

NGUYỄN TẤN BÌNH

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

DÀNH CHO NHÀ QUẢN TRỊ

- ĐỌC HIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- PHÂN TÍCH CHI PHÍ CHO QUẢN TRỊ
- RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Tái bản lần thứ 6)

KINHTE BOOKS
The Power of Success

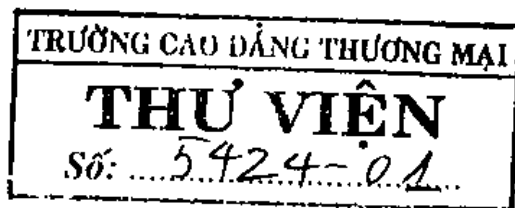


NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

dành cho nhà quản trị





Mọi trao đổi, góp ý với tác giả
xin vui lòng gửi về địa chỉ:
tanbinhvh@gmail.com

Bản tiếng Việt ©, NXB TÀI CHÍNH, đối tác liên kết và tác giả.
Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ bởi Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam.
Nghiêm cấm mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phát tán nội dung
khi chưa có sự đồng ý của tác giả và Nhà xuất bản.

NGUYỄN TẤN BÌNH

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

- Đọc hiểu báo cáo tài chính
- Phân tích báo cáo tài chính
- Phân tích chi phí cho quản trị
- Ra quyết định đầu tư

Tái bản lần thứ 6

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2022**



... Đôi khi anh muốn dừng
nhưng cuộc chơi nào dễ vậy.
Dối bên bình yên đường quá đổi xa xôi.

Để một chiều nao đời đã muộn,
mới chợt ngộ rằng chẳng có quyết định nào
dững cảm hơn quyết định đời mình.

*Saigon, một chút lạnh hiếm hoi
đầu Xuân Mậu Tý, 2008*

NGUYỄN TẤN BÌNH

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

PHẦN I:

ĐỌC HIỂU CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chương 1: Bảng cân đối

Chương 2: Báo cáo lãi lỗ

Chương 3: Báo cáo dòng tiền

PHẦN II:

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chương 4: Các hệ số tài chính chủ yếu

PHẦN III:

PHÂN TÍCH RA QUYẾT ĐỊNH

Chương 5: Phân tích chi phí cho quản trị

Chương 6: Ra quyết định đầu tư

MỤC LỤC

Chương 1. BẢNG CÂN ĐỐI.....	13
Giải thích các khoản mục trên bảng cân đối.....	16
PHẦN TÀI SẢN.....	16
I. Tài sản ngắn hạn.....	16
Tiền mặt.....	17
Các khoản phải thu.....	18
Hàng tồn kho.....	18
Tài sản ngắn hạn khác.....	19
II. Tài sản dài hạn.....	20
Tài sản cố định.....	20
Khấu hao.....	20
Tài sản cố định (rỗng).....	21
Tài sản cố định khác.....	22
Tổng tài sản.....	22
CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐÃ TÁC ĐỘNG ĐẾN	
BẢNG CÂN ĐỐI.....	23
Phân biệt chi phí và chi tiêu.....	23
Về chi phí khấu hao.....	24
Về phương pháp khấu hao.....	27
So sánh các phương pháp khấu hao dưới góc độ	
tiết kiệm thuế.....	31
Về chi phí trả trước.....	32
Về giá vốn hàng bán.....	32
PHẦN TÀI CHÍNH (NGUỒN HÌNH THÀNH LÊN TÀI SẢN).....	34
I. Nợ ngắn hạn.....	34
Các khoản phải trả.....	34
Thuế phải trả.....	34
Lãi vay phải trả.....	35
Cộng: nợ ngắn hạn.....	35

II. Nợ dài hạn.....	35
Vay dài hạn.....	35
Nợ dài hạn khác.....	35
Tổng nợ.....	35
III. Vốn chủ.....	36
Vốn góp của chủ.....	36
Lợi nhuận giữ lại.....	36
Tổng vốn chủ.....	36
Tổng nợ và vốn chủ.....	37
BẢNG CÂN ĐỐI PHẢI LUÔN CÂN ĐỐI.....	37
Chương 2. BÁO CÁO LÃI LỖ.....	41
Giải thích các khoản mục trên báo cáo lãi lỗ.....	43
Doanh thu.....	43
Giá vốn hàng bán.....	43
Lãi gộp.....	44
Chi phí bán hàng.....	44
Chi phí quản lý.....	44
Chi phí khấu hao.....	45
Tổng cộng chi phí kinh doanh.....	45
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.....	45
Thu nhập lãi vay.....	46
Chi phí lãi vay.....	46
Thu nhập (chi phí) ròng.....	46
Lợi nhuận trước thuế.....	46
Thuế thu nhập.....	47
Lợi nhuận ròng.....	47
Thu nhập một cổ phiếu.....	48

Chương 3. BÁO CÁO DÒNG TIỀN50

Giải thích một số khoản mục trên báo cáo dòng tiền 64

I. Hoạt động kinh doanh 64

Thu từ doanh thu.....64

Chi mua hàng.....65

Chi mua tài sản ngắn hạn khác.....65

Chi trả chi phí bán hàng.....66

Chi trả thuế.....66

Chi trả lãi vay66

II. Hoạt động đầu tư 67

Chi mua tài sản cố định.....67

Chi mua tài sản cố định khác.....67

III. Hoạt động tài chính..... 68

Vay dài hạn68

Nợ dài hạn khác.....68

Vốn chủ sở hữu68

Chia cổ tức.....68

TỔNG HỢP DÒNG TIỀN 3 HOẠT ĐỘNG..... 60

Báo cáo dòng tiền theo phương pháp gián tiếp 70

Giải thích dòng tiền theo phương pháp gián tiếp..... 71

Lợi nhuận ròng.....72

Khấu hao.....72

Vốn lưu động.....72

Chương 4. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU75

AI là người sử dụng các hệ số tài chính..... 76

Các hệ số tài chính cho ta biết cụ thể điều gì 77

Sử dụng các hệ số tài chính như thế nào..... 77

Các loại nhóm hệ số tài chính..... 78

Tính toán và giải thích các hệ số tài chính 78

I. Hệ số thanh khoản	79
Hệ số thanh toán ngắn hạn.....	79
Vốn lưu động.....	80
Quan hệ giữa vốn lưu động và hệ số thanh toán ngắn hạn	80
Hệ số thanh toán nhanh.....	81
Hệ số thanh toán bằng dòng tiền.....	82
II. Hiệu quả quản lý vốn lưu động.....	83
Số ngày thu tiền	84
Cải thiện các khoản phải thu.....	85
Vòng quay hàng tồn kho	86
Số ngày tồn kho	87
Quan hệ giữa vòng quay hàng tồn kho và số ngày tồn kho	87
Số ngày trả tiền.....	89
III. Khả năng sinh lời.....	90
Nội dung cần quan tâm khi phân tích.....	90
Phạm vi phân tích và phân công.....	90
Lựa chọn lợi nhuận nào để phân tích	91
Các hệ số khả năng sinh lời.....	92
Suất sinh lời của doanh thu	93
Suất sinh lời của tài sản.....	94
Suất sinh lời của vốn chủ/cổ đông	94
ROE và ứng xử của giám đốc	95
IV. Đòn bẩy tài chính	96
Hệ số nợ so với vốn chủ	100
Hệ số bảo chứng lãi vay	101
Hệ số trả nợ bằng dòng tiền	103
Phương pháp DuPont.....	103
Suất sinh lời của tài sản - ROA.....	104
Suất sinh lời của vốn chủ/cổ đông - ROE	105

Phụ lục chương 4.....	108
Phụ lục 4.1: Cơ cấu vốn các ngành nghề, 2021	108
Phụ lục 4.2: ROE của một số ngành nghề (thứ tự A,B,C).....	112
Phụ lục 4.3: ROE của một số ngành nghề (thứ tự cao đến thấp).....	116
Phụ lục 4.4: Hệ số tài chính công ty thực tế	120
Chương 5. PHÂN TÍCH CHI PHÍ CHO QUẢN TRỊ.....	123
Các khái niệm cơ bản về chi phí.....	123
Chi phí cố định	124
Chi phí biến đổi	125
Tổng chi phí	126
Báo cáo lãi lỗ theo chi phí biến đổi và chi phí cố định.....	127
Giải quyết các vấn đề rắc rối trong phân loại chi phí ...	128
Khái niệm hiệu số gộp.....	129
Đòn bẩy kinh doanh	130
Điểm hòa vốn.....	133
Điểm khác biệt hay là sự nhầm lẫn.....	134
Tính toán điểm hòa vốn	136
Đồ thị hòa vốn	137
Vẽ đồ thị với Excel	138
Đồ thị lợi nhuận.....	140
Phân tích và ứng dụng điểm hòa vốn	140
Phân tích 1: Vượt qua điểm hòa vốn.....	141
Phân tích 2: Khối lượng bán ra cần thiết để đạt được lợi nhuận mục tiêu	143
Phân tích 3: Quyết định giảm giá.....	145
Phân tích 4: Quyết định mở rộng thị trường	145

Quan điểm của kế toán (kế toán tài chính).....	146
Quan điểm của giám đốc (kế toán quản trị).....	147
Chương 6. RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ	149
Đặc điểm của dự án đầu tư.....	149
Các loại dự án đầu tư	150
Các phân tích trước tài chính	150
Tính toán dòng tiền dự án	151
Lưu ý về dòng tiền dự án	153
Vòng đời dự án	154
Dòng tiền năm 0.....	154
Chi phí cơ hội.....	154
Chi phí chìm	155
Đất đai trong thẩm định dự án	157
Giá trị thời gian của tiền tệ.....	158
Giá trị tương lai	158
Giá trị hiện tại	160
Giá trị hiện tại dòng tiền đều	161
Mô hình dòng tiền chiết khấu.....	164
Giá trị hiện tại ròng - NPV.....	165
Kế toán thẩm định.....	166
Tài chính thẩm định.....	166
Cẩn thận với khái niệm tổng vốn đầu tư	167
Suất sinh lời nội bộ - IRR	168
Quan hệ giữa NPV và IRR.....	170
Đồ thị về quan hệ NPV và IRR.....	171
Lợi ích so với Chi phí - B/C	173
Quan hệ giữa NPV và B/C.....	173
Thời gian hoàn vốn - PP	174

Điểm hòa vốn theo kế toán và theo giá trị.....	175
Vấn đề suất chiết khấu	179
Tính suất chiết khấu.....	179
Phụ lục chương 6.....	182
Phụ lục 6.1: Thực hành một dự án mẫu đơn giản – Taxi.....	182
Phụ lục 6.2: Chi phí vốn các ngành nghề, năm 2021 ..	195
Phụ lục 6.3: Xếp hạng tín dụng và phân bù rủi ro quốc gia, năm 2021	199
PHỤ LỤC	207
Phụ lục 1. 9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CĂN BẢN.....	207
Phụ lục 2. THUẬT NGỮ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH THÔNG DỤNG (English - Vietnamese).....	217
Phụ lục 3. TRA CỨU THUẬT NGỮ (Vietnamese – English)	251
TÀI LIỆU THAM KHẢO	273

Chương 1

BẢNG CÂN ĐỐI

Với kế toán, chẳng có gì khác nhau giữa một tổ hợp nhỏ và một tập đoàn đa quốc gia, có chăng là quy mô mà thôi.

NTB.

Bảng cân đối kế toán, có thể gọi ngắn gọn là **bảng cân đối**¹ là một trong các báo cáo tài chính quan trọng đầu tiên của công ty, thể hiện giá trị số sách của **tài sản** và **tình hình tài chính**² tại **một thời điểm** (một ngày cụ thể).

Bảng cân đối về nguyên tắc có thể lập vào bất kỳ lúc nào, tuy nhiên nó thường được các kế toán viên lập theo định kỳ: cuối tháng, cuối quý, cuối 6 tháng hay cuối năm.

Bảng cân đối cũng như các báo cáo tài chính khác có thể lập vào các ngày khác nhau tùy theo tính thời vụ kinh doanh của công ty³.

¹ Balance Sheet, về nội dung có thể hiểu là bảng *liệt kê số dư* các khoản mục/tài khoản hay có thể hiểu là *bảng đối chiếu* (tài sản và nguồn hình thành tài sản). Mặt khác, do phương pháp kế toán kép, một giao dịch phải ghi chép đồng thời lên 2 khoản mục (hoặc hơn 2), giữ cho Tài sản *luôn bằng* Nguồn hình thành (Nợ & Vốn chủ) nên gọi là bảng cân đối hoặc bảng cân bằng (xem thêm phụ lục 1 về nguyên tắc kế toán ở cuối sách).

² Financial position.

³ Bảng cân đối có thể lập vào ngày 31/1, 30/4, 30/6, 31/8,... nhưng thường lập vào ngày 31/12. Đây là thời điểm Tết (dương lịch), công việc kinh doanh

Bảng cân đối liệt kê các **tài sản** mà công ty sở hữu và **nguồn tài chính** hình thành lên các tài sản đó, gồm các nghĩa vụ **nợ** (nợ phải trả) và **vốn chủ** (còn gọi là cổ đông).

Có thể viết theo dạng đẳng thức:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ} + \text{VỐN CHỦ}$$

Bảng cân đối cho biết tình hình công ty về:

- **Khả năng thanh toán:** Khả năng thực hiện các nghĩa vụ nợ ngắn hạn (sẽ cụ thể ở chương 4).
- **Tình hình tài chính:** Khả năng thực hiện các nghĩa vụ nợ trong dài hạn.

Bảng cân đối cũng giúp người đọc đo lường hiệu quả hoạt động của công ty về khía cạnh đầu tư và sử dụng các nguồn lực tài chính⁴, chẳng hạn:

- **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**, cụ thể là: tiền mặt, khoản phải thu, hàng tồn kho, khoản phải trả.
- **Hiệu quả quản lý tài sản**, thể hiện qua tình hình thu nợ, trả nợ.

Các hệ số tài chính⁵, sẽ nghiên cứu ở chương 4 được tính toán từ bảng cân đối rất có giá trị trong quá trình phân tích. Chúng nên được sử dụng để so sánh **hiệu quả hoạt động kinh doanh** hiện tại của công ty với:

- Kế hoạch (chuẩn mực hay quy định) của công ty,
- Quá khứ (xu hướng),

tương đối rõ ràng. Hãy hỏi các "giáo sư" kế toán, tại sao Việt Nam, Trung Quốc không lập báo cáo tài chính vào 30 tháng chạp (âm lịch)?

⁴ Hãy luôn nhớ và phân biệt rằng, sự quan tâm của một **kế toán viên** chuyên nghiệp rất khác với sự quan tâm của một **nhà quản trị**.

⁵ Financial ratio, cũng gọi là chỉ tiêu tài chính.

- Các công ty cùng ngành (hay đối thủ chính),
- Bình quân ngành.

Dưới đây chúng ta sẽ sử dụng bảng cân đối của LAGI PETIT, một công ty hoạt động trong ngành du lịch sinh thái và lưu trú nghỉ dưỡng sức khỏe ở Thành phố Lagi xinh đẹp để minh họa. LAGI PETIT cũng được sử dụng xuyên suốt từ chương 1 đến chương 4 trong quyển sách này.

Bảng cân đối của LAGI PETIT tại ngày 31/12/2021, có thêm dữ liệu ngày 31/12/2020 để so sánh.

Bảng 1.1

Công ty LAGI PETIT

Bảng cân đối, tại ngày 31/12 (đơn vị: triệu đồng)

TÀI SẢN	2020	2021
Tài sản ngắn hạn:		
Tiền	165	160
Khoản phải thu	150	170
Hàng tồn kho	170	173
Tài sản ngắn hạn khác	<u>22</u>	<u>28</u>
Cộng: tài sản ngắn hạn	507	531
Tài sản cố định, giá gốc	1,000	1,100
Khấu hao, tích lũy	<u>(480)</u>	<u>(520)</u>
Tài sản cố định, ròng	520	580
Tài sản dài hạn khác	<u>10</u>	<u>12</u>
TỔNG TÀI SẢN	1,037	1,123

NỢ VÀ VỐN CHỦ	2020	2021
Nợ ngắn hạn:		
Khoản phải trả	140	148
Thuế phải trả	42	56
Lãi vay phải trả	<u>38</u>	<u>50</u>
<i>Cộng: nợ ngắn hạn</i>	<i>220</i>	<i>254</i>
Vay dài hạn	175	174
Nợ dài hạn khác	<u>42</u>	<u>65</u>
<i>Tổng nợ</i>	<i>437</i>	<i>493</i>
Vốn góp của chủ	80	80
Lợi nhuận giữ lại, tích lũy	<u>520</u>	<u>550</u>
<i>Tổng vốn chủ</i>	<i>600</i>	<i>630</i>
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ	1,037	1,123

Giải thích các khoản mục trên bảng cân đối

(Sử dụng bảng cân đối LAGI PETIT, ngày 31/12/2021)

PHÂN TÀI SẢN

I. Tài sản ngắn hạn

Tài sản trong bảng cân đối thể hiện những tài sản mà công ty đang sở hữu, nó có được từ một giao dịch⁶ trong quá

⁶ Giao dịch (transaction) là thuật ngữ của kế toán, cơ sở để kế toán ghi chép trên sổ sách. Để gọi là một giao dịch, tức để kế toán có thể ghi chép được

khứ. Và từ tài sản này kỳ vọng sẽ mang về lợi ích trong tương lai⁷.

Theo quy định trình bày, tài sản có tính thanh khoản⁸, tức dễ chuyển thành tiền thì được ưu tiên đặt lên trước⁹.

Để dễ nhớ, tài sản ngắn hạn¹⁰ chỉ gồm 3 thứ: tiền mặt, khoản phải thu, hàng tồn kho.

Tiền mặt

Tiền mặt: 160 triệu đồng là một tài sản ngắn hạn, đo lường khả năng trả nợ hiện tại, khả năng chi đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh của công ty. Quy mô tồn quỹ cũng tùy thuộc vào ngành nghề, đặc điểm kinh doanh.

Tiền mặt có thể để tại quỹ công ty hoặc gửi ở các ngân hàng ở dạng tài khoản thanh toán/vãng lai¹¹ hay tiết kiệm có thời hạn, nó cũng bao gồm các tài sản có giá và các chứng khoán ngắn hạn có giá trị *tương đương tiền*¹².

Nhưng cần lưu ý, tiền luôn có cơ hội sinh lãi, tối thiểu là lãi tiền gửi. Việc quyết định mức tồn quỹ tiền mặt bình quân tối ưu là bao nhiêu và chuyển đổi từ tiền sang các

phải trả lời được **3 câu hỏi**: Ảnh hưởng đến các khoản mục nào? Làm tăng hay giảm? Tăng, giảm bao nhiêu?

⁷ Hãy đặt câu hỏi, nước biển và sự nắng nóng của mặt trời là thành phần chủ yếu để sản xuất muối. Nhưng tại sao hai khoản này không thể hiện trên bảng cân đối?

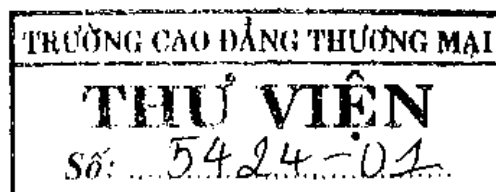
⁸ Liquidity.

⁹ Quy định trình bày này là giống nhau ở Việt Nam và Hoa Kỳ.

¹⁰ Current assets.

¹¹ Transaction account.

¹² Cash and equivalent cash.



chứng khoán ngắn hạn và ngược lại, là một nội dung quan trọng trong công tác **quản trị tiền mặt**¹³.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu: 170 triệu đồng là do công ty bán chịu hàng hoá dịch vụ cho các khách hàng, thời hạn thường là vài tháng và dưới 1 năm.

Ngoài khoản phải thu khách hàng do bán chịu, sổ sách kế toán cũng theo dõi và ghi nhận các khoản phải thu khác: phải thu tạm ứng, phải thu nội bộ, phải thu hoàn thuế giá trị gia tăng, phải thu khác.

Bán chịu cũng là một chính sách kinh doanh nhằm thu hút khách hàng. Không phải bao giờ khoản "nợ phải thu" cũng là điều xấu.

Tất nhiên, cũng có khi khách hàng ứng trước. Trường hợp này trở thành ngược lại, công ty nợ khách hàng. Công ty đã thu tiền nhưng chưa giao hàng hoá hay dịch vụ, và tất nhiên sẽ chưa thể hiện doanh thu.

Quyết định chính sách bán chịu và mức bình quân các khoản phải thu cũng là một nội dung quan trọng trong công tác **quản trị khoản phải thu**¹⁴.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho: 173 triệu đồng, thể hiện sự đầu tư của công ty vào sản phẩm, cho dù hàng tồn kho là tự sản xuất hay đi mua sẵn bên ngoài. Một công ty phải luôn có hàng tồn kho để kịp thời bán cho khách hàng.

¹³ Cash management.

¹⁴ Account receivable management.

Nếu là hàng đi mua, thể hiện trị giá theo giá mua.

Nếu là tự sản xuất, con số này được chia thành ba loại: thành phẩm, sản phẩm dở dang và nguyên vật liệu.

- **Thành phẩm:** là sản phẩm đã sản xuất hoàn chỉnh và sẵn sàng giao cho các khách hàng. Con số này trên bảng cân đối kế toán đã bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí sản xuất khác.
- **Sản phẩm dở dang:** là sản phẩm đang sản xuất dở dang, chưa hoàn chỉnh, nó cũng bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, nhân công và các chi phí sản xuất khác nhưng chưa trở thành sản phẩm để có thể bán cho khách hàng.
- **Nguyên vật liệu:** là hàng do công ty mua về để dùng chế biến các sản phẩm của mình, lúc nào cũng phải chờ sẵn trong kho để chủ động phục vụ sản xuất. Con số này trên bảng cân đối kế toán đã bao gồm: giá mua và chi phí mua.

Quyết định mức tồn kho bình quân tối ưu sao cho không "chôn vốn quá nhiều" hoặc thiếu hụt cung cấp cũng là một nội dung quan trọng trong công tác **quản trị hàng tồn kho**¹⁵.

Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác: 28 triệu đồng là các tài sản không thuộc 03 khoản trên đây, nhưng cũng có tính chất là ngắn hạn, tức có thể chuyển thành tiền trong vòng 1 năm.

¹⁵ Inventory management.

II. Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn¹⁶, trong đó có tài sản cố định¹⁷ là những tài sản được nắm giữ/sử dụng lâu dài, thường trên 1 năm.

Tài sản cố định

Tài sản cố định (nguyên giá/giá gốc¹⁸): 1,100 triệu đồng, là những tài sản có thời gian sử dụng dự kiến trên 1 năm. Nó có thể bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình: đất đai¹⁹, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.
- Tài sản vô hình: bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, lợi thế thương mại.

Nguyên giá tài sản cố định là giá gốc ban đầu, lúc mua hoặc do thực tế đầu tư xây dựng mà có. Giá trị này không phản ánh giá trị kinh tế gia tăng/hoặc giảm đi của tài sản. Ví dụ, văn phòng công ty được mua cách đây hàng chục năm thì trên sổ sách giờ vẫn vậy.

Khấu hao

Khấu hao tích lũy đến ngày 31/12/2021 là (520) triệu đồng, con số này luôn âm trên bảng cân đối. Thể hiện phần khấu

¹⁶ Khái niệm tài sản dài hạn (long-term assets hay non-current assets) thường gồm tất cả các tài sản mà công ty dự định nắm giữ trên 1 năm, chẳng hạn tài sản tài chính (financial assets) từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Trong khi khái niệm tài sản cố định (fixed assets) để chỉ các tài sản thực là đất đai, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

¹⁷ Fixed assets.

¹⁸ Cost.

¹⁹ Cũng có khi được xếp vào loại "vô hình".

hao (trừ dần giá gốc) của tài sản, và được tích lũy (cộng dồn) bởi chi phí khấu hao hằng năm.

Chi phí khấu hao hằng năm được tính vào chi phí trên báo cáo lãi lỗ, trước khi tính thuế.

Giả định công ty LAGI PETIT không có biến động giảm tài sản cố định trong năm 2021, thì chi phí khấu hao năm 2021 sẽ là:

Khấu hao (tích lũy) 2021 – Khấu hao (tích lũy) 2020

Cụ thể:

$520 - 480 = 40$ triệu đồng

Lưu ý, chi phí khấu hao năm 2021 là 40 triệu đồng sẽ xuất hiện trên báo cáo lãi lỗ (xem chương 2).

Và cũng vô cùng lưu ý rằng, chi phí khấu hao là một cách chia chi phí đầu tư trong quá khứ vào các kỳ kinh doanh trong tương lai với mục tiêu tính thuế. Chi phí khấu hao do vậy là chi phí không bằng tiền mặt²⁰. Sẽ tiếp tục trở lại trong báo cáo dòng tiền (xem chương 3).

Tài sản cố định, ròng

Tài sản cố định ròng: 580 triệu đồng, còn gọi là giá trị còn lại hay giá trị sổ sách²¹.

Đây là phần chênh lệch giữa nguyên giá tài sản cố định (giá gốc ban đầu) và khấu hao tích lũy.

Cụ thể:

$580 = 1,100 - 520$ triệu đồng

²⁰ Non-cash expense.

²¹ Book Value.

Tài sản cố định khác

Tài sản cố định khác: 12 triệu đồng. Những tài sản khác có thời gian sử dụng dự kiến trên một năm nhưng không thuộc tài sản cố định trên.

Tổng tài sản

Tổng tài sản: 1,123 triệu đồng là tổng cộng: tài sản ngắn hạn, tài sản cố định ròng, và tài sản khác mà công ty đang sở hữu.

Cụ thể:

$$1,123 = 531 + 580 + 12 \text{ triệu đồng.}$$

- Trước khi tiếp tục giải thích các khoản mục ở phần nợ và vốn chủ trên bảng cân đối kế toán, để thay đổi không khí chúng ta sẽ tìm hiểu một vài **nguyên tắc của kế toán**.
- Mà có lẽ chính các nguyên tắc này làm cho kế toán trở nên... **khó hiểu**. Nhưng chúng thật thú vị và phải hiểu chúng nếu **muốn hiểu** về tài chính - kế toán²².
- Xem thêm Phụ lục 1: Chín (09) nguyên tắc kế toán căn bản ở cuối sách. Đảm bảo đọc xong phụ lục 1 sẽ hiểu hết mọi thứ của kế toán.

²² Các tỷ phú trên thế giới giỏi nhiều thứ, đương nhiên, nhưng cái thứ giỏi nhất phải là kế toán. Ở Việt Nam thì sao? Đặc biệt các nhà chính trị (hơn là quản trị) ở các công ty quốc doanh?

CÁC NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN ĐÃ TÁC ĐỘNG ĐẾN BẢNG CÂN ĐỐI

Để hiểu biết nhiều hơn về tài chính - kế toán nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng, chúng ta cần phải tìm hiểu về các nguyên tắc kế toán²³, mà không có cách dễ dàng nào khác!²⁴

Phân biệt chi phí và chi tiêu

Với quan điểm của kế toán, chi phí và chi tiêu²⁵ là hoàn toàn khác nhau.

Một khoản **chi tiêu** là sự chi tiền mặt hay cam kết sẽ chi tiền mặt.

Một khoản **chi phí** là phần chi tiêu được công nhận để phục vụ tạo ra doanh thu trong một kỳ hoạt động nào đó, chẳng hạn 1 năm.

Kế toán gọi đây là **nguyên tắc phù hợp**²⁶ (giữa doanh thu và chi phí) nhằm để tính lợi nhuận trong một kỳ hoạt động kinh doanh, nó không phân biệt thời điểm của chi tiêu. Chi phí này có thể gọi là **chi phí** (theo quan điểm) **kế toán**.

²³ Accounting concepts/principles (nguyên tắc, nguyên lý, lý thuyết kế toán).

²⁴ Nhưng các giám đốc không chuyên ngành tài chính (non-financial managers) hãy yên tâm, học để thành kỹ sư bác sỹ mới khó, để hiểu nguyên tắc kế toán **chỉ cần học văn phổ thông cấp 2**.

²⁵ Expenses và Expenditures.

²⁶ Matching concept.

Minh họa cho nguyên tắc này là một số chi phí như:

- Chi phí khấu hao
- Chi phí trả trước (chờ phân bổ/phân chia cho các kỳ kinh doanh trong tương lai)

Về chi phí khấu hao

Ví dụ: Công ty mua sắm một xe hơi (là một khoản chi tiêu vốn) giá 500 triệu đồng. Thời gian hữu dụng dự kiến của xe là 5 năm. Chi phí khấu hao hằng năm được ghi trong sổ sách kế toán sẽ là:

$$\frac{500}{5} = 100$$

Như vậy hằng năm trong 5 năm vòng đời hữu dụng sẽ có một khoản chi phí được công nhận là 100 triệu đồng, thể hiện trên báo cáo lãi lỗ của công ty, nhưng không thực chi (và cũng sẽ không chi) tiền mặt.

Và tất nhiên, trong việc này cũng chẳng có ai đưa thêm cho công ty một đồng nào cả²⁷.

Khấu hao là chi phí không bằng tiền mặt (non-cash).

Nhưng lưu ý rằng, chi phí khấu hao sẽ làm giảm thu nhập chịu thuế, tức tiết kiệm tiền trả thuế.

²⁷ Có người nói, khấu hao là để "thu hồi" vốn. Đó là cách nghĩ thời kế hoạch bao cấp, nhà nước cấp tài sản cố định cho công ty. Theo đó, hằng năm công ty "trích nộp khấu hao" về cho nhà nước. Đến khi "khấu hao hết" cũng là lúc nhà nước thu đủ giá gốc ban đầu. Tiếp theo, nhà nước dùng "nguồn vốn khấu hao" đó để "tái đầu tư" cho công ty (giá mua sắm tài sản không đổi vì do Ủy ban vật giá ấn định!). Rất tiếc, nhiều người nhầm lẫn điều này khi nền kinh tế đã là thị trường, trong đó không thiếu giới học thuật!

▪ Thử tự hỏi, chiếc xe cá nhân gia đình mua sắm để vừa sử dụng vừa cho thuê (không báo cáo thuế), bạn có ghi chép khấu hao không?

Ví dụ đơn giản:

- Chi phí khấu hao: 100 triệu đồng;
- Thuế suất: 20%
- Số tiền tiết kiệm thuế²⁸:
 $100 \times 20\% = 20$ triệu đồng

Xem cách thức kế toán ghi chép trên các báo cáo tài chính như sau.

trên Bảng cân đối		trên Báo cáo lãi lỗ	
<i>Năm 1</i>			
Giá gốc	500		
Khấu hao tích lũy	(100)	Chi phí khấu hao	100
Giá trị sổ sách	400		
<i>Năm 2</i>			
Giá gốc	500		
Khấu hao tích lũy	(200)	Chi phí khấu hao	100
Giá trị sổ sách	300		

Theo ví dụ này, giá gốc tài sản trên bảng cân đối luôn là 500 triệu đồng. Khấu hao tích lũy đến năm 2 là: 200 triệu đồng, do cộng dồn khấu hao của 2 năm.

Như vậy, sau 5 năm, giá định tài sản vẫn còn sử dụng²⁹, tức vẫn còn thể hiện trên bảng cân đối kế toán:

²⁸ Còn gọi là **lá chắn thuế** (tax shield) hay tiết kiệm thuế (saving tax).

²⁹ Qua nghiên cứu chúng ta thấy, chi phí khấu hao tác động đến lợi nhuận tính thuế. Mà chi phí khấu hao hằng năm lệ thuộc vào thời gian hữu/sử dụng. Thời gian hữu dụng (useful life) lại phụ thuộc vào việc sử dụng nhiều, ít hay do ý muốn của công ty. Do vậy, thời gian khấu hao sẽ được quy định bởi cơ quan thuế, tùy theo chủng loại tài sản. Mỗi quốc gia có quy định khác nhau. Ở Việt Nam tham khảo quy định Tổng cục thuế.

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

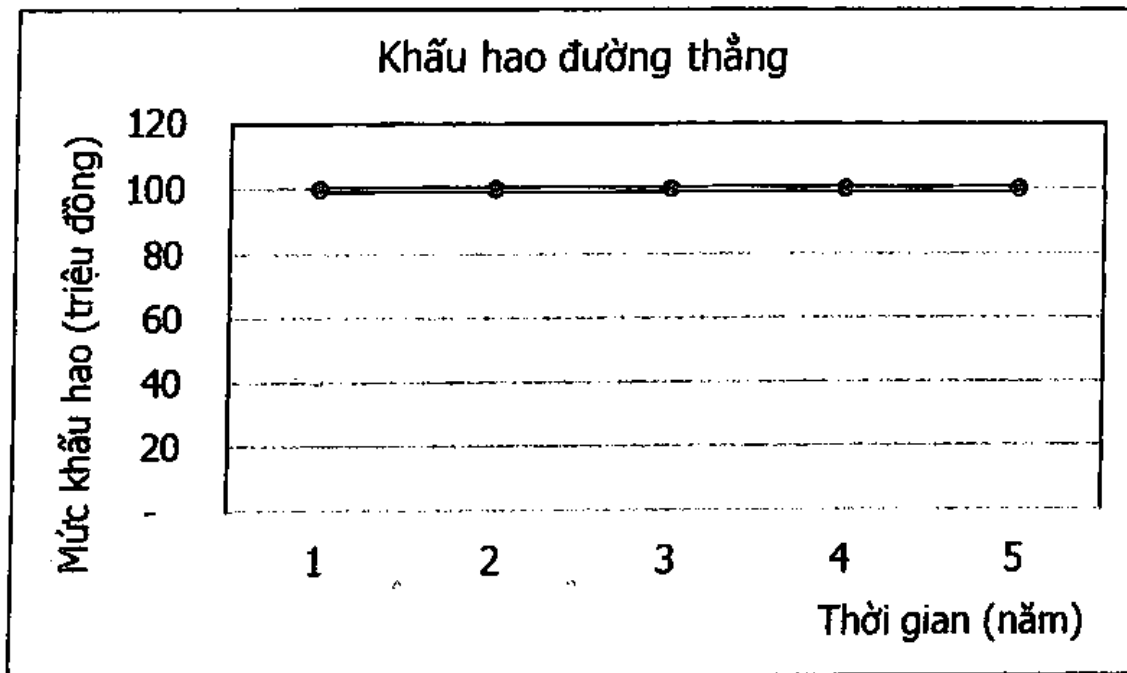
Giá gốc: 500
Khấu hao tích lũy: (500)
Giá trị tài sản (ròng): 0

Bảng theo dõi khấu hao theo phương pháp đường thẳng:

Năm	1	2	3	4	5
Giá trị đầu kỳ	500	400	300	200	100
Khấu hao trong kỳ	100	100	100	100	100
Khấu hao tích lũy	100	200	300	400	500
Giá trị cuối kỳ	400	300	200	100	-

Sở dĩ gọi là phương pháp **đường thẳng** bởi vì trên đồ thị, các mức khấu hao qua các năm nối kết lại thành đường thẳng theo trục ngang.

Đồ thị minh họa:



Tuy nhiên, một tài sản đã khấu hao hết, tức là khấu hao tích lũy đã bằng với giá gốc ban đầu, nhưng tài sản có thể vẫn còn được tiếp tục sử dụng và vẫn còn thể hiện trên bảng cân đối. Lúc này, công ty không được phép ghi chi phí khấu hao trên báo cáo lãi lỗ nữa, vì như vậy sẽ tác động đến lợi nhuận tính thuế.

Về phương pháp khấu hao

Phương pháp khấu hao thông thường được áp dụng là khấu hao theo đường thẳng³⁰, còn gọi là khấu hao bình quân hay khấu hao đều. Mức khấu hao sẽ được chia đều nhau qua các năm cho suốt vòng đời hữu dụng của tài sản.

Trong ví dụ này, chi phí **khấu hao đều** hằng năm là:

$$\frac{500}{5} = 100$$

Nhưng có các phương pháp khác cũng thường được áp dụng:

- Khấu hao theo đơn vị³¹
- Khấu hao giảm dần theo tỉ lệ kép³²
- Khấu hao giảm dần theo tổng kỳ số³³

Ngoài phương pháp khấu hao theo đơn vị, hai phương pháp sau được gọi là khấu hao nhanh hay khấu hao giảm dần. Nghĩa là mức khấu hao sẽ cao trong những năm đầu và giảm dần vào các năm sau.

³⁰ SLN: straight-line depreciation.

³¹ UP: units of production.

³² DDB: double-declining balance.

³³ SYD: sum-of-years' digits.

Ví dụ khấu hao theo đơn vị

Giá gốc tài sản: 500 triệu đồng, có thể hoạt động (sản xuất, vận chuyển) 5.000 đơn vị sản phẩm trong suốt thời gian hữu dụng, chi phí khấu hao đơn vị (1 sản phẩm) sẽ là:

$$\frac{500}{5.000} = 0,1 \text{ triệu đồng}$$

Nếu năm đầu tiên hoạt động được 1.000 sản phẩm, thì chi phí khấu hao của năm là:

$$1.000 \text{ sản phẩm} \times 0,1 = 100 \text{ triệu đồng.}$$

Ví dụ khấu hao theo tỷ lệ kép

Nguyên giá: 500 triệu đồng

Thời gian hữu dụng: 5 năm

Tỷ lệ khấu hao đều:

$$\frac{100\%}{5} = 20\%$$

Tỷ lệ khấu hao kép:

$$20\% \times 2 = 40\%$$

Vậy, mức khấu hao năm đầu tiên là:

$$500 \text{ triệu đồng} \times 40\% = 200 \text{ triệu đồng.}$$

Lưu ý rằng, mức khấu hao theo phương pháp này được tính dựa trên giá trị còn lại. Vì vậy, mức khấu hao sẽ giảm dần qua các năm sau.

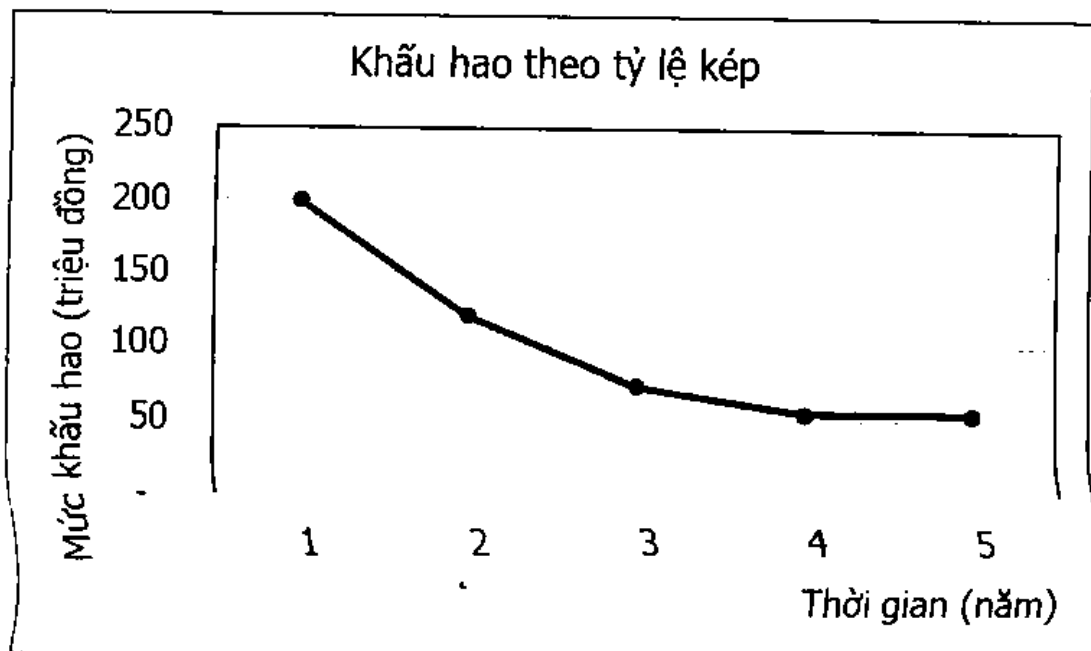
Bảng theo dõi khấu hao theo phương pháp tỷ lệ kép:

Năm	1	2	3	4	5
Giá trị đầu kỳ	500	300	180	108	54
Khấu hao trong kỳ	200	120	72	54	54
Khấu hao tích lũy	200	320	392	446	500
Giá trị cuối kỳ	300	180	108	54	-

Lưu ý:

- Mức khấu hao trong kỳ = Giá trị đầu kỳ \times 40%.
- Riêng 2 năm cuối chia đều ($54=108/2$). Vì tính 40% trên giá trị còn lại đầu kỳ thì không biết bao giờ mới hết!
- Nói là phương pháp nhân đôi (double) nhưng có lúc thay vì nhân đôi có thể nhân cho 1.5 hay 1.75 tùy theo công ty lựa chọn.
- Phương pháp đường thẳng là mặc định. Với các phương pháp khác, công ty sẽ đăng ký bằng văn bản với cơ quan thuế và phải được chấp nhận trước khi thực hiện.

Đồ thị minh họa:



Ví dụ khấu hao theo tổng kỳ số

Cộng các số thứ tự của các kỳ (năm) như sau:

$$1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 15$$

Hệ số khấu hao:

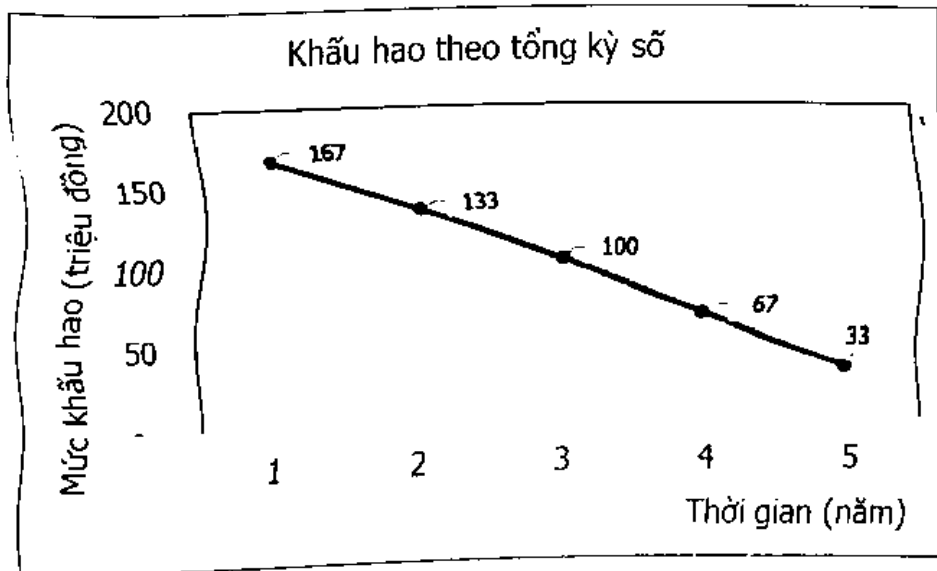
$$\frac{500}{15} = 33,33$$

Năm	Khấu hao hàng năm
1	$33,33 \times 5 = 167$
2	$33,33 \times 4 = 134$
3	$33,33 \times 3 = 100$
4	$33,33 \times 2 = 66$
5	$33,33 \times 1 = 33$
Tổng cộng = 500	

Bảng theo dõi khấu hao theo phương pháp tổng kỳ số:

Năm	1	2	3	4	5
Giá trị đầu kỳ	500	333	200	100	33
Khấu hao trong kỳ	167	133	100	67	33
Khấu hao tích lũy	167	300	400	467	500
Giá trị cuối kỳ	333	200	100	33	-

Đồ thị minh họa:



So sánh các phương pháp khấu hao dưới góc độ tiết kiệm thuế

Ví dụ: năm thứ 1; Thuế suất: 20%.

Phương pháp	Mức khấu hao	Tiết kiệm thuế
Đường thẳng	100	20.0
Tỉ lệ kép	200	40.0
Tổng kỳ số	176	35.2

Công thức:

Tiết kiệm thuế = Mức khấu hao × Thuế suất

Về chi phí trả trước

Một minh họa sự khác nhau giữa chi phí và chi tiêu.

Ví dụ, công ty phải trả trước tiền thuê nhà 300 triệu đồng cho 3 năm.

Chi phí thuê nhà hằng năm chỉ được công nhận trên báo cáo lãi lỗ là:

$$\frac{300}{3} = 100 \text{ triệu đồng}$$

Phần còn lại (200 = 300 – 100) thể hiện trên bảng cân đối gọi là "chi phí trả trước", năm chờ phân chia/phân bổ cho các năm sau). Sau 3 năm thì chấm dứt/phân bổ hết.

Lưu ý, **chi phí** thuê nhà cho các năm sau xuất hiện trên báo cáo lãi lỗ, nhưng **không chi tiêu**.

Và tất nhiên, trong năm thực **chi tiêu** (trả trước), tất cả số tiền chi đó **không phải là chi phí**.

Các chi phí nào lớn cần phân chia cho các năm đều có ứng xử tương tự.

Về giá vốn hàng bán

Giá vốn (chi phí) của hàng đã bán³⁴ trong năm là một chi phí chiếm tỉ trọng lớn, ảnh hưởng đến lợi nhuận và thuế.

Nhưng giá vốn (sản xuất hoặc đi mua) có nhiều mức giá khác nhau qua thời gian, vậy giá vốn là giá nào?

³⁴ COGS: Cost of good sold

Phương pháp FIFO và LIFO

- Với FIFO: giá nào mua trước, sẽ sử dụng trước
- Với LIFO: giá nào mua sau, sẽ sử dụng trước

Ví dụ: Giá mua các lô tivi của công ty như sau:

	Số lượng (cái)	Đơn giá mua (triệu đồng/cái)
	20	2
	30	3
	40	4
Tổng cộng:	90	

Trong năm hiện hành, công ty bán được 15 cái, giá vốn của chúng sẽ là bao nhiêu?

- Với FIFO:
 $15 \text{ cái} \times 2 \text{ triệu đồng/cái} = 30 \text{ triệu đồng.}$
- Với LIFO:
 $15 \text{ cái} \times 4 \text{ triệu đồng/cái} = 60 \text{ triệu đồng.}$

Ngoài 2 phương pháp này, người ta cũng còn áp dụng các phương pháp khác (giá bình quân, giá xác định cụ thể).

Cũng như phương pháp khấu hao, ngoài phương pháp bình quân, muốn áp dụng các phương pháp khác cần phải đăng ký với cơ quan thuế.

Mặc dù còn khá nhiều các nguyên tắc kế toán khác nữa³⁵, nhưng đến đây chúng ta "tạm giải lao" để quay về tiếp tục giải thích các khoản mục của phần nguồn vốn trên bảng cân đối.

³⁵ Tham khảo phụ lục 1 "Các nguyên tắc căn bản của kế toán" ở cuối sách.

Giải thích các khoản mục trên bảng cân đối (tiếp theo)

(Sử dụng bảng cân đối LAGI PETIT, ngày 31/12/2021)

PHẦN TÀI CHÍNH (nguồn hình thành tài sản hay còn gọi là nguồn vốn)

Là nguồn tài chính (huy động vốn) cho đầu tư tài sản của công ty.

Gồm: Nghĩa vụ nợ và Vốn chủ.

Xin nhắc lại "đẳng thức cơ bản":

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NỢ} + \text{VỐN CHỦ}$$

I. Nợ ngắn hạn

Là những khoản nợ phải trả trong vòng 1 năm, ví dụ: tiền lương, thuế, người bán, nhà cung cấp dịch vụ, vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả: 148 triệu đồng. Đây là các khoản nợ người bán hàng và các nhà cung cấp dịch vụ.

Thuế phải trả

Thuế phải trả: 56 triệu đồng. Thường từ lúc tính thuế đến lúc nộp thuế cũng có một khoảng thời gian nhất định. Kế toán thể hiện khoản nợ thuế trên bảng cân đối kế toán.

Lãi vay phải trả

Lãi vay phải trả: 50 triệu đồng. Là những khoản nợ về lãi vay chưa phải thanh toán trong năm hiện hành.

Cộng: nợ ngắn hạn

Tổng nợ ngắn hạn: 254 triệu đồng.

Cụ thể gồm các khoản nợ trên:

$$254 = 148 + 56 + 50 \text{ triệu đồng.}$$

II. Nợ dài hạn

Là những khoản nợ có thời hạn trên 1 năm.

Vay dài hạn

Vay dài hạn: 174 triệu đồng. Công ty vay dài hạn từ ngân hàng hoặc phát hành trái phiếu hoặc sử dụng các công cụ tài chính khác trên thị trường tài chính.

Nợ dài hạn khác

Nợ dài hạn khác: 65 triệu đồng. Có thể do mua chịu, thuê mua, chậm trả trong dài hạn.

Tổng nợ

Tổng nợ phải trả: 493 triệu đồng. Gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Cụ thể gồm: } 493 = 254 + 174 + 65 \text{ triệu đồng.}$$

III. Vốn chủ

Tuỳ theo loại hình sở hữu mà nguồn vốn chủ sẽ khác nhau:

- Doanh nghiệp nhà nước: vốn chủ là của nhà nước.
- Công ty TNHH: vốn của các thành viên góp.
- Công ty cổ phần: vốn chủ là của các cổ đông.

Vốn góp của chủ

Vốn chủ (hay vốn cổ đông): 80 triệu đồng, thể hiện số tiền mà tất cả những người làm chủ doanh nghiệp đã đầu tư vào.

Lợi nhuận giữ lại

Lợi nhuận giữ lại, tích lũy: 550 triệu đồng. Đây là phần thu nhập từ các hoạt động của công ty, sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi trả cổ tức, công ty giữ lại.

Lợi nhuận giữ lại là của những người chủ (hoặc các cổ đông) dùng để tái đầu tư, mở rộng hoạt động công ty.

Tổng vốn chủ

Tổng vốn chủ: 630 triệu đồng, là tổng cộng vốn góp của chủ và lợi nhuận giữ lại.

Cụ thể:

$$630 = 80 + 550 \text{ triệu đồng.}$$

Tổng nợ và vốn chủ (tổng nguồn vốn)

Tổng cộng nguồn vốn: 1,123 triệu đồng. Bao gồm nợ và vốn chủ. Và tổng nguồn vốn này **phải bằng** với tổng tài sản (trên đây).

Cụ thể: $1,123 = 493 + 630$ triệu đồng.

BẢNG CÂN ĐỐI PHẢI LUÔN CÂN ĐỐI

Trong quá trình hoạt động, phát sinh các giao dịch và kế toán ghi chép, tổng hợp, nhưng **tính cân bằng** của bảng cân đối vẫn **giữ vững**.

Ví dụ: Công ty HIH

Bảng cân đối, ngày **01/9/2022** (triệu đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	200	Vay ngân hàng	250
Hàng tồn kho	300	Khoản phải trả	350
Tài sản khác	500	Vốn chủ sở hữu	400
Tổng tài sản	1,000	Tổng nguồn vốn	1,000

Ví dụ 1:

Ngày 3/9/2022, HIH mua hàng nhập kho 30 triệu đồng, đã trả bằng tiền mặt.

Bảng cân đối, ngày **03/9/2022** (triệu đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	170	Vay ngân hàng	250
Hàng tồn kho	330	Khoản phải trả	350
Tài sản khác	500	Vốn chủ sở hữu	400
Tổng tài sản	1,000	Tổng nguồn vốn	1,000

Nhận xét:

- Tiền giảm đi 30 triệu, còn lại 170 triệu.
- Hàng tồn kho tăng thêm: 30 triệu, thành: 330 triệu.
- Tính **cân bằng** vẫn giữ vững.

Ví dụ 2:

Nếu ngày 3/9/2022, HIH mua hàng nhập kho 30 triệu đồng, nhưng mua nợ (chưa trả người bán).

Bảng cân đối, ngày **03/9/2022** sẽ như sau (triệu đồng):

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	200	Vay ngân hàng	250
Hàng tồn kho	330	Khoản phải trả	380
Tài sản khác	500	Vốn chủ sở hữu	400
Tổng tài sản	1,030	Tổng nguồn vốn	1,030

Nhận xét:

- Hàng tồn kho tăng thêm: 30 triệu, thành: 330 triệu.
- Khoản phải trả tăng thêm: 30 triệu, thành: 380 triệu.
- Tính **cân bằng** vẫn giữ vững.

Do vậy:

- Bảng cân đối có thể lập vào bất kỳ ngày nào, mà không cần phải chờ đến "cuối kỳ". Chẳng hạn, bạn muốn lập vào ngày nhậm chức giám đốc: 03/7/2022 để phân định trách nhiệm.
- Tuy nhiên, bảng cân đối thường được lập vào "cuối kỳ": cuối tháng, cuối quý, cuối 6 tháng hoặc cuối năm.
- Theo truyền thống (phương Tây), bảng cân đối thường được lập vào ngày 31/12 dương lịch. Lúc này công việc

“rảnh rỗi”, người ta “ngồi lại” để tổng kết công việc làm ăn một năm qua. Nhưng cũng có thể lập vào ngày khác tùy theo hoạt động thời vụ của công ty. Luật kế toán Việt Nam (2004) cũng cho phép điều này.

- Các giám đốc (Việt Nam, Trung Quốc) hãy tự hỏi rằng, có nên lập bảng cân đối vào Tết Nguyên đán hay không? Hãy suy nghĩ và hãy thắc mắc với các “Giáo sư” kế toán!

”

Phụ lục chương 1

Hình ảnh báo cáo tài chính thực tế (Nguồn: BCTC)

(Xem các hệ số tài chính trong Phụ lục Chương 4)

PETROLIMEX - PLX						
Bảng cân đối, tỷ đồng						
TÀI SẢN	2016	2017	2018	2019	2020	2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
Tiền mặt	11,354	14,223	10,221	11,275	10,612	6,189
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,654	2,505	4,714	5,397	8,559	11,836
Phải thu ngắn hạn	6,918	7,462	7,459	8,344	7,216	7,089
Hàng tồn kho	8,627	12,868	10,295	11,773	9,400	13,161
Tài sản ngắn hạn khác	3,824	3,468	1,889	1,964	2,011	2,522
Tài sản ngắn hạn	33,376	40,526	34,578	38,753	37,797	40,797
TÀI SẢN DÀI HẠN						
Phải thu dài hạn	48	89	21	23	31	27
Tài sản cố định, ròng	15,646	15,271	15,121	15,406	15,578	14,758
Đầu tư bất động sản	256	165	199	190	209	128
Tài sản dài hạn dở dang	605	780	875	990	731	634
Đầu tư tài chính dài hạn	2,381	2,884	3,116	3,887	4,093	5,284
Tài sản dài hạn khác	1,933	2,054	2,261	2,514	2,667	2,670
Tài sản dài hạn	20,868	21,243	21,593	23,010	23,309	23,501
TỔNG TÀI SẢN	54,244	61,769	56,171	61,762	61,106	64,298
PETROLIMEX - PLX						
NỢ VÀ VỐN CHỦ	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nợ ngắn hạn						
Nợ ngắn hạn	27,942	35,758	31,576	34,173	35,400	34,834
<i>Trong đó:</i>						
Vay ngắn hạn	7,038	13,745	13,357	13,953	14,722	13,804
Phải trả nhà cung cấp	11,523	15,271	12,490	13,749	11,910	15,937
Người mua trả trước	527	201	121	162	266	359
Phải trả nhân viên	1,053	922	847	863	901	965
Thuế phải trả	2,097	1,730	1,886	2,926	2,734	2,838
Nợ ngắn hạn khác	5,705	3,888	2,874	2,519	4,867	931
Nợ dài hạn	3,102	2,627	1,611	1,666	1,580	1,228
Tổng nợ	31,044	38,385	33,187	35,839	36,980	36,062
VỐN CHỦ						
Vốn góp	9,038	18,805	18,694	21,071	21,366	24,845
Lợi nhuận giữ lại	5,162	4,579	4,291	4,852	2,761	3,391
Tổng vốn chủ	23,201	23,384	22,984	25,923	24,126	28,236
TỔNG NỢ & VỐN CHỦ	54,244	61,769	56,171	61,762	61,106	64,298

Chương 2

BÁO CÁO LÃI LỖ

Chợ đời mênh mông, bậu ở đâu mà tìm.

NTB.

Báo cáo lãi lỗ¹, là một trong các báo cáo tài chính của công ty, thể hiện **doanh thu** (quy mô hoạt động), **chi phí** (nguồn lực) và **lợi nhuận** (hiệu quả) của công ty trong một thời gian nhất định (thời kỳ).

Báo cáo lãi lỗ thường được lập vào cuối một kỳ hoạt động: tháng, quý, 6 tháng, nhưng thường là năm.

Có thể viết theo dạng đẳng thức như sau:

DOANH THU – CHI PHÍ = LỢI NHUẬN

Dưới đây chúng ta sử dụng Báo cáo lãi lỗ Công ty LAGI PETIT năm 2021 để minh họa, có thêm năm 2020 để so sánh.

¹ Còn gọi là **báo cáo kết quả kinh doanh** hoặc **báo cáo thu nhập**.

Bảng 2.1

Công ty LAGI PETIT

Báo cáo lãi lỗ, đến ngày 31/12 (triệu đồng)

BÁO CÁO LÃI LỖ	2020	2021
Doanh thu	800	980
(-) Giá vốn hàng bán	<u>480</u>	<u>610</u>
(=) Lãi gộp	320	370
<i>(-) Chi phí kinh doanh:</i>		
Chi phí bán hàng	90	100
Chi phí quản lý	53	60
Chi phí khấu hao	<u>30</u>	<u>40</u>
Tổng chi phí kinh doanh:	173	200
(=) Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	147	170
<i>(+/-) Thu nhập và chi phí khác:</i>		
Thu nhập lãi vay	8	9
Chi phí lãi vay	<u>(30)</u>	<u>(34)</u>
Thu nhập (chi phí) ròng	(22)	(25)
(=) Lợi nhuận trước thuế	125	145
(-) Thuế thu nhập	<u>25</u>	<u>29</u>
(=) Lợi nhuận ròng	100	116
Thu nhập một cổ phiếu (đồng)	250	290
Số cổ phiếu đang lưu hành (CP)	400,000	400,000

Giải thích các khoản mục trên báo cáo lãi lỗ

(Sử dụng báo cáo lãi lỗ của LAGI PETIT, năm 2021)

Doanh thu

Doanh thu: 980 triệu đồng, là giá bán của hàng hoá và dịch vụ mà công ty đã cung cấp cho khách hàng trong năm².

Khi hàng hoá hay dịch vụ đã chuyển sở hữu đến khách hàng, công ty **ghi nhận doanh thu** (dù bán thu tiền mặt hay bán chịu và sẽ thu trong tương lai).

- Nếu thu tiền mặt, kế toán ghi tăng quỹ tiền mặt;
- Nếu bán chịu, kế toán ghi tăng khoản phải thu, và sẽ thu trong tương lai.

Doanh thu cũng được phép trừ đi, nếu có, các khoản: chiết khấu, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và gọi là **doanh thu thuần** (ròng).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: 610 triệu đồng, là chi phí (sản xuất hay đi mua) của số lượng **hàng đã bán** ra trong năm³.

- Nếu đi mua, là giá mua và chi phí mua;
- Nếu sản xuất, bao gồm các yếu tố:
 - ✓ Nguyên vật liệu
 - ✓ Nhân công trực tiếp

² Đôi khi nó cũng được gọi là doanh số hay thu nhập.

³ COGS: Costs of Goods Sold: Chi phí của hàng đã bán.

✓ Chi phí chung trong sản xuất

Ở chương 1, chúng ta đã phân biệt: chi phí và chi tiêu. Ở đây, chi phí sản xuất ra hàng tồn kho là chi tiêu, giá vốn (chi phí) hàng bán mới được công nhận là **chi phí trong kỳ**.

Vì nếu chưa bán được, hàng tồn kho (do tự sản xuất hoặc đi mua) vẫn là một **tài sản** nằm trong kho của công ty, giống như các tài sản khác. Khi nào nó được bán thì mới (công nhận) trở thành chi phí trong kỳ.

Lãi gộp

Lãi gộp: 370 triệu đồng, là một khái niệm để chỉ ra chênh lệch giữa giá bán và giá vốn.

Lãi gộp = Doanh thu – Giá vốn hàng bán

Cụ thể:

$$370 = 980 - 610 \text{ triệu đồng}$$

Đây là thước đo khả năng tạo ra lợi nhuận từ sản xuất hay mua bán sản phẩm hàng hoá dịch vụ của công ty. Nó cũng cho thấy "chỗ đứng", khả năng cạnh tranh của sản phẩm công ty trên thị trường.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng: 100 triệu đồng, bao gồm: lương, vận chuyển và mọi chi phí liên quan đến bán hàng.

Chi phí quản lý

Chi phí quản lý: 60 triệu đồng, bao gồm: lương, chi phí chung, quảng cáo, và mọi chi phí liên quan đến quản lý.

Nếu *chi phí khấu hao* và *chi phí lãi vay* không tách riêng thì chúng cũng được gộp chung vào chi phí quản lý.

Chi phí khấu hao

Chi phí khấu hao: 40 triệu đồng, là khoản chi phí không phải bằng tiền, nó chỉ là khoản phân chia/bổ chi tiêu mua sắm tài sản trước đây vào các năm trong vòng đời hữu dụng của tài sản. Nó được trừ khỏi thu nhập chịu thuế.

Tuyệt nhiên, khấu hao không tạo ra dòng thu, dòng chi (hay hứa hẹn sẽ thu, chi) tiền nào cả. Và điều đó có nghĩa là khấu hao không dùng để "tái tạo" tài sản⁴ gì cả.

Nó chỉ là một động tác của kế toán, nhằm phù hợp chi phí với doanh thu trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà thôi.

Tổng cộng chi phí kinh doanh

Tổng chi phí kinh doanh: 200 triệu đồng, bao gồm: chi phí bán hàng, chi phí quản lý và chi phí khấu hao.

Cụ thể:

$$200 = 100 + 60 + 40 \text{ triệu đồng}$$

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: 170 triệu đồng. Đây là hiệu số giữa lãi gộp và tổng chi phí hoạt động kinh doanh.

Cụ thể:

$$170 = 370 - 200 \text{ triệu đồng}$$

⁴ Cách hiểu "hồi" kế hoạch - bao cấp.

Thu nhập lãi vay

Thu nhập lãi vay: 9 triệu đồng, là khoản lãi từ tiền gửi (hoặc từ hoạt động đầu tư khác) phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay: (34) triệu đồng, là số tiền mà công ty đã trả (hoặc sẽ trả) cho ngân hàng về việc vay mượn trong năm.

Ngược lại với thu nhập lãi vay, đây là một chi phí được trừ khỏi thu nhập chịu thuế.

Thu nhập (chi phí) ròng

Thu nhập (chi phí) lãi vay ròng: (25) triệu đồng, là tổng hợp giữa thu nhập lãi vay và chi phí lãi vay.

Cụ thể:

$$- 25 = 9 - 34 \text{ triệu đồng.}$$

Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận trước thuế: 145 triệu đồng, còn gọi là lợi nhuận tính thuế. Nó tổng hợp lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và thu nhập (chi phí) của các hoạt động khác, trường hợp này là lãi vay.

Cụ thể:

$$145 = 170 + (- 25) \text{ triệu đồng.}$$

Thuế thu nhập

Thuế thu nhập doanh nghiệp⁵: 29 triệu đồng, được tính trên lợi nhuận trước thuế và theo thuế suất 20%.

Cụ thể:

$$29 \text{ triệu đồng} = 145 \text{ triệu đồng} \times 20\%$$

Lợi nhuận ròng

Lợi nhuận ròng: 116 triệu đồng, là lợi nhuận sau thuế. Đây là những gì còn lại của chủ doanh nghiệp (các cổ đông) sau khi đã "làm xong nghĩa vụ". Người Mỹ, vốn đơn giản và khôi hài, gọi là "dòng cuối cùng" riết thành quen rồi trở thành thuật ngữ⁶.

Công ty có thể dùng để **chia cổ tức** và (hoặc) **giữ lại** để tái đầu tư, tăng vốn chủ, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh⁷.

Cụ thể:

$$\text{Lợi nhuận ròng} = \text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế}$$

$$116 = 145 - 29 \text{ triệu đồng.}$$

Những công ty hoạt động lâu năm, lợi nhuận giữ lại trong tổng vốn cổ đông còn cao hơn cả vốn góp ban đầu (xem lại chương 1: Bảng cân đối).

⁵ Còn gọi là thuế công ty (corporate tax).

⁶ Bottom line.

⁷ Với công ty cổ phần, quyết định này thuộc về Hội đồng quản trị.

Thu nhập một cổ phiếu

Thu nhập một cổ phiếu⁸: 290 đồng, được tính bằng cách lấy **lợi nhuận ròng** chia cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Đây cũng là một trong các thước đo đánh giá hiệu quả đầu tư vào công ty.

Cụ thể:

$$290 \text{ đồng} = \frac{116}{400.000}$$

Với: 400,000 là số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Nhưng tại sao **có lãi mà không có tiền**? Một công ty hoạt động có lãi liên tục trong nhiều năm thì không có gì bảo đảm rằng nó không bị phá sản.

Ngược lại, nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư làm ăn ở Việt Nam và ở các nước đang phát triển báo cáo lỗ triển miên hàng chục năm nhưng dòng tiền mạnh mẽ và mở rộng đầu tư.

Tiền đã từ đâu đến? Và tiền đã đi về đâu?

Và hẳn các giám đốc cũng nhận ra rằng, **còn nhiều điều muốn biết** nhưng qua 2 báo cáo tài chính truyền thống: bảng cân đối và báo cáo lãi lỗ, mà chúng ta đã nghiên cứu **chưa nói hết** được.

Câu trả lời: Hãy đọc tiếp chương 3 "BÁO CÁO DÒNG TIỀN".

⁸ EPS: Earnings per share.

Phụ lục chương 2

Hình ảnh báo cáo tài chính thực tế (Nguồn: BCTC)

(Xem các hệ số tài chính trong Phụ lục Chương 4)

PETROLIMEX-PLX	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Báo cáo thu nhập, tỷ đồng						
Doanh thu	123,097	153,697	191,932	189,604	123,919	169,113
Giá vốn hàng bán	108,891	141,401	178,041	175,434	113,879	156,407
Lợi nhuận gộp	14,205	12,297	13,891	14,169	10,040	12,706
Chi phí bán hàng	7,701	7,321	8,560	8,702	8,591	9,157
Chi phí quản lý	1,017	818	575	640	820	782
(Thu nhập) chi phí tài chính	(36)	(0)	514	(38)	35	(163)
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	600	456	635	646	597	568
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,123	4,614	4,877	5,511	1,191	3,498
Lợi nhuận (chi phí) khác	177	171	165	136	218	283
Lợi nhuận trước thuế	6,300	4,785	5,043	5,648	1,410	3,781
Thuế thu nhập hiện tại	1,152	895	984	997	203	626
Thuế thu nhập hoãn lại	0.5	(21.5)	10.9	(25.7)	(45.9)	44.0
Lợi nhuận ròng	5,147	3,912	4,048	4,677	1,253	3,111
Tăng trưởng doanh thu	-16.2%	24.9%	24.9%	-1.2%	-34.6%	36.5%
<i>Ghi chú:</i>						
Chi phí lãi vay	552	571	865	791	706	602
Doanh thu 2015	146,945					

Chương 3

BÁO CÁO DÒNG TIỀN

Chúng ta có thể không thiếu tiền, nhưng chỉ vì tiền đến và đi thật không đúng lúc.

NTB.

Báo cáo dòng tiền¹, là một trong các báo cáo tài chính của công ty, cùng với bảng cân đối và báo cáo lãi lỗ hợp thành bộ "tam quan" trong một.

Báo cáo dòng tiền cung cấp thêm nhiều thông tin quan trọng mà 2 báo cáo đầu tiên không cho biết.

Tiền thân của nó được biết đến như là **báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền**².

Báo cáo dòng tiền cho biết cụ thể hơn về dòng tiền từ mỗi hoạt động doanh nghiệp:

- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh³.
- Dòng tiền từ hoạt động đầu tư⁴.
- Dòng tiền từ hoạt động tài chính⁵.

¹ BTC Việt Nam gọi là báo cáo **lưu chuyển tiền tệ**; các Thầy ở Fulbright quen gọi là **báo cáo ngân lưu**.

² Sources & Uses.

³ Cash flow from operating activity.

⁴ Cash flow from investing activity.

⁵ Cash flow from financing activity.

Trước khi trình bày một báo cáo về nguồn và sử dụng tiền, cũng như một báo cáo dòng tiền hoàn chỉnh, chúng ta nên tìm hiểu mối quan hệ giữa các khoản mục trên bảng cân đối kế toán với tiền mặt, gọi đó là **phương trình tiền mặt**.

Nhưng cũng không có gì ghê gớm cả, chỉ sử dụng toán căn bản của lớp 6 phổ thông thôi.

Ở chương 1, chúng ta đã biết đẳng thức cơ bản:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ}$$

Phân chia vế trái thành tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn:

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ}$$

Tiếp tục phân chia tài sản ngắn hạn thành: tiền mặt, khoản phải thu và hàng tồn kho:

$$\text{Tiền mặt} + \text{Khoản phải thu} + \text{Hàng tồn kho} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ}$$

Chuyển các tài sản (không phải tiền) sang vế phải, nhớ đổi dấu, ta có phương trình tiền mặt:

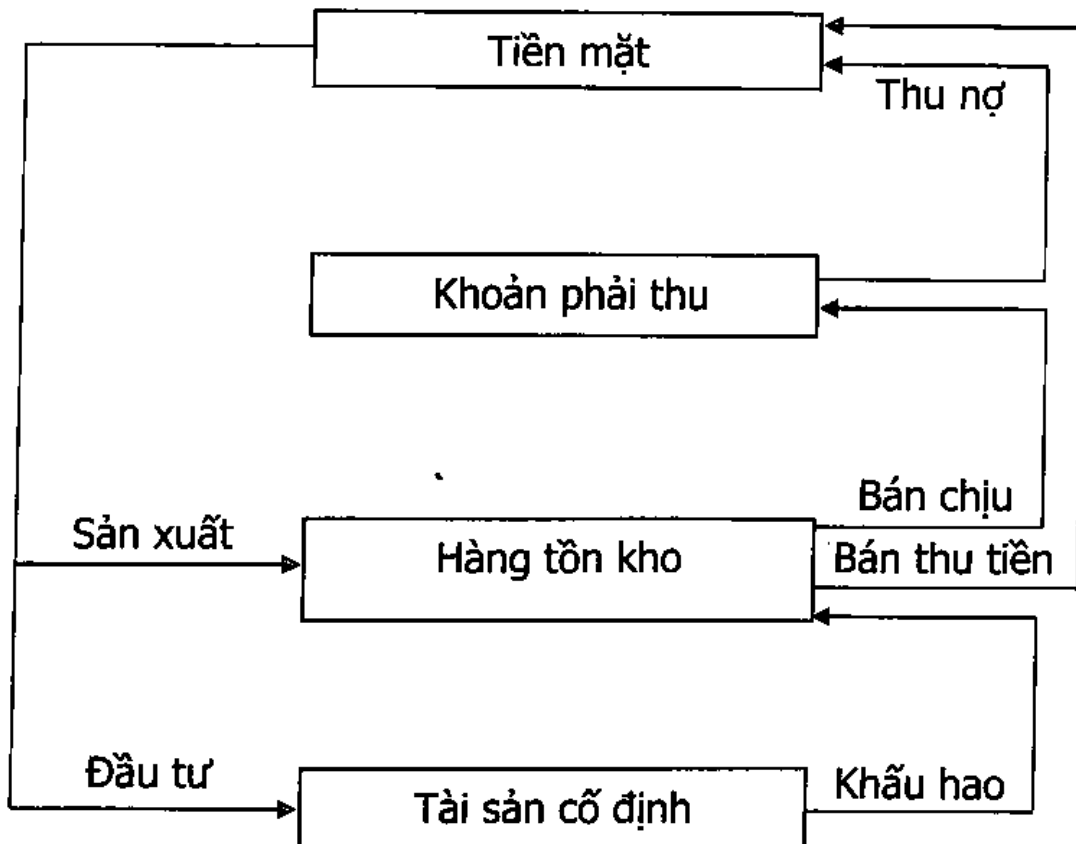
$$\text{Tiền mặt} = \text{Nợ} + \text{Vốn} - \text{Khoản phải thu} - \text{Hàng tồn kho} - \text{Tài sản dài hạn}$$

Qua phương trình, chúng ta thấy:

- ✓ Một sự thay đổi trong các nguồn tài chính (nợ và vốn chủ) sẽ làm **thay đổi cùng chiều** trong quỹ tiền mặt.
- ✓ Một sự thay đổi trong các tài sản sẽ làm **thay đổi ngược chiều** trong quỹ tiền mặt.

Một sơ đồ sâu đây có lẽ minh họa được một cách tổng quát "dòng chảy của tiền".

Sơ đồ 3-1: Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dòng tiền



Vòng lưu chuyển tiền tệ - sản xuất trong sơ đồ 3-1 trên đây thể hiện mối quan hệ qua lại giữa hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Một cách minh họa, giả sử một công ty mới thành lập dùng vốn chủ và vay ngân hàng để mua sắm tài sản cố định là máy móc thiết bị và đang sẵn sàng hoạt động. Để có thể hoạt động được, công ty dùng tiền mua nguyên vật liệu và

thuê mướn công nhân; với những **yếu tố đầu vào**⁶ này, công ty sản xuất ra sản phẩm sẵn sàng để bán. Đối với lĩnh vực thương mại dịch vụ thì đơn giản hơn: mua bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Như vậy, **tài sản tiền tệ** ở trong két sắt giờ đây đã trở thành **tài sản vật chất** là hàng hóa ở trong kho⁷.

Khi công ty bán sản phẩm và *thu tiền ngay*⁸, tài sản vật chất lúc bấy giờ sẽ được chuyển trở lại thành tài sản tiền tệ. Và nếu *bán chịu*⁹ thì sẽ được thu sau đó, kế toán gọi là *khoản phải thu*¹⁰ và thể hiện nó là một loại *tài sản*.

Mô tả trên đây chỉ là sự vận động đơn giản từ tiền sang hàng, tới khoản phải thu và quay trở lại thành tiền trong một **chu kỳ sản xuất kinh doanh**¹¹ của công ty hay còn gọi là một **vòng chu chuyển vốn lưu động**¹².

Có một hoạt động khác thể hiện trong sơ đồ trên là *hoạt động đầu tư*. Trong hơn một chu kỳ kinh doanh, *tài sản cố định*¹³ được sử dụng và giảm dần giá trị, về vật chất là "hao mòn" (nếu có sử dụng thực sự) trong quá trình sản xuất.

Như vậy, sản phẩm hoàn thành đều có phần đóng góp về giá trị của tài sản cố định. Kế toán ghi nhận quá trình này

⁶ Input.

⁷ Inventory: hàng tồn kho.

⁸ Sales on cash.

⁹ Sales on credit.

¹⁰ AR: Account receivables.

¹¹ Operating cycle.

¹² Working capital cycle.

¹³ Fixed assets.

bằng cách liên tục ghi giảm giá trị trên **sổ sách kế toán**¹⁴ của tài sản cố định và đồng thời ghi tăng giá trị tương ứng trong hàng hóa và gọi bằng một khái niệm rất chuyên ngành là **khấu hao**¹⁵.

Chúng ta có thể làm phức tạp hơn sơ đồ 3-1 bằng cách thêm vào **khoản phải trả**¹⁶ và mở rộng việc sử dụng nợ và vốn chủ để tạo ra nguồn tiền mặt. Tuy nhiên, sơ đồ đơn giản ban đầu này cũng đã đủ minh chứng cho hai nguyên tắc cơ bản.

Nguyên tắc thứ nhất, các báo cáo tài chính là cánh cửa quan trọng để nhận biết tình hình thực tế. Các chính sách kinh doanh, kỹ thuật sản xuất, hệ thống quản lý hàng tồn kho và chính sách bán chịu của một công ty có ảnh hưởng quyết định tới tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tỉ như, khi chính sách tiền tệ¹⁷ của ngân hàng trung ương¹⁸ nổi lỏng, việc huy động vốn là khá dễ dàng, kể cả vốn chủ và vốn đi vay, các công ty mở rộng quy mô, chạy theo doanh thu nhằm đến mục tiêu lợi nhuận, chấp nhận một chính sách bán chịu thông thoáng nhằm tăng doanh thu, bảng cân đối kế toán sẽ thể hiện khoản phải thu tăng cao.

Nhưng nay, để kiềm chế lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt được áp dụng¹⁹, công ty sẽ yêu cầu thanh toán nhanh hơn đối với các khoản bán chịu, các báo cáo tài chính sẽ chỉ ra việc giảm số tiền trong khoản phải thu, nhưng có

¹⁴ Accounting value hay book value.

¹⁵ Depreciation.

¹⁶ AP: Account payables.

¹⁷ Monetary policy.

¹⁸ Central bank.

¹⁹ Tình hình kinh tế vĩ mô và chính sách tiền tệ ở Việt Nam cũng như thế giới qua các giai đoạn đã minh họa rất rõ ràng về hiện trạng này.

thể từ chính sách bán hàng khắc nghiệt như vậy sẽ mất bớt khách hàng, ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận.

Mối liên hệ giữa hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính là như vậy. **Đó cũng là lý do để chúng ta nghiên cứu các báo cáo tài chính.** Chúng ta sẽ tìm hiểu hoạt động kinh doanh của công ty và dự báo về hoạt động tài chính do các thay đổi trong chính sách kinh doanh nêu trên.

Nguyên tắc thứ hai được minh họa trong sơ đồ 3-1 là, *lợi nhuận không đồng nhất với dòng tiền mặt.* Tiền mặt qua biến đổi theo thời gian trở thành hàng tồn kho, khoản phải thu rồi quay trở lại thành tiền mặt. Như vậy, thật rõ ràng, dòng tiền mặt là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu dòng tiền bị tắt nghẽn nghiêm trọng hay chỉ là tạm thời cũng có thể dẫn công ty tới việc mất khả năng thanh khoản và có thể bị *phá sản*²⁰.

Có một **chân lý** mà mọi người *đừng bao giờ quên*, đó là một công ty đang làm ăn có lãi thì sẽ không có gì đảm bảo rằng dòng tiền của nó đủ để duy trì các hoạt động cần đến sự thanh toán bằng tiền mặt, còn gọi là **tính thanh khoản**²¹.

Giả sử công ty nới rộng khoản phải thu bằng việc cho phép khách hàng mua chịu nhiều hơn, thời gian thanh toán dài hơn, và giả sử công ty sản xuất nhiều sản phẩm hơn số bán được, buộc phải tồn kho. Điều này dẫn đến một hệ lụy là, mặc dù công ty đang hoạt động kinh doanh ở mức có lợi nhuận, theo quan điểm đánh giá của kế toán nhưng doanh thu của nó không tạo đủ tiền mặt để trang trải cho dòng tiền cần chi ra trước mắt, phục vụ cho quá trình tái sản xuất và

²⁰ Khi các chủ nợ không nhận được số tiền thanh toán đến hạn, họ có quyền yêu cầu toà án tuyên bố phá sản công ty.

²¹ Liquidity.

đầu tư. Và một khi công ty không có đủ tiền mặt để thanh toán các nghĩa vụ tài chính đáo hạn, nó sẽ bị phá sản.

Hình ảnh ngược lại, giả sử công ty quản lý hàng tồn kho và khoản phải thu một cách nghiêm ngặt, nhưng sự gia tăng trong doanh thu chỉ đáp ứng cho việc đầu tư lớn hơn vào các tài sản này²². Khi đó, mặc dù công ty đang hoạt động có lãi nhưng nó vẫn không đủ tiền mặt để thanh toán các nghĩa vụ tài chính. Nói một cách hoa mỹ hơn là công ty đang ở tình trạng **tăng trưởng phá sản**²³.

Trong kinh doanh ngân hàng cũng vậy, một khoản vay do khách hàng không có tiền mặt trả nợ khi đến hạn, hợp đồng vay sẽ được đáo hạn. Về hình thức, báo cáo thu nhập của ngân hàng vẫn thấy có lãi²⁴ nhưng ngân hàng hoàn toàn mất khả năng thanh khoản do không thu được tiền.

Các minh họa trên đây nhằm lý giải và thuyết phục các nhà quản trị cần phải **lưu tâm tới dòng tiền**, chí ít cũng phải bằng với sự **quan tâm tới lợi nhuận**.

Hãy xem xét thêm hình ảnh của Lehman Brothers²⁵ dưới đây để thấy dòng tiền quan trọng như thế nào.

²² Các khoản mục: tồn quỹ tiền mặt, hàng hóa tồn kho, khoản phải thu được xem như là những khoản đầu tư (ngắn hạn).

²³ *Growing broken.*

²⁴ Lãi của một ngân hàng thương mại rất dễ hình dung, ngoài các hoạt động dịch vụ và đầu tư, phần lớn (ở Việt Nam bình quân 80%) là chênh lệch giữa *lãi suất cho vay* và *lãi suất huy động tiền gửi*.

²⁵ **Lehman Brothers** thành lập năm 1850 bởi ba anh em Henry, Emanuel và Mayer Lehman người Do Thái từ Đức di cư sang Mỹ, là một tập đoàn chứng khoán và tập đoàn ngân hàng đầu tư lớn thứ tư của Hoa Kỳ. Lĩnh vực chính của tập đoàn là ngân hàng đầu tư, buôn bán cổ phiếu và trái phiếu, nghiên cứu thị trường, quản lý đầu tư, và ngân hàng tư nhân. Tập đoàn đặt trụ sở chính ở New York, và hai trụ sở khác ở London và Tokyo, cũng như nhiều văn phòng đại diện khắp thế giới. Ngày 15 tháng 9 năm 2008, tập đoàn đệ

Lehman Brothers (đến 30/11, triệu đô-la)			
Năm	2007	2006	2005
Lợi nhuận ròng	4,192	4,007	3,260
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	(45,595)	(36,376)	(12,205)
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	(1,698)	(792)	(447)
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	48,592	38,255	12,112

Nhận xét:

- Báo cáo lợi nhuận ròng tăng đều một cách ấn tượng qua các năm.
- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh ngày càng âm lớn hơn.
- Phải huy động/tài chính từ nợ vay ngày càng tăng để bù đắp.
- Công ty phá sản vào năm 2008, một trong những điểm khởi đầu cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế thế giới.

Chúng ta sẽ đặt lại ở đây bảng cân đối của Công ty LAGI PETIT ở chương 1, thêm cột **thay đổi** (tức chênh lệch cuối kỳ - đầu kỳ) để thấy rõ hơn về điều này.

trình hồ sơ xin phá sản với khoản nợ 613 tỷ đôla sau khi không có công ty nào chấp nhận mua lại. Đây là vụ phá sản ngân hàng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ.

Bảng 3.1
Công ty LAGI PETIT
Bảng cân đối và cột thay đổi

TÀI SẢN	2020	2021	Thay đổi
Tài sản ngắn hạn:			
Tiền	165	160	(5)
Khoản phải thu	150	170	20
Hàng tồn kho	170	173	3
Tài sản ngắn hạn khác	<u>22</u>	<u>28</u>	<u>6</u>
Cộng: tài sản ngắn hạn	507	531	24
Tài sản cố định, giá gốc	1,000	1,100	100
Khấu hao, tích lũy	<u>(480)</u>	<u>(520)</u>	<u>(40)</u>
Tài sản cố định, ròng	520	580	60
Tài sản dài hạn khác	<u>10</u>	<u>12</u>	<u>2</u>
TỔNG TÀI SẢN	1,037	1,123	86
NỢ VÀ VỐN CHỦ	2020	2021	Thay đổi
Nợ ngắn hạn:			
Khoản phải trả	140	148	8
Thuế phải trả	42	56	14
Lãi vay phải trả	<u>38</u>	<u>50</u>	<u>12</u>
Cộng: nợ ngắn hạn	220	254	34
Vay dài hạn	175	174	(1)
Nợ dài hạn khác	<u>42</u>	<u>65</u>	<u>23</u>
Tổng nợ	437	493	56

Vốn góp của chủ	80	80	-
Lợi nhuận giữ lại, tích lũy	<u>520</u>	<u>550</u>	<u>30</u>
Tổng vốn chủ	600	630	30
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ	1,037	1,123	86

Ví dụ, cách đọc:

- ✓ *Khoản phải thu tăng* 20 triệu đồng, đã làm cho tiền mặt **giảm** đi tương ứng 20 triệu đồng, đó là một khoản **sử dụng tiền** (bởi vì nếu không bán chịu, thì tiền mặt đã về nằm trong két sắt).
- ✓ *Hàng tồn kho tăng* 3 triệu đồng, đã làm cho tiền mặt **giảm** đi tương ứng 3 triệu đồng, đó là một khoản **sử dụng tiền** (bởi vì nếu không mua thêm hàng tồn kho, thì tiền mặt vẫn còn trong két sắt).
- ✓ *Khoản phải trả tăng* 8 triệu đồng, đã làm cho tiền mặt **tăng** thêm tương ứng 8 triệu đồng, đó là một nguồn tạo ra **nguồn tiền** (bởi vì nếu không mua chịu, thì tiền mặt đã chi ra khỏi két sắt rồi).
- ✓ *Khoản thuế phải trả tăng* 14 triệu đồng, đã làm cho tiền mặt **tăng** thêm tương ứng 14 triệu đồng, đó là một nguồn tạo ra **nguồn tiền** (bởi vì chưa nộp thuế thì tiền mặt vẫn còn trong két sắt).
- ✓ Tương tự như vậy, chúng ta có thể tính toán cho tất cả các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và lập thành một báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền như sau.

Bảng 3.2
Công ty LAGI PETIT
Báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền (triệu đồng)

NGUỒN TIỀN		đến 31/12/2021
Các khoản phải trả		8
Thuế phải trả		14
Lãi vay phải trả		12
Nợ dài hạn khác		23
Lợi nhuận giữ lại		<u>30</u>
Tổng nguồn tiền		87
SỬ DỤNG TIỀN		
Các khoản phải thu		(20)
Hàng tồn kho		(3)
Tài sản ngắn hạn khác		(6)
Tài sản cố định (ròng)		(60)
Tài sản cố định khác		(2)
Vay dài hạn		<u>(1)</u>
Tổng sử dụng tiền		(92)
Giảm trong tồn quỹ [= 87-92]		(5)

Lưu ý, nếu đứng trên quan điểm quản trị tài chính rằng, giảm tồn quỹ cũng làm tăng nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh²⁶ thì tổng nguồn tiền sẽ là:

²⁶ Tiền là hấp lực và là một trong những điều thú vị nhất trong tài chính công ty. **Thiếu tiền hay giảm tồn quỹ** thì đe dọa tính thanh khoản, rằng có lãi nhưng không có tiền có thể bị phá sản. Nhưng **thừa tiền hay tăng tồn quỹ** thì “chôn tiền” và làm mất đi cơ hội sinh lời. Vậy bao nhiêu thì vừa? Tồn

$87 + 5 = 92$ triệu đồng.

Và ta nhìn thấy:

Tổng nguồn tiền = Tổng sử dụng tiền = 92 triệu đồng.

Trên đây chúng ta đã nghiên cứu báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền của một doanh nghiệp, nó cũng là khởi điểm tuyệt vời cho việc xem xét báo cáo dòng tiền, một thành phần thứ ba trong bộ báo cáo tài chính, bổ sung thông tin cho 2 báo cáo tài chính truyền thống: bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập.

Cho đến năm 1988, đầu tiên ở Mỹ, báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền này trong hệ thống kế toán được biết đến như là một báo cáo những thay đổi về tình hình tài chính.

Nhưng được mô tả như là một sự tập ngẫu nhiên của các dấu cộng và các dấu trừ thì báo cáo thay đổi về tình hình tài chính cũng là một điều khó hiểu, ngay cả đối với các kế toán viên cũng không rõ nó được dùng vào mục đích gì.

Báo cáo dòng tiền là một sự cải tiến về phân tích định lượng. Về cơ bản, một báo cáo dòng tiền đơn giản chỉ là việc mở rộng và sắp xếp lại báo cáo nguồn tiền và sử dụng tiền.

Báo cáo dòng tiền đặt mỗi nguồn tạo ra tiền hoặc cách sử dụng tiền vào một trong 3 hoạt động doanh nghiệp. Nhằm cho biết hoạt động nào tạo ra tiền, hoạt động nào sử dụng tiền để có bức tranh hoàn chỉnh hơn và cũng giúp công ty quản trị/điều phối nguồn lực.

quỹ tối ưu là thế nào? Các giám đốc sẽ dần tìm hiểu dần sau này.

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

Ba hoạt động doanh nghiệp gồm:

- *Hoạt động kinh doanh:* sản xuất, thương mại, dịch vụ chủ yếu của doanh nghiệp.
- *Hoạt động đầu tư:* mua sắm (hay thanh lý) tài sản cố định, tài sản tài chính, liên doanh, hùn vốn, đầu tư bất động sản và các đầu tư khác vì mục tiêu kiếm lời.
- *Hoạt động tài chính:* vay nợ và trả nợ, phát hành, mua lại cổ phiếu, trái phiếu, chia cổ tức và các hoạt động làm thay đổi cấu trúc tài chính khác.

Bảng 3.3

Công ty LAGI PETIT

Báo cáo dòng tiền (triệu đồng)

(đến ngày 31/12/2021)

(I) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các khoản thu từ hoạt động kinh doanh:

Thu từ doanh thu bán hàng 960

Thu nhập từ lãi vay 9

Cộng các khoản thu 969

Các khoản chi cho hoạt động kinh doanh:

Chi mua hàng 605

Chi mua tài sản ngắn hạn khác 6

Chi cho chi phí bán hàng 100

Chi cho chi phí quản lý 60

Chi trả thuế	15
Chi trả lãi vay	22
Cộng các khoản chi	808
Dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh	161
(II) HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
(Tăng) giảm tài sản cố định	(100)
(Tăng) giảm tài sản cố định khác	(2)
Dòng tiền ròng từ hoạt động đầu tư	(102)
(III) HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (huy động vốn)	
Vay dài hạn	(1)
Nợ dài hạn khác	23
Vốn góp của chủ	-
Chia cổ tức	(86)
Dòng tiền ròng từ hoạt động tài chính	(64)
Tổng dòng tiền ròng (I+II+III)	(5)
<i>Kiểm tra:</i>	
Tiền mặt tồn quỹ đầu kỳ	165
Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ	160
Thay đổi trong tiền mặt tồn quỹ	(5)

Giải thích một số khoản mục trên báo cáo dòng tiền

Báo cáo dòng tiền trên đây được lập theo **phương pháp trực tiếp**, tức cho thấy dòng thực thu tiền, dòng thực chi tiền.

(I). HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu từ doanh thu

Thu từ doanh thu: 960 triệu đồng, là một khoản thu lớn nhất của công ty, được giải thích như sau:

- Doanh thu trong năm: 980
 - Tăng trong khoản phải thu: 20 [=170-150]
- ⇒ Thu tiền từ khách hàng: 960

Giải thích thêm:

Nhìn trên bảng cân đối, ta thấy:

- ✓ Khoản phải thu đầu kỳ (2020) là: 150
- ✓ Khoản phải thu cuối kỳ (2021) là: 170

Như vậy, khoản phải thu phát sinh thêm (cho khách hàng nợ thêm trong kỳ) sẽ là:

$$170 - 150 = 20 \text{ triệu đồng.}$$

Lấy doanh thu trong năm 2021 trừ đi khoản bán chịu, làm tăng khoản phải thu trong năm 2021, ta tìm được số tiền đã thu từ khách hàng.

Chi mua hàng

Chi mua hàng: 605 triệu đồng, là một khoản chi lớn nhất của công ty, được giải thích qua 2 bước như sau:

Bước 1: Tìm giá trị hàng đã mua trong năm 2021:

Giá trị hàng mua = Tồn kho cuối năm - Tồn kho đầu năm + Giá vốn hàng bán trong năm.

Cụ thể:

Giá trị hàng mua = 173 - 170 + 610 = 613 triệu đồng.

Bước 2: Tìm số tiền đã chi trả người bán trong năm 2021:

- Giá trị hàng mua trong năm: 613
- Tăng trong khoản phải trả: 8
- ⇒ Chi tiền mua hàng: 605

Giải thích thêm:

Nhìn trên bảng cân đối kế toán, ta thấy:

- ✓ Khoản phải trả đầu kỳ (2020) là: 140
- ✓ Khoản phải trả cuối kỳ (2021) là: 148

Như vậy, khoản phải trả phát sinh thêm (chậm trả) trong kỳ sẽ là:

$148 - 140 = 8$ triệu đồng.

Lấy doanh số mua trong kỳ năm 2021 trừ đi cho khoản mua chịu, làm phát sinh tăng khoản phải trả trong năm 2021, ta tìm được số tiền đã trả cho người bán.

Chi mua tài sản ngắn hạn khác

Chi mua tài sản ngắn hạn khác: 6 triệu đồng, được giải thích như sau:

- Giá trị tài sản ngắn hạn khác đã mua: 6
 - Xem như không mua chịu
- ⇒ Số tiền đã chi mua: 6

Chi trả chi phí bán hàng

Chi trả chi phí bán hàng: 100 triệu đồng và chi trả chi phí quản lý: 60, nhìn trên báo cáo thu nhập. Sở dĩ chi phí bằng với chi tiền là vì trong trường hợp này không thấy khoản chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán. (nếu có thì phải trừ đi).

Chi trả thuế

Chi trả thuế: 15 triệu đồng, được giải thích như sau:

- Thuế phải nộp: 29
 - Tăng trong khoản phải trả thuế: 14
- ⇒ Số tiền đã chi trả thuế: 15

Lưu ý, thuế phải nộp xem trên báo cáo lãi lỗ; tăng trong khoản phải trả thuế xem trên bảng cân đối kế toán.

Chi trả lãi vay

Chi trả lãi vay: 22 triệu đồng, được giải thích như sau:

- Chi phí lãi vay trong năm: 34
 - Tăng trong lãi vay phải trả: 12
- ⇒ Chi tiền trả lãi vay: 22

Giải thích thêm:

Nhìn trên bảng cân đối kế toán, ta thấy:

✓ Lãi vay phải trả đầu kỳ (2020) là: 38

✓ Lãi vay phải trả cuối kỳ (2021) là: 50

Như vậy, lãi vay phải trả phát sinh thêm (chậm trả) trong kỳ sẽ là:

$50 - 38 = 12$ triệu đồng.

Lấy chi phí lãi vay trong năm 2021 (nhìn trên báo cáo lãi lỗ) trừ đi cho khoản nợ lãi vay tăng thêm trong năm 2021, ta tìm được số tiền đã chi trả lãi vay.

Tổng hợp **dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh** (dòng thu tiền, dòng chi tiền):

Tổng thu tiền: 969 triệu đồng

Tổng chi tiền: 808 triệu đồng

Dòng tiền ròng: **161 triệu đồng**

(II). HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Chi mua tài sản cố định

Chi mua tài sản cố định: 100 triệu đồng. Xem trên bảng cân đối kế toán và cột thay đổi (Bảng 3.1), ta thấy nguyên giá tài sản cố định tăng 100 triệu đồng. Nếu không có ghi chú nào khác (về tăng giảm tài sản hay mua bán chịu) ²⁷ thì đây là khoản chi đầu tư tài sản bằng tiền mặt.

Chi mua tài sản cố định khác

Chi mua tài sản cố định khác: 2 triệu đồng. Hiếu tương tự.

²⁷ Những ghi chú này thể hiện trên **bảng thuyết minh** (Notes).

Tổng hợp **dòng tiền ròng từ hoạt động đầu tư** (dòng thu tiền, dòng chi tiền):

Tổng thu tiền:	0 triệu đồng
Tổng chi tiền:	102 triệu đồng
Dòng tiền ròng:	(102) triệu đồng

(III). HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

Vay dài hạn: (1) triệu đồng. Xem trên bảng cân đối kế toán và cột thay đổi (Bảng 3.1), ta thấy vay dài hạn giảm 1 triệu đồng. Nếu không có ghi chú nào khác thì đây là khoản chi trả nợ dài vay bằng tiền mặt.

Nợ dài hạn khác

Nợ dài hạn khác: 23 triệu đồng. Xem trên bảng cân đối kế toán và cột thay đổi (Bảng 3.1), ta thấy nợ dài hạn tăng 23 triệu đồng. Nếu không có ghi chú nào khác thì đây là khoản nợ dài hạn tăng thêm (xem như khoản thu tiền mặt).

Vốn chủ sở hữu

Vốn (góp) của chủ không phát sinh tăng giảm trong năm. Nó không tạo ra dòng tiền mặt nào cả.

Chia cổ tức

Chia cổ tức: (86) triệu đồng, được tính toán như sau:

▪ Lợi nhuận giữ lại (đầu kỳ):	520
▪ Lợi nhuận ròng trong kỳ:	116

- Lợi nhuận giữ lại (cuối kỳ): 550

Suy ra:

- Cổ tức đã chia: 86

(Giải thích: $86 = 520 + 116 - 550$)

Lưu ý, lợi nhuận ròng trong kỳ xem trên báo cáo lãi lỗ; lợi nhuận giữ lại đầu kỳ, lợi nhuận giữ lại cuối kỳ xem trên bảng cân đối.

Tổng hợp **dòng tiền ròng từ hoạt động tài chính** (dòng thu tiền, dòng chi tiền):

Tổng thu tiền:	23 triệu đồng
Tổng chi tiền:	(87) triệu đồng [=1 + 86]
Dòng tiền ròng:	(64) triệu đồng

TỔNG HỢP DÒNG TIỀN 3 HOẠT ĐỘNG:

I. Dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh:	161
II. Dòng tiền ròng từ hoạt động đầu tư:	(102)
III. Dòng tiền ròng từ hoạt động tài chính:	(64)
Tổng dòng tiền ròng (I+II+III):	(5)
<i>Kiểm tra lại (xem bảng cân đối kế toán):</i>	
Tiền mặt tồn quỹ đầu kỳ	165
Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ	160
Thay đổi trong tiền mặt tồn quỹ (giảm):	(5)

Báo cáo dòng tiền theo phương pháp gián tiếp

Trong thực tế, người ta còn có một phương pháp khác để tìm **dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh**: 161 triệu đồng mà không cần biết tổng thu tiền và tổng chi tiền. Kế toán gọi đó là *phương pháp gián tiếp*²⁸.

Và chính các **giám đốc** rất cần phương pháp này. Vì nó cho thấy mối quan hệ giữa **lợi nhuận ròng** và **dòng tiền ròng**.

Để thấy rằng, tại sao **có lãi mà không có tiền**; và ngược lại. Giải thích điều gì đã ảnh hưởng đến dòng tiền từ hoạt động kinh doanh? Câu hỏi về "chất lượng lợi nhuận"?

Dưới đây là dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh của Công ty LAGI PETIT theo *phương pháp gián tiếp*.

Bảng 3.4

Công ty LAGI PETIT

Báo cáo dòng tiền **phương pháp gián tiếp** (triệu đồng)

(I) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2021
Lợi nhuận ròng	116
<i>Điều chỉnh các khoản chi không bằng tiền mặt:</i>	
Khấu hao	40
<i>Điều chỉnh thay đổi trong vốn lưu động:</i>	
Các khoản phải trả	8
Thuế phải trả	14

²⁸ Lưu ý, 2 hoạt động: **đầu tư** và **tài chính** chỉ có một phương pháp trực tiếp như trên.

Khoản phải trả khác	12
Các khoản phải thu	(20)
Hàng tồn kho	(3)
Tài sản ngắn hạn khác	(6)
Dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh	161

Giải thích dòng tiền theo phương pháp gián tiếp

Theo phương pháp này, bắt đầu từ lợi nhuận ròng, điều chỉnh các khoản để tìm dòng tiền ròng từ hoạt động kinh doanh.

Nhưng triết lý của nó là gì?

Trong chương 2, chúng ta đã giải thích về doanh thu trên báo cáo lãi lỗ. Khi đã giao hàng hoá dịch vụ cho khách hàng, công ty bán ghi nhận doanh thu, cho dù đã thu tiền mặt hay bán chịu. Kế toán gọi đây là **nguyên tắc ghi nhận doanh thu**.

Trong chương 1, chúng ta cũng đã giải thích về **nguyên tắc phù hợp** trong kế toán và phân biệt giữa chi phí và chi tiêu.

Nên, Lợi nhuận ròng (= Doanh thu - Chi phí) **không phải là** dòng tiền ròng.

Do vậy, từ lợi nhuận ròng, chúng ta sẽ điều chỉnh (trừ, cộng) những khoản không thu tiền, không chi tiền để tìm dòng tiền ròng.

Báo cáo lãi lỗ	<i>So sánh</i>	Báo cáo dòng tiền
Doanh thu	<i>khác với</i>	Thu tiền mặt
(-) Chi phí	<i>khác với</i>	(-) Chi tiền mặt
(=) Lợi nhuận ròng	<i>khác với</i>	(=) Dòng tiền ròng

Lợi nhuận ròng

Lợi nhuận ròng: 116 triệu đồng, là kết quả cuối cùng trên báo cáo lãi lỗ.

CÁC KHOẢN ĐIỀU CHỈNH:

Khấu hao

Khấu hao trong kỳ: 40 triệu đồng; Đây là khoản chi phí được trừ ra khỏi lợi nhuận tính thuế, làm giảm lợi nhuận ròng, nhưng không có chi tiền, vì vậy phải điều chỉnh bằng cách cộng trở lại.

Vốn lưu động

Vốn lưu động là cách gọi về tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

$$\text{Vốn lưu động} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}^{29}.$$

²⁹ Working capital = Current assets – Current liability.

Để điều chỉnh các thay đổi trong vốn lưu động, chúng ta trở lại với **phương trình tiền mặt** đã đề cập ở đầu chương này.

Cụ thể là:

- ✓ Một sự thay đổi trong **các khoản nợ** hoặc **vốn chủ** sẽ làm **thay đổi cùng chiều** trong tiền mặt.
- ✓ Một sự thay đổi trong **các tài sản** sẽ làm **thay đổi ngược chiều** trong tiền mặt.

Chẳng hạn:

- Các khoản phải trả **tăng**: 8 triệu đồng, làm **tăng** tương ứng trong tiền mặt: 8 triệu đồng, điều chỉnh bằng cách **cộng** vào.
- Các khoản phải thu **tăng**: 20 triệu đồng, làm **giảm** tương ứng trong tiền mặt: (20) triệu đồng, điều chỉnh bằng cách **trừ** ra.
- Tương tự cho các khoản tài sản ngắn hạn (hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác) và nợ ngắn hạn (thuế phải trả, khoản phải trả khác) còn lại.

Phụ lục chương 3

Hình ảnh báo cáo tài chính thực tế (Nguồn: BCTC)

(Xem các hệ số tài chính trong Phụ lục Chương 4)

PETROLIMEX - PLX						
Báo cáo dòng tiền, tỷ đồng	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Lợi nhuận ròng	5,147	3,912	4,048	4,677	1,253	3,111
(I). Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	4,671	1,777	4,371	4,181	5,349	251
(II). Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	(2,149)	(2,282)	(3,365)	(2,467)	(3,843)	(4,792)
(III). Dòng tiền từ hoạt động tài chính	(2,432)	3,425	(5,009)	(662)	(2,171)	145
Tổng dòng tiền ròng (= I + II + III)	90	2,920	(4,002)	1,052	(664)	(4,396)
Tồn quỹ đầu kỳ	11,289	11,354	14,223	10,221	11,275	10,612
Tồn quỹ cuối kỳ	11,354	14,223	10,221	11,275	10,612	6,189
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái	(25.3)	(50.5)	(0.2)	2.8	0.8	(27.0)
Test	90	2,920	(4,002)	1,052	(664)	(4,396)

Chương 4

CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

*Trước khi các con số biết nói
chúng hãy còn là vô hồn.*

NTB.

Các hệ số tài chính¹ chẳng qua là kết quả của các phép tính² từ dữ liệu trên các báo cáo tài chính mà doanh nghiệp sử dụng để đánh giá **hiệu quả kinh doanh** và **tình hình tài chính** của mình.

Các hệ số tài chính thường được tính bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều con số với nhau.

Các hệ số lại được so sánh:

- với mục tiêu dự định thực hiện kế hoạch,
- giữa năm này với năm khác (xu hướng),
- với bình quân các công ty (ngành nghề),
- với doanh nghiệp tiêu biểu (đối thủ cạnh tranh chính).

Các hệ số tài chính đóng vai trò trợ giúp để các giám đốc đọc hiểu nhanh phục vụ ra quyết định quản trị trong hoạt động doanh nghiệp: kinh doanh, đầu tư, tài chính³.

¹ Financial ratio

² Chia, Nhân, Trừ, Cộng

³ Operating, investing and financing activity

Ai là người sử dụng các hệ số tài chính

Có thể nói, tất cả những người có liên quan quyền lợi hoặc trách nhiệm đến công ty, cả ở bên trong và bên ngoài đều có nhu cầu sử dụng các hệ số tài chính.

Hệ số tài chính là cơ sở để họ xem xét **ra quyết định**.

- **Ngân hàng và các nhà cho vay**

Quyết định cho vay hay từ chối, thời gian vay và hạn mức vay.

- **Nhà cung cấp**

Quyết định giao dịch cung ứng, đặc biệt là quyết định bán chịu.

- **Đối thủ cạnh tranh**

Nghiên cứu, tìm hiểu sách lược của công ty để có biện pháp đối phó.

- **Các cổ đông**

Các cổ đông hoặc đại diện cổ đông là các nhà phân tích và công ty môi giới chứng khoán xem xét ra quyết định đầu tư (mua cổ phiếu) công ty.

- **Cơ quan quản lý nhà nước**

Các hệ số tài chính công ty, đặc biệt là số liệu thống kê ngành giúp nhà nước điều chỉnh chủ trương, chính sách cho phù hợp.

- **Nhà quản trị**

Các cấp quản lý: hội đồng quản trị, ban giám đốc, các phòng ban liên quan đều dựa trên các hệ số tài chính để hoạch định, điều hành và kiểm soát hoạt động công ty.

Các hệ số tài chính cho ta biết cụ thể điều gì

Các hệ số tài chính cung cấp một cách nhìn tổng hợp hơn là những dữ liệu đơn lẻ trên các báo cáo tài chính.

Đứng dưới góc nhìn này, các khoản mục trên các báo cáo tài chính chỉ mới là nguyên liệu thô, các hệ số tài chính mới là các món ăn đã được chế biến.

Các hệ số tài chính giúp các nhà quản trị theo dõi hiệu quả hoạt động của đơn vị trong một thời kỳ, có thể là tháng, quý, nửa năm nhưng thường là hằng năm. Chúng cũng giúp đánh giá tình hình tài chính tại một thời điểm cụ thể.

Sử dụng các hệ số tài chính như thế nào

Để đánh giá đầy đủ và sử dụng các hệ số tài chính phù hợp, điều quan trọng mà các nhà phân tích cần phải lưu ý:

- Hiểu biết về ngành nghề đang hoạt động và đặc điểm của sản phẩm (Kinh doanh muối chắc chắn sẽ khác với kinh doanh vàng bạc đá quý).
- Phân tích hiệu quả trong điều kiện các nguyên tắc kế toán đang áp dụng tại doanh nghiệp (Phương pháp khấu hao, kế toán hàng tồn kho, và các nguyên tắc kế toán khác).
- Đánh giá các hệ số tài chính trong một môi trường cạnh tranh hoàn toàn (Khó đánh giá được hiệu quả khi sản phẩm công ty là độc quyền hoặc được ưu đãi, bao cấp của nhà nước).

- Phải biết được hệ số trung bình ngành và những biến động trên thị trường (Để biết mình là ai, và đang ở đâu).
- Những rủi ro tiềm ẩn trong môi trường kinh doanh mà công ty có thể phải đối mặt (Chủ trương, chính sách của chính phủ, luật pháp, tranh tụng, tình hình nền kinh tế tăng trưởng, suy thoái, thay đổi công nghệ).

Các loại nhóm hệ số tài chính

Các hệ số tài chính có thể được chia thành **4 nhóm** chính:

- Khả năng thanh khoản (khả năng thanh toán nợ ngắn hạn)
- Hiệu quả quản lý vốn lưu động (khoản phải thu, hàng tồn kho, khoản phải trả)
- Khả năng sinh lời (so sánh lợi nhuận ròng với: doanh thu, tài sản, vốn chủ)
- Đòn bẩy tài chính (cơ cấu vốn, đo lường khả năng trả nợ dài hạn)

Tính toán và giải thích các hệ số tài chính

Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu một số hệ số tài chính thông dụng chủ yếu⁴ trong 4 nhóm hệ số nêu trên, và vẫn dùng các báo cáo tài chính của Công ty LAGI PETIT ở các chương trước.

⁴ Nếu với 2 khoản mục sẽ có một hệ số thì sẽ có hàng vạn hệ số được tính. Vấn đề là sử dụng chúng có hiệu quả hay không mà thôi.

I. HỆ SỐ THANH KHOẢN

Có 3 hệ số thường được sử dụng để đánh giá khả năng trả nợ ngắn hạn:

- (i) Hệ số thanh toán ngắn hạn,
- (ii) Hệ số thanh toán nhanh, và
- (iii) Hệ số thanh toán bằng dòng tiền.

Hệ số thanh toán ngắn hạn

Hệ số thanh toán ngắn hạn được tính bằng cách lấy tài sản ngắn hạn chia cho nợ ngắn hạn.

Công thức:

$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Bản thân hệ số cũng cho thấy, nếu < 1 có nghĩa là tài sản ngắn hạn không đủ bảo đảm cho nợ ngắn hạn.

Tuy nhiên, hệ số này > 1 thì không có nghĩa là công ty có khả năng thanh toán kịp thời. Bởi vì một hệ số cao có thể do công ty có quá nhiều hàng tồn kho bán chậm hoặc thu hồi các khoản phải thu không hiệu quả.

Ngay cả khi các tài sản ngắn hạn "lành mạnh" thì một hệ số cao cũng thể hiện sự yếu kém trong quản lý vốn lưu động, vì tài sản ngắn hạn (tồn quỹ, tồn kho, khoản phải thu) thì không sinh lãi.

Một hệ số được gọi là phù hợp đòi hỏi phải được phân tích toàn diện, trong mối liên hệ với các hệ số khác, và có thể phát triển bằng cách đánh giá từng thành phần trong đó.

Cụ thể trả lời các câu hỏi:

- Mức tồn quỹ tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt cần thiết là bao nhiêu để có thể sẵn sàng chi trả các khoản nợ ngắn hạn mà không quá thừa?
- Điều kiện bán chịu đối với khách hàng có đáp ứng được tính cạnh tranh hay không?
- Mức tồn kho tối ưu là bao nhiêu để kịp thời cung cấp cho khách hàng?
- Tính thời vụ, công việc dự báo thị trường thế nào?
- Một hệ số theo kinh nghiệm thường từ 1,5 đến 2,2.

Vốn lưu động

Cũng có thể hiểu, vốn lưu động⁵ là cách viết khác của hệ số thanh toán ngắn hạn. Vốn lưu động thể hiện là một số tiền, sẵn sàng phục vụ cho hoạt động hằng ngày.

Công thức:

$$\text{Vốn lưu động} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Qua công thức ta thấy, giả định nợ ngắn hạn bằng không thì Vốn lưu động = Tài sản ngắn hạn⁶.

Quan hệ giữa vốn lưu động và hệ số thanh toán ngắn hạn

- Hệ số thanh toán ngắn hạn $> 1 \Leftrightarrow$ Vốn lưu động > 0

⁵ WC: Working capital

⁶ Cũng hay quen gọi là Tài sản lưu động.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn < 1 \Leftrightarrow Vốn lưu động < 0
- Hệ số thanh toán ngắn hạn = 1 \Leftrightarrow Vốn lưu động = 0

Công ty LAGI PETIT:

(triệu đồng)	2020	2021
Tài sản ngắn hạn	507	531
Nợ ngắn hạn	220	254
Vốn lưu động	287	277
Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	2.3	2.1

Tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của Công ty LAGI PETIT đều tăng theo quy mô hoạt động (doanh thu tăng) nhưng nợ ngắn hạn tăng nhanh hơn, dẫn tới vốn lưu động và hệ số thanh toán ngắn hạn giảm.

Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh có cùng ý nghĩa như hệ số thanh toán ngắn hạn nhưng nó mang tính chất đáp ứng kịp thời.

Công thức:

$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
--

Giữa 2 hệ số, chỉ khác nhau hàng tồn kho. Nhưng tại sao? Cần phải hiểu rằng có một sự khác biệt lớn trong khả năng thanh toán giữa các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Khi bán chịu, tăng khoản phải thu là công ty đã thực hiện trách nhiệm giao hàng, chỉ còn chờ nhận tiền từ khách hàng.

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

Trong khi đó, hàng tồn kho, đặc biệt là nguyên liệu còn phải tiếp tục chế biến (chi phí sản xuất) và đem bán (chi phí kinh doanh) trước khi có thể nhận được tiền về. Tính thanh khoản của hàng tồn kho vì vậy sẽ thấp hơn rất nhiều.

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Tài sản ngắn hạn	507	531
Hàng tồn kho	170	173
Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho	337	358
Nợ ngắn hạn	220	254
Hệ số thanh toán nhanh (lần)	1.5	1.4

Hệ số thanh toán nhanh theo kinh nghiệm từ 0,8 đến 1,0 có thể được chấp nhận.

Hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành hoạt động: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Hệ số thanh toán bằng dòng tiền

Cần phân biệt “khả năng thanh toán” và “khả năng thanh toán đúng hạn”. Đúng trên góc nhìn này, hệ số thanh toán sẽ được đo lường bằng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Công thức:

Hệ số thanh toán bằng dòng tiền	=	$\frac{\text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$
------------------------------------	---	---

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2021
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	161
Nợ ngắn hạn	254
Hệ số thanh toán bằng dòng tiền (lần)	0.63

Hệ số thanh toán bằng dòng tiền theo kinh nghiệm phải tối thiểu từ 0.4 có thể được chấp nhận. Tất nhiên nó cũng phụ thuộc vào ngành nghề hoạt động.

II. HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VỐN LƯU ĐỘNG

Những hệ số và phương pháp đo lường này giúp công ty đánh giá hiệu quả hoạt động của mình liên quan đến: quản lý bán chịu, quản lý hàng tồn kho và quản lý khoản phải trả.

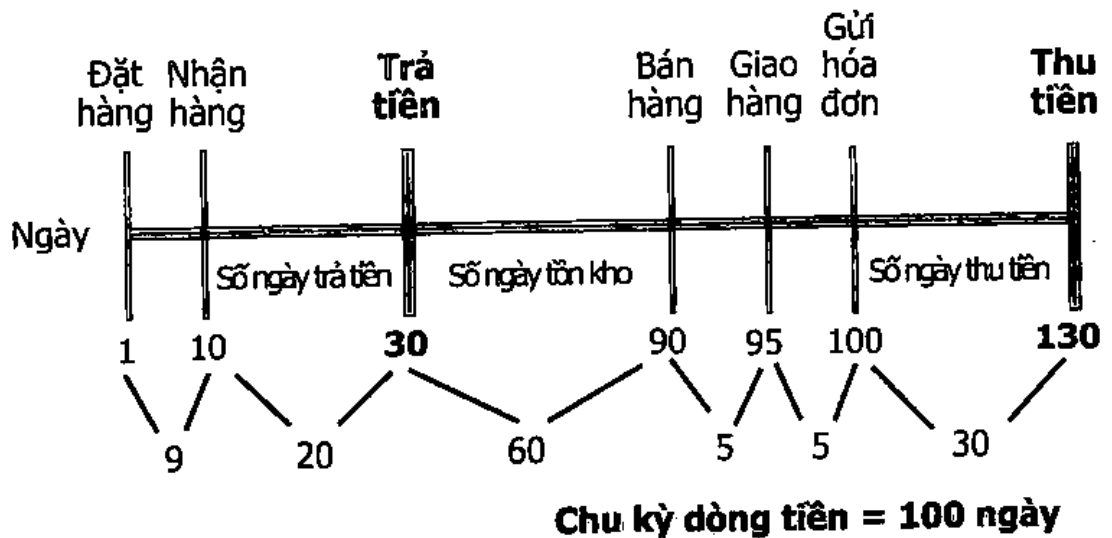
Xin nhắc lại:

Vốn lưu động = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

Các hệ số sẽ được nghiên cứu trong mục này:

- (i) Số ngày thu tiền
- (ii) Số ngày tồn kho
- (iii) Số ngày trả tiền

Sơ đồ dưới đây minh họa chu kỳ dòng tiền.



Số ngày thu tiền

Số ngày thu tiền đo lường số ngày trung bình để công ty thu hồi các khoản phải thu từ khách hàng.

Công thức:

$$\text{Số ngày thu tiền} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

Trong đó:

$$\text{Doanh thu bình quân ngày} = \frac{\text{Doanh thu}}{360 \text{ ngày}}$$

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Doanh thu	800	980
Doanh thu bình quân ngày	2.2	2.7
Khoản phải thu	150	170
Số ngày thu tiền	68	62

Điều này có nghĩa là, trong năm 2020 Công ty phải mất trung bình 68 ngày để thu hồi nợ từ khách hàng, tính từ ngày ra hóa đơn đến ngày thu tiền. Tương tự, năm 2021 là 62 ngày.

Số ngày thu tiền bình quân dài hơn thời hạn bán chịu bình quân 10 ngày được xem là chấp nhận được.

Cải thiện các khoản phải thu

Giảm các khoản phải thu mà không ảnh hưởng đến doanh thu và cải thiện dòng tiền là điều mà bất cứ công ty nào cũng mong muốn.

Một số nhận thức (*không phải là cấm nang !*):

- Xác định rằng, bán chịu là một công cụ bán hàng, nhằm kích thích khách hàng và tạo lợi thế cạnh tranh bổ sung. Nhưng cần tự hỏi, liệu nó có tác động đến khách hàng? Đòn bẩy này liệu có thúc đẩy khách hàng trở lại hoặc mua nhiều hơn hay không?
- Nhân viên bán hàng, giao hàng và thu hồi nợ phải được đào tạo, huấn luyện và chuyên nghiệp.
- Sẵn lòng gia hạn thời gian trả trong trường hợp chính đáng và tin cậy. Hãy để khách hàng đề nghị

hạn định, không nên gia hạn tự động 1 tháng, 2 tháng.

- Gửi hóa đơn ngay khi giao hàng và thông báo thường xuyên thời hạn thanh toán đến cho khách hàng.
- Tìm mọi cơ hội để giảm các khoản phải thu. Đặc trách nhân viên theo dõi thường xuyên số dư tài khoản phải thu.

Vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho và số ngày tồn kho mô tả mối quan hệ giữa giá vốn hàng bán (xuất kho tiêu thụ) trong một thời kỳ, thường là một năm và tồn kho bình quân⁷ mà công ty cần duy trì thường xuyên.

Công thức:

Vòng quay hàng tồn kho	=	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Tồn kho bình quân}}$
---------------------------	---	--

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Giá vốn hàng bán	480	610
Tồn kho cuối kỳ	170	173
Vòng quay hàng tồn kho (lần)	2.8	3.5

⁷ Có thể sử dụng tồn kho cuối kỳ khi tính hệ số này và so sánh qua các năm.

Số ngày tồn kho

Số ngày tồn kho là cách viết khác về mối quan hệ giữa giá vốn hàng bán và tồn kho trung bình trong năm.

Công thức:

$$\text{Số ngày tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

Công ty LAGI PETIT:

	2020	2021
Vòng quay hàng tồn kho (lần)	2.8	3.5
Số ngày hoạt động trong năm	360	360
Số ngày tồn kho (ngày)	128	102

Quan hệ giữa vòng quay hàng tồn kho và số ngày tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho	Số ngày tồn kho
1	360
2	180
3	120
4	90
5	72
6	60
7	51
8	45

Số vòng quay hàng tồn kho	Số ngày tồn kho
9	40
10	36
11	33
12	30

Chẳng hạn, quay 1 vòng trong năm thì số ngày tồn kho là 360 ngày (tức 1 năm); quay 12 vòng trong năm thì số ngày tồn kho là 30 ngày (tức 1 tháng).

Tất nhiên, xác định số ngày tồn kho phù hợp cho mọi công ty là điều không thể. Nó phụ thuộc vào ngành nghề và tính chất hoạt động. Tuy nhiên, điều quan tâm là hàng tồn kho gây ra nhiều chi phí, Tỷ như:

- Chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp
- Bảo hiểm
- Chi phí nhà xưởng
- Chi phí nhân công
- Chi phí lãi vay
- Chi phí cơ hội của tiền
- Sự lỗi thời và tính mùa vụ

Trong thực tế, để quản lý hiệu quả hàng tồn kho, các công ty phải xem xét hằng loạt các yếu tố:

- Dự báo doanh thu
- Quan hệ nhà cung cấp
- Lựa chọn, phân loại khách hàng
- Chọn vị trí đặt kho
- Hỗ trợ bởi phần mềm

- Quản lý chuỗi cung ứng và các phương pháp tiên tiến khác.

Số ngày trả tiền

Số ngày trả tiền đo lường số ngày trung bình để công ty thanh toán các khoản phải trả cho nhà cung cấp.

Công thức:

$$\text{Số ngày trả tiền} = \frac{\text{Các khoản phải trả}}{\text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày}}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán bình quân ngày} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{360 \text{ ngày}}$$

Công ty LAGI PETIT:

(triệu đồng)	2020	2021
Giá vốn hàng bán	480	610
Giá vốn hàng bán bình quân ngày	1.3	1.7
Khoản phải trả	140	148
Số ngày trả tiền (ngày)	105	87

Điều này có nghĩa là, trong năm 2020 Công ty “trì hoãn” trung bình 105 ngày mới trả nợ nhà cung cấp, tính từ ngày nhận hóa đơn/nhận hàng đến ngày trả tiền. Tương tự, năm 2021 là 87 ngày.

III. KHẢ NĂNG SINH LỜI

Các hệ số này dùng đánh giá thành tích công ty và năng lực nhà quản lý. Những nội dung đáng xem xét:

- Doanh thu (quy mô, phát triển)
- Tài sản (tình hình đầu tư)
- Khả năng tạo lợi nhuận (đánh giá nhà quản lý)
- Các nguồn vốn (tình hình tài chính)

Nội dung cần quan tâm khi phân tích

Các hệ số sẽ mang lại nhiều ý nghĩa hơn nếu chúng ta biết về công ty cụ thể hơn qua các nội dung sau:

- Lĩnh vực kinh doanh và sản phẩm
- Môi trường cạnh tranh
- Mức độ toàn cầu hóa của công ty
- Kế hoạch của các năm tiếp theo
- Vấn đề pháp lý
- Loại hình sở hữu công ty: công chúng, tư nhân
- Cơ cấu chi phí: cố định và biến đổi

Phạm vi phân tích và phân công

Phạm vi phân tích và phân công nhiệm vụ phân tích sẽ quyết định việc lựa chọn dữ liệu, phụ thuộc vào:

- Điều gì cần được phân tích
- Phân tích để làm gì
- Ai thực hiện việc phân tích
- Cấp quản lý nào cần được đánh giá

- Thái độ trách nhiệm và phương pháp quản lý

Lựa chọn lợi nhuận nào để phân tích

Những ai có quyền lợi hoặc có quan tâm, từ nhà quản trị, các cổ đông đến các công ty chứng khoán và các nhà phân tích chuyên nghiệp đều quan tâm đến hiệu quả hoạt động của công ty.

Do vậy, lựa chọn "thước đo cuối cùng" là **lợi nhuận ròng** để đánh giá hiệu quả hoạt động là điều phù hợp. Một hệ số mà "ai cũng hiểu".

Tất nhiên, còn nhiều hệ số lợi nhuận khác có thể dùng để phân tích chuyên sâu hơn dành cho các nhà phân tích chứng khoán và cho các... giảng viên.

Theo trình tự trên báo cáo thu nhập, một số thước đo khác có thể được sử dụng như sau:

	Doanh thu
(-)	Giá vốn hàng bán
(=)	Lợi nhuận gộp
(-)	Chi phí bán hàng, quản lý
(=)	Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA)
(-)	Khấu hao (DA)
(=)	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)
(-)	Lãi vay (I)
(=)	Lợi nhuận trước thuế (EBT)
(-)	Thuế (T)
(=)	Lợi nhuận ròng (NI)

Chúng ta đã thấy 5 loại lợi nhuận? Nếu thêm một dòng trừ (-) cổ tức, ta lại có thêm **lợi nhuận giữ lại** !

Nhưng chúng ta cần điều gì?

- Nếu cho rằng thuế là loại chi phí không tạo ra lợi nhuận, bạn sẽ quan tâm đến lợi *nhuận trước thuế*.
- Nếu quan tâm đến dòng tiền, bạn sẽ sử dụng lợi *nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao*.
- Để đo lường “chỗ đứng” của sản phẩm trên thị trường, khả năng cạnh tranh hoặc chính sách kinh doanh/bán hàng của công ty, bạn sẽ sử dụng lợi *nhuận gộp*.
- Là giám đốc, bạn có thể phải quan tâm đến cả lợi *nhuận gộp* và lợi *nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao* để thấy được mức độ chi phí kinh doanh (bán hàng, quản lý). Và cũng để tính tiền thưởng!

Các hệ số khả năng sinh lời

Trong quyển sách này, chúng ta sẽ sử dụng **lợi nhuận ròng**, đặt trong quan hệ với các khoản mục thông dụng:

- Suất sinh lời của **doanh thu** (ROS)⁸
- Suất sinh lời của **tài sản** (ROA)⁹
- Suất sinh lời của **vốn chủ** (ROE)¹⁰

⁸ ROS: Return On Sales

⁹ ROA: Return On Assets

¹⁰ ROE: Return On Equity

Suất sinh lời của doanh thu

Còn gọi là tỷ suất lợi nhuận ròng, đo lường khả năng tạo lợi nhuận ròng từ một đồng doanh thu.

Công thức:

ROS	=	Lợi nhuận ròng
		Doanh thu

Công ty LAGI PETIT:

	2020	2021
<i>(triệu đồng)</i>		
Doanh thu	800	980
Lợi nhuận ròng	100	116
ROS [=Lợi nhuận ròng/doanh thu]	12.5%	11.8%

Hãy cẩn thận với hệ số này vì yếu tố **ngành nghề**. Nói cách khác, nó rất "yếu ớt" chứ không mạnh như ta vẫn tưởng¹¹. ROS của ngành sản xuất muối thì khác với buôn bán vàng bạc đá quý. Do vậy phải kết hợp với các hệ số khác, đặc biệt là ROA sẽ nghiên cứu tiếp sau đây.

Tuy nhiên, một hệ số theo kinh nghiệm là trên 20% đối với ngành thương mại, dịch vụ; Trong khi đó, phải trên 40% đối với các ngành công nghiệp nặng, sản xuất dược, y tế chất lượng cao, phần mềm.

¹¹ Một số nghiên cứu cho thấy, các doanh nghiệp nhà nước (Việt Nam) ưa chuộng hệ số này trong khi phân tích!

Suất sinh lời của tài sản

Đo lường khả năng tạo lợi nhuận ròng từ một đồng tổng tài sản.

Công thức:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tài sản}}$$

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Tổng tài sản	1,037	1,123
Lợi nhuận ròng	100	116
ROA [=Lợi nhuận ròng/tổng tài sản]	9.6%	10.3%

Lưu ý Suất sinh lời của tài sản ROA chịu tác động bởi 2 nhân tố: suất sinh lời của doanh thu ROS và số vòng quay tài sản.

Chúng ta sẽ trở lại nghiên cứu chúng trong phân tích DuPont ở cuối chương.

Suất sinh lời của vốn chủ/cổ đông

Đo lường khả năng tạo lợi nhuận từ một đồng vốn chủ/cổ đông, cũng là điều mà các nhà đầu tư (chứng khoán) quan tâm nhất.

Công thức:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ}}$$

Công ty LAGI PETIT:

(triệu đồng)	2020	2021
Vốn chủ	600	630
Lợi nhuận ròng	100	116
ROE [=Lợi nhuận ròng/vốn chủ]	16.7%	18.4%

Hệ số ROE này có khả năng thu hút các nhà đầu tư mới. Tuy nhiên, cần thận trọng.

ROE cao có thể do đòn bẩy tài chính (còn gọi là đòn cân nợ) mà chúng ta sẽ nghiên cứu qua phương pháp DuPont ở cuối chương này.

ROE và ứng xử của giám đốc

Qua dữ liệu của Công ty LAGI PETIT, chúng ta thấy rằng, Công ty đã quyết định mạnh tay chia lợi nhuận cho các cổ đông thông qua cổ tức.

Báo cáo lãi lỗ và bảng cân đối cho thấy (triệu đồng):

- Lợi nhuận ròng 2021: 116
- Chia cổ tức: 86
- Lợi nhuận giữ lại: 30

Trong khi đó, tổng nợ tăng 56 triệu đồng.

Trong đó:

- ✓ Nợ ngắn hạn tăng thêm: 34
- ✓ Vay dài hạn giảm đi: 1
- ✓ Nợ dài hạn khác tăng thêm: 23

Có thể thấy quyết định chia cổ tức như vậy là chưa phù hợp. Đúng ra phải giữ lại nhiều hơn lợi nhuận để

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

bổ sung vốn hoạt động, nếu có khả năng tăng trưởng doanh thu.

Hội đồng quản trị/giám đốc muốn chứng minh sự tự tin của mình trong hoạt động kinh doanh ở tương lai. Nó cũng chỉ ra rằng, các cổ đông muốn hiện đại hóa và mở rộng phát triển công ty, nhưng họ không muốn phụ thuộc quá nhiều vào nợ trong cung cấp tài chính. Thay vào đó, họ sử dụng lợi nhuận giữ lại.

Do vậy, giám đốc các công ty nhiều lúc phải đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan để chọn lựa giữa lợi ích dài hạn từ việc mở rộng và hiện đại hóa hay kết quả ngắn hạn trước mắt từ cổ tức. Nếu công ty là một công ty đại chúng, giám đốc sẽ phải giải thích quyết định của mình với các cổ đông.

IV. ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH

Đòn bẩy tài chính muốn nói đến vấn đề vay nợ. Khi tăng nợ vay, nó sẽ "bẩy" cho ROE tăng theo.

Xin nhắc lại đẳng thức cơ bản (chương 1):

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ}$$

Ví dụ: Trường hợp có và không có vay nợ

Khoản mục	Không vay nợ	Có vay nợ
Tổng đầu tư, trong đó:	<u>1,000</u>	<u>1,000</u>
- Vay (lãi suất 8%)	0	400
- Vốn chủ (các cổ đông)	1,000	600
Tổng thu nhập, trong đó:	<u>1,200</u>	<u>1,200</u>
- Trả nợ (gốc và lãi)	0	432
- Chủ (các cổ đông)	1,200	768

Lợi nhuận ròng	200	168
ROE	20%	28%

Như vậy, có vay nợ đã làm cho ROE tăng lên 28%. Đòn bẩy tài chính còn được gọi là **đòn cân nợ**. Chúng ta còn trở lại vấn đề này ở cuối chương với phương pháp DuPont.

Vay nợ để tài chính cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh hay hiện đại hóa là một chiến lược tích cực nếu các điều khoản vay vốn không quá khắc nghiệt, chẳng hạn lãi suất quá cao.

Điều quan trọng là, chúng ta phải thu được lợi ích từ các khoản đầu tư trước khi nợ đến hạn trả. Nhiều công ty gặp các vấn đề tài chính vì nợ ngân hàng đến hạn trước khi dự án của họ đạt được những lợi ích như dự báo.

Do vậy, các giám đốc cần chú ý rằng, **điều kiện khoản vay** quan trọng hơn vấn đề lãi suất.

Thận trọng với đòn bẩy tài chính¹²

Một hình ảnh đơn giản để minh họa.

Dữ liệu (triệu đồng):

Đầu tư cuối năm 0 (đầu năm 1): 1,000

Mang về cuối năm 1: 1,200

Lãi suất vay, r : 8%/năm

Để dễ hình dung, cơ cấu tài chính được biểu thị bằng dòng tiền như sau.

¹² **Đòn bẩy** (leverage) sử dụng không khéo sẽ trở thành **cạm bẫy** (trap)!

▪ *Trường hợp không vay*

Năm	0	1	ROA	ROE
Đầu tư và thu về	(1,000)	1,200	20%	
Vay và trả nợ	-	-		
Vốn chủ	(1,000)	1,200		20%

ROA (hay ROI¹³) là suất sinh lời từ hoạt động đầu tư/kinh doanh. Nó phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và rủi ro thị trường¹⁴.

Không vay nợ, toàn bộ đầu tư là vốn chủ nên suất sinh lời đầu tư cũng là suất sinh lời vốn chủ, ROA = ROE.

▪ *Trường hợp vay 400 triệu với lãi suất $r = 8\%$*

Năm	0	1	ROA	ROE
Đầu tư và thu về	(1,000)	1,200	20%	
Vay và trả nợ	400	(432)		
Vốn chủ	(600)	768		28%

ROA = 20% là suất sinh lời từ hoạt động đầu tư/kinh doanh. Nó phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và rủi ro thị trường, giả định vẫn như cũ.

Vì có vay nợ 400 triệu, chủ đầu tư chỉ bỏ ra 600 triệu và mang về cho mình 768 triệu (sau khi đã trả nợ gốc và lãi vay). Chủ đầu tư nhận được lãi 168 triệu (= 768 – 600).

Suất sinh lời vốn chủ bây giờ là:

$$ROE = 168/600 \text{ triệu đồng} = 28\%$$

¹³ Đầu tư (Investment) hình thành lên Tài sản (Assets). Nếu không có ghi chú nào khác thì ROI = ROA

¹⁴ Business risk

ROA = **20%** đã được "**bẩy lên**" cho ROE = **28%**

Lý giải như thế nào?

- Khả năng sinh lời đầu tư/kinh doanh của công ty/dự án này là 20%. Bất kể đồng tiền nào, từ đâu đến quảng vào dự án này cũng đều cho 20%.
- Nhưng đồng tiền đưa vào từ đi vay có giá rẻ và cố định (lãi suất $r=8% < ROA=20%$) nên chênh lệch là **phần thưởng** thuộc về chủ đầu tư.

Nhưng cuộc đời trần trụi không luôn là giấc mộng đẹp. Chúng ta hãy xem xét tiếp 2 tình huống sau đây.

- *Tình huống 1: vay 400 triệu với lãi suất $r= 25%$*

Năm	0	1	ROA	ROE
Đầu tư và thu về	(1,000)	1,200	20%	
Vay và trả nợ	400	(500)		
Vốn chủ	(600)	700		17%

- Khả năng sinh lời đầu tư/kinh doanh chưa được cải thiện, ROA=20% vẫn vậy.

Vì dòng tiền vay và trả nợ là cố định theo vốn gốc và lãi và ưu tiên thu trước, chủ đầu tư bỏ ra 600 triệu đồng mang về cho mình chỉ là phần còn lại 700 triệu đồng. Chủ đầu tư nhận được lãi 100 triệu (= 700 – 600).

Suất sinh lời vốn chủ bây giờ là:

$$ROE = 100/600 \text{ triệu đồng} = 17\%$$

ROA = **20%** đã bị "**bẩy xuống**" cho ROE = **17%**

- Đồng tiền đưa vào từ đi vay có giá cao¹⁵ và cố định (lãi suất $r=25\% > ROA=20\%$) nên chênh lệch này là **đòn phạt** vào vốn chủ đầu tư.
- *Tình huống 2: vay 400 triệu với lãi suất $r = 8\%$ như cũ nhưng hiệu quả hoạt động đầu tư/kinh doanh sụt giảm*

Năm	0	1	ROA	ROE
Đầu tư và thu về	(1,000)	900	-10%	
Vay và trả nợ	400	(432)		
Vốn chủ	(600)	468		-22%

- Khả năng sinh lời đầu tư/kinh doanh sụt giảm, kết quả lỗ, $ROA = -10\%$.
- Nhà cho vay vẫn thu đủ vốn gốc và lãi ($r=8\%$).
- Gánh "nặng nợ" đè hết lên vai của vốn chủ đầu tư, $ROE = -22\%$.

Hệ số nợ so với vốn chủ

Hệ số này đo lường rủi ro từ trách nhiệm công ty với các chủ nợ.

Rủi ro tài chính¹⁶ đối với công ty đó là khoản trả nợ (vốn gốc và lãi) là một khoản cố định. Cho dù tình hình kinh doanh và dòng tiền mặt của công ty tăng trưởng hay giảm sút.

Rủi ro tiếp theo đối với công ty là nếu các hệ số tài chính của công ty sụt giảm, nó có thể ảnh hưởng đến các

¹⁵ Ở Việt Nam chúng ta từ chứng kiến cảnh này vào giai đoạn 2008-2010. Khi ấy lãi suất tiền gửi $> 20\%$ và lãi suất vay $> 25\%$. Hàng trăm ngàn doanh nghiệp, thành quả của hàng chục năm "đổi mới" phải đóng cửa.

¹⁶ Financial risk

điều khoản thỏa thuận vay vốn. Chẳng hạn phải trả lãi suất cao hơn hoặc thậm chí bị yêu cầu phải trả nợ sớm. Nặng nề hơn là bị cắt nguồn tài chính (ngừng cho vay), công ty sẽ đi vào phá sản như trường hợp của Lehman Brothers đã nghiên cứu ở chương 3.

Công thức:

$$\text{Nợ so với vốn chủ} = \frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Tổng Vốn chủ}}$$

Công ty LAGI PETIT:

(triệu đồng)	2020	2021
Tổng nợ ¹⁷	437	493
Tổng vốn chủ	600	630
Hệ số Nợ/Vốn chủ	0.7	0.8

Hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề. Theo thống kê kinh nghiệm, một hệ số 0.5 đối với các công ty sản xuất, nhưng cao đến trên 1.0 là bình thường đối với một công ty cung cấp tiện ích công cộng (điện, nước) hay công ty kinh doanh bất động sản.

Hệ số bảo chứng lãi vay

Hệ số này cho biết công ty có khả năng tạo ra được dòng tiền trước khi thanh toán các khoản lãi vay và trả thuế hay không.

Thông thường các nhà cho vay sẽ yêu cầu hệ số này đối với công ty, như là một điều kiện vay vốn. Hệ số này quy định cao hay thấp là phụ thuộc vào:

¹⁷ Có thể sử dụng Nợ dài hạn thay vì Tổng nợ

- Chất lượng tài sản thế chấp, nếu có
- Lịch sử khả năng sinh lời
- Khả năng dự báo thu nhập

Công thức:

$$\text{Hệ số bảo chứng lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}^{18}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

✓ Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	147	170
Chi phí lãi vay	30	34
Hệ số bảo chứng lãi vay	4.9	5.0

Hệ số bảo chứng khoảng từ 4-5 lần được xem là có thể chấp nhận được. Như vậy, hệ số này ở LAGI PETIT quá đẹp!

Vay nợ là điều rất bình thường trong hoạt động kinh doanh nói chung¹⁹. Vấn đề là hoạt động kinh doanh có tạo ra/mang về dòng tiền để trả nợ hay không.

Chúng ta cũng xem xét thêm một hệ số đo lường khả năng này.

¹⁸ Có thể sử dụng EBITDA thay vì EBIT.

¹⁹ Thậm chí, một công ty không có nợ thì mới là "không bình thường"!

Hệ số trả nợ bằng dòng tiền

Ở phần trên, chúng ta đã biết hệ số "khả năng thanh toán ngắn hạn" bằng dòng tiền, đo lường khả năng trả nợ ngắn hạn. Ở đây, chúng đo lường khả năng dòng tiền trang trải cho tổng nợ (cũng có thể so sánh với nợ dài hạn).

Công thức:

$$\text{Hệ số trả nợ bằng dòng tiền} = \frac{\text{Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng nợ}}$$

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2021	...
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	161	
Tổng Nợ	493	
Hệ số trả nợ bằng dòng tiền (lần)	0.33	

Hệ số trả nợ bằng dòng tiền theo kinh nghiệm từ 0.2 là có thể được chấp nhận. Tất nhiên nó cũng phụ thuộc vào ngành nghề hoạt động.

Phương pháp DuPont

Theo phương pháp DuPont, một hệ số cần phân tích sẽ được **tách ra** thành 2 hay nhiều hệ số khác nhau. Mỗi trong các hệ số được tách²⁰ sẽ giải thích sự thay đổi của hệ số cần phân tích.

²⁰ Mỗi hệ số cũng còn gọi là các đòn bẩy. Nhà quản trị tác động vào đó để cải thiện tình hình.

Suất sinh lời của tài sản - ROA

Nhắc lại công thức đã nghiên cứu trên đây:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tài sản}}$$

Công ty LAGI PETIT:

<i>(triệu đồng)</i>	2020	2021
Tổng tài sản	1,037	1,123
Lợi nhuận ròng	100	116
ROA [=Lợi nhuận ròng/tổng tài sản]	9.6%	10.3%

Bây giờ chúng ta sẽ tách ROA bằng cách "**chêm vào**" yếu tố doanh thu (dưới mẫu số và trên tử số) như sau:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản}}$$

Để thấy ROA sẽ chịu tác động bởi 2 yếu tố:

- Suất sinh lời của doanh thu [ROS = Lợi nhuận ròng/doanh thu], và
- Số vòng quay tài sản [= Doanh thu/tài sản]

Công ty LAGI PETIT, năm 2021:

$$\text{ROA} = \frac{116}{980} \times \frac{980}{1,123}$$

Hay:

$$\text{ROA} = 11.8\% \times 0.87 \text{ lần} = \mathbf{10.3\%}$$

Như vậy, để tăng ROA, công ty có thể thúc đẩy suất sinh lời của doanh thu (ROS) hoặc tăng vòng quay tài sản²¹.

Đó cũng là một trong các sách lược kinh doanh.

Suất sinh lời của vốn chủ/cổ đông - ROE

Nhắc lại công thức đã nghiên cứu trên đây:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn cổ đông}}$$

Công ty LAGI PETIT:

(triệu đồng)	2020	2021
Vốn chủ	600	630
Lợi nhuận ròng	100	116
ROE [=Lợi nhuận ròng/vốn chủ]	16.7%	18.4%

Chúng ta cũng sẽ tách ROE bằng cách "**chêm vào**" 2 yếu tố (doanh thu và tài sản) như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản}} \times \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ}}$$

²¹ Nói theo "ngôn ngữ Bà Ngoại": ít lời nhưng được cái **số nhiều**, hoặc lấy công làm lời.

Để thấy ROE sẽ chịu tác động bởi 3 yếu tố:

- Suất sinh lời của doanh thu (hệ số thứ nhất)
- Số vòng quay tài sản (hệ số thứ hai)
- Đòn bẩy tài chính (hệ số thứ ba)

Công ty LAGI PETIT, năm 2021:

$$\text{ROE} = \frac{116}{980} \times \frac{980}{1,123} \times \frac{1,123}{630}$$

Hay:

$$\text{ROE} = 11.8\% \times 0.87 \text{ lần} \times 1.78 \text{ lần} = \mathbf{18.4\%}$$

Lưu ý, 2 hệ số đầu là ROA [=11.8%×0.87=10.3%].

Qua phân tích ta thấy, ngoài ROA phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh, để tăng ROE công ty có thể gia tăng nợ vay (tăng đòn bẩy tài chính).

Trong công thức này, đòn bẩy tài chính (FL)²² là:

$$\text{FL} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ}}$$

Vì:

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ} + \text{Vốn chủ}$$

²² FL: Financial Leverage

Chương 4. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Do đó, khi tăng nợ vay, tỉ lệ vốn chủ chiếm trong tổng tài sản sẽ giảm tương ứng, và FL (=Tài sản/Vốn chủ) sẽ tăng, "bẫy" ROE tăng theo.

Phương trình DuPont huyền thoại cho ROE trên đây có thể viết "bằng lời" dành tặng cho các giám đốc:

ROE = Hiệu quả kinh doanh × Tình hình tài chính

Và cũng để cảnh giác ai đó cứ mãi chạy theo "cô gái xinh đẹp" ROE mà quên mất tính "đồng đánh" trong ấy là như thế nào.

Phụ lục chương 4**PHỤ LỤC 4.1:****Cơ cấu vốn các ngành nghề, năm 2021²³***Các ký hiệu:*

- E/A: Tỷ lệ vốn chủ/tài sản
- D/A: Tỷ lệ nợ/tài sản
- Lưu ý: $A = D + E$

NGÀNH NGHỀ	E/A	D/A
Bán buôn thực phẩm	64.10%	35.90%
Bán lẻ (dòng hàng đặc biệt)	67.45%	32.55%
Bán lẻ (Ô tô)	66.79%	33.21%
Bán lẻ (phân phối)	68.62%	31.38%
Bán lẻ (tạp hóa và thực phẩm)	51.46%	48.54%
Bán lẻ (tổng hợp)	82.41%	17.59%
Bán lẻ (Trực tuyến)	93.33%	6.67%
Bán lẻ (vật liệu xây dựng)	84.69%	15.31%
Bao bì & Đóng gói	64.47%	35.53%
Bảo hiểm (Nhân thọ)	45.47%	54.53%
Bảo hiểm (Tổng hợp)	71.02%	28.98%
Bất động sản (hoạt động, dịch vụ)	71.03%	28.97%
Bất động sản (phát triển)	51.36%	48.64%
Bất động sản (tổng hợp/đa dạng)	77.39%	22.61%
Bất động sản (ủy thác đầu tư)	56.58%	43.42%
Bệnh viện/Cơ sở sức khỏe	50.15%	49.85%
Canh tác/Nông nghiệp	68.94%	31.06%

²³ Nguồn: Damodaran (Hoa Kỳ).

Chương 4. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

NGÀNH NGHỀ	E/A	D/A
Cao su & vỏ ruột xe	36.38%	63.62%
Chăm sóc sức khỏe (dịch vụ)	75.93%	24.07%
Chăm sóc sức khỏe (sản phẩm)	90.34%	9.66%
Chất bán dẫn	91.15%	8.85%
Chế biến thực phẩm	75.18%	24.82%
Cơ khí	83.58%	16.42%
Đầu tư & Quản lý Tài sản	68.86%	31.14%
Dầu/Khí (Dịch vụ)	56.36%	43.64%
Dầu/Khí (Khai thác và Thăm dò)	58.11%	41.89%
Dầu/Khí (Phân phối)	43.54%	56.46%
Dầu/Khí (Tích hợp)	69.40%	30.60%
Dịch vụ Doanh nghiệp	80.18%	19.82%
Dịch vụ máy tính	71.56%	28.44%
Dịch vụ Môi trường & Chất thải	79.87%	20.13%
Dịch vụ tài chính	10.04%	89.96%
Dịch vụ thông tin	91.44%	8.56%
Điện tử (Tiêu dùng & Văn phòng)	91.32%	8.68%
Điện tử (Tổng hợp)	88.12%	11.88%
Đồ gia dụng	87.07%	12.93%
Đồ uống (Có cồn)	81.03%	18.97%
Đồ uống (không cồn)	82.24%	17.76%
Đóng tàu & Hàng hải	61.67%	38.33%
Giải trí	86.81%	13.19%
Giải trí	80.32%	19.68%
Giải trí	80.43%	19.57%
Giáo dục	93.57%	6.43%
Giày dép	93.57%	6.43%
Giấy/Lâm sản	72.71%	27.29%

NGÀNH NGHỀ	E/A	D/A
Hàng không vũ trụ và quốc phòng	75.16%	24.84%
Hóa chất (Chuyên ngành)	79.77%	20.23%
Hóa chất (Cơ bản)	64.47%	35.53%
Hóa chất (Đa dạng)	63.25%	36.75%
Khách sạn/Trò chơi	63.60%	36.40%
Kim loại & Khai thác	80.74%	19.26%
Kim loại quý	88.74%	11.26%
Kỹ thuật xây dựng	77.98%	22.02%
Máy tính/thiết bị ngoại vi	91.45%	8.55%
Môi giới & Ngân hàng đầu tư	31.36%	68.64%
Năng lượng	56.15%	43.85%
Năng lượng xanh & tái tạo	60.95%	39.05%
Ngân hàng (Khu vực)	62.02%	37.98%
Ngân hàng (Trung tâm)	31.63%	68.37%
Nhà hàng/Ăn uống	74.79%	25.21%
Nội thất/Nội thất gia đình	74.59%	25.41%
Ô tô & Xe tải	72.12%	27.88%
Phần mềm (Giải trí)	97.45%	2.55%
Phần mềm (Hệ thống)	93.85%	6.15%
Phần mềm (Internet)	91.89%	8.11%
Phát thanh truyền hình	45.10%	54.90%
Phụ tùng ô tô	80.40%	19.60%
Quần áo	71.74%	28.26%
Quảng cáo	56.34%	43.66%
Tái bảo hiểm	72.19%	27.81%
Than & Năng lượng liên quan	51.38%	48.62%
Thép	66.56%	33.44%

NGÀNH NGHỀ	E/A	D/A
Thiết bị & Dịch vụ Văn phòng	67.65%	32.35%
Thiết bị bán dẫn	92.56%	7.44%
Thiết bị điện	86.69%	13.31%
Thuốc (Công nghệ sinh học)	86.58%	13.42%
Thuốc (Dược phẩm)	84.62%	15.38%
Thuốc lá	76.74%	23.26%
Tiện ích (nước)	71.19%	28.81%
Tiện ích (tổng hợp)	57.24%	42.76%
Truyền hình cáp	65.81%	34.19%
Vận tải (đường bộ)	74.76%	25.24%
Vận tải (đường sắt)	81.61%	18.39%
Vận tải (tổng hợp)	75.93%	24.07%
Vận tải hàng không	38.26%	61.74%
Vật liệu xây dựng	79.18%	20.82%
Vật tư xây dựng	74.20%	25.80%
Viễn thông (Dịch vụ)	54.60%	45.40%
Viễn thông (Không dây)	64.70%	35.30%
Viễn thông (Thiết bị, dụng cụ)	87.11%	12.89%
Xây dựng công trình	75.34%	24.66%
Xuất bản & Báo chí	64.93%	35.07%
Tổng thị trường	67.42%	32.58%

PHỤ LỤC 4.2:

ROE của một số ngành nghề, năm 2021²⁴*(Xếp theo thứ tự A, B, C)*

NGÀNH NGHỀ	ROE
Bán buôn thực phẩm	-5.03%
Bán lẻ (Cung cấp xây dựng)	0.27%
Bán lẻ (Nhà phân phối)	9.67%
Bán lẻ (Ô tô)	36.28%
Bán lẻ (Tạp hóa và Thực phẩm)	30.63%
Bán lẻ (Trực tuyến)	27.05%
Bao bì & đồ hộp	9.76%
Bảo hiểm (Nhân thọ)	5.61%
Bảo hiểm (Tổng hợp)	1.49%
Bất động sản (Chung/Đa dạng)	2.00%
Bất động sản (Hoạt động & Dịch vụ)	4.71%
Bất động sản (Phát triển)	-0.13%
Bệnh viện/Cơ sở chăm sóc sức khỏe	70.64%
Canh tác/Nông nghiệp	14.03%
Cao su & Lốp xe	-25.69%
Chất bán dẫn	22.13%
Chế biến thực phẩm	10.12%
Cơ khí/Máy móc	12.65%
Công nghệ và Thông tin sức khỏe	14.11%

²⁴ Nguồn: Damodaran, cập nhật 2021 (Hoa Kỳ).

Chương 4. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

NGÀNH NGHỀ	ROE
Dầu khí (khai thác và thăm dò)	-37.09%
Dầu khí (phân phối)	1.28%
Dầu khí (tổng hợp)	-6.19%
Đầu tư & Quản lý Tài sản	12.35%
Dịch vụ doanh nghiệp & Tiêu dùng	6.81%
Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe	16.60%
Dịch vụ máy tính	13.50%
Dịch vụ Môi trường & Chất thải	6.21%
Dịch vụ tài chính	64.28%
Dịch vụ thông tin	14.35%
Điện tử (Tiêu dùng & Văn phòng)	-4.89%
Điện tử (Tổng hợp)	6.67%
Đồ gia dụng	31.60%
Đồ uống (có cồn)	10.10%
Đồ uống (giải khát)	28.86%
Đóng tàu & Hàng hải	-5.70%
Dược phẩm	18.98%
Giải trí	-2.87%
Giải trí	-7.19%
Giải trí	-5.66%
Giáo dục	23.70%
Giày	4.69%
Giấy/Lâm sản	8.54%
Hàng không vũ trụ và quốc phòng	2.50%
Hóa chất (Chuyên ngành)	

NGÀNH NGHỀ	ROE
Hóa chất (Cơ bản)	-1.82%
Hóa chất (Đa dạng)	13.25%
Khách sạn	-30.40%
Kim loại & Khai thác	2.67%
Kim loại quý	8.27%
Kỹ thuật xây dựng	2.54%
Máy tính/thiết bị ngoại vi	50.53%
Môi giới & Ngân hàng đầu tư	12.08%
Năng lượng	7.69%
Năng lượng xanh & tái tạo	-20.59%
Ngân hàng	8.22%
Nội thất	13.37%
Ô tô (sản xuất)	4.49%
Phần mềm (Giải trí)	17.71%
Phần mềm (Hệ thống & Ứng dụng)	28.09%
Phần mềm (Internet)	-11.23%
Phát thanh truyền hình	0.24%
Phụ tùng ô tô	-14.31%
Quần áo	-8.19%
Quảng cáo	2.93%
Sản phẩm chăm sóc sức khỏe	10.55%
Tái bảo hiểm	2.42%
Than & Năng lượng liên quan	-41.66%
Thép	-2.84%

NGÀNH NGHỀ	ROE
Thiết bị & Dịch vụ Văn phòng	6.36%
Thiết bị điện	17.67%
Thuốc lá	-0.23%
Tiện ích (Chung)	7.49%
Tiện ích (Nước)	8.99%
Trang bị bán dẫn	32.23%
Truyền hình cáp	11.47%
Ủy thác đầu tư bất động sản	2.17%
Vận tải	22.77%
Vận tải đường bộ	-17.70%
Vận tải đường sắt	21.47%
Vận tải hàng không	-47.03%
Vật liệu xây dựng	20.54%
Vật tư xây dựng	13.20%
Viễn thông (Dịch vụ)	11.27%
Viễn thông (Không dây)	8.91%
Viễn thông (Thiết bị, dụng cụ)	17.10%
Xây dựng	17.70%
Xuất bản & Báo chí	-14.18%
Bình quân thị trường	8.25%

PHỤ LỤC 4.3:**ROE của một số ngành nghề, năm 2021²⁵***(Xếp theo thứ tự từ cao đến thấp)*

Tác động từ đại dịch Covid 2020-2021 cho thấy, ngành Bệnh viện/Cơ sở chăm sóc sức khỏe đạt cao nhất: 70.64%; trong khi ngành Vận tải hàng không bị đất nhất: -47.03%.

NGÀNH NGHỀ	ROE
Bệnh viện/Cơ sở chăm sóc sức khỏe	70.64%
Dịch vụ tài chính/chứng khoán	64.28%
Máy tính/thiết bị ngoại vi	50.53%
Bán lẻ (Ô tô)	36.28%
Trang bị bán dẫn	32.23%
Đồ gia dụng	31.60%
Bán lẻ (Tạp hóa và Thực phẩm)	30.63%
Đồ uống (giải khát)	28.86%
Phần mềm (Hệ thống & Ứng dụng)	28.09%
Bán lẻ (Trực tuyến)	27.05%
Giày	23.70%
Vận tải	22.77%
Chất bán dẫn	22.13%
Vận tải đường sắt	21.47%
Vật liệu xây dựng	20.54%
Dược phẩm	18.98%

²⁵ Nguồn: Damodaran, cập nhật 2021 (Hoa Kỳ).

NGÀNH NGHỀ	ROE
Phần mềm (Giải trí)	17.71%
Xây dựng	17.70%
Thiết bị điện	17.67%
Viễn thông (Thiết bị, dụng cụ)	17.10%
Dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe	16.60%
Dịch vụ thông tin	14.35%
Công nghệ và Thông tin sức khỏe	14.11%
14.03%	
Canh tác/Nông nghiệp	13.50%
Dịch vụ máy tính	13.37%
Nội thất	13.25%
Hóa chất (Đa dạng)	13.20%
Vật tư xây dựng	12.65%
Cơ khí/Máy móc	12.35%
Đầu tư & Quản lý Tài sản	12.08%
Môi giới & Ngân hàng đầu tư	11.47%
Truyền hình cáp	11.27%
Viễn thông (Dịch vụ)	10.55%
Sản phẩm chăm sóc sức khỏe	10.12%
Chế biến thực phẩm	10.10%
Đồ uống (có cồn)	9.76%
Bao bì & đồ hộp	9.67%
Bán lẻ (Nhà phân phối)	8.99%
Tiện ích (Nước)	8.91%
Viễn thông (Không dây)	

NGÀNH NGHỀ	ROE
Hàng không vũ trụ và quốc phòng	8.54%
Kim loại quý	8.27%
Ngân hàng	8.22%
Năng lượng	7.69%
Tiện ích (Chung)	7.49%
Dịch vụ doanh nghiệp & Tiêu dùng	6.81%
Điện tử (Tổng hợp)	6.67%
Thiết bị & Dịch vụ Văn phòng	6.36%
Dịch vụ Môi trường & Chất thải	6.21%
Bảo hiểm (Nhân thọ)	5.61%
Bất động sản (Hoạt động & Dịch vụ)	4.71%
Giấy/Lâm sản	4.69%
Ô tô (sản xuất)	4.49%
Quảng cáo	2.93%
Kim loại & Khai thác	2.67%
Kỹ thuật xây dựng	2.54%
Hóa chất (Chuyên ngành)	2.50%
Tái bảo hiểm	2.42%
Ủy thác đầu tư bất động sản	2.17%
Bất động sản (Chung/Đa dạng)	2.00%
Bảo hiểm (Tổng hợp)	1.49%
Dầu khí (phân phối)	1.28%
Bán lẻ (Cung cấp xây dựng)	0.27%
Phát thanh truyền hình	0.24%

NGÀNH NGHỀ	ROE
Bất động sản (Phát triển)	-0.13%
Thuốc lá	-0.23%
Hóa chất (Cơ bản)	-1.82%
Thép	-2.84%
Giải trí	-2.87%
Điện tử (Tiêu dùng & Văn phòng)	-4.89%
Bán buôn thực phẩm	-5.03%
Giáo dục	-5.66%
Đóng tàu & Hàng hải	-5.70%
Dầu khí (tổng hợp)	-6.19%
Giải trí	-7.19%
Quần áo	-8.19%
Phần mềm (Internet)	-11.23%
Xuất bản & Báo chí	-14.18%
Phụ tùng ô tô	-14.31%
Vận tải đường bộ	-17.70%
Cao su & Lốp xe	-25.69%
Khách sạn	-30.40%
Vận tải hàng không	-47.03%
Bình quân thị trường	8.25%

Phụ lục 4.4

Hệ số tài chính công ty thực tế (Nguồn: BCTC)

(Xem các báo tài chính ở các chương 1, 2, 3)

PETROLIMEX - PLX*Hệ số tài chính*

Hệ số cạnh tranh	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Giá vốn hàng bán/Doanh thu	88%	92%	93%	93%	92%	92%
Lợi nhuận gộp/Doanh thu	12%	8%	7%	7%	8%	8%
Chi phí bán hàng & quản lý/Doanh thu	7%	5%	5%	5%	8%	6%
EBITDA/Doanh thu	6%	4%	4%	3%	2%	3%
EBIT/Doanh thu	4%	3%	2%	3%	1%	2%

Hệ số ngắn hạn	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tài sản ngắn hạn	33,376	40,526	34,578	38,753	37,797	40,797
Nợ ngắn hạn	27,942	35,758	31,576	34,173	35,400	34,834
Hệ số thanh toán hiện hành (lần)	1.19	1.13	1.10	1.13	1.07	1.17
Vốn lưu động (tỷ)	5,434	4,769	3,003	4,580	2,397	5,963
Vốn lưu động không gồm tiền mặt (tỷ)	(5,919)	(9,455)	(7,218)	(6,695)	(8,215)	(226)

Hệ số thanh toán nhanh	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Tài sản ngắn hạn CA	33,376	40,526	34,578	38,753	37,797	40,797
Nợ ngắn hạn CL	27,942	35,758	31,576	34,173	35,400	34,834
Hàng tồn kho I	8,627	12,868	10,295	11,773	9,400	13,161
Hệ số thanh toán nhanh $[(CA-I)/CL]$	0.89	0.77	0.77	0.79	0.80	0.79

Sử dụng hiệu quả vốn lưu động	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Vòng quay hàng tồn kho (lần)	12.6	11.0	17.3	14.9	12.1	11.9
Số ngày tồn kho (ngày)	29	33	21	24	30	31
Vòng quay các khoản phải thu (lần)	17.8	20.6	25.7	22.7	17.2	23.9
Số ngày thu tiền (ngày)	21	18	14	16	21	15
Vòng quay các khoản phải trả (lần)	4.0	3.9	5.6	5.2	3.1	4.6
Số ngày trả tiền (ngày)	90	94	66	71	116	79

Quy mô vốn lưu động/doanh thu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Khoản phải thu	5.6%	4.9%	3.9%	4.4%	5.8%	4.2%
Hàng tồn kho	7.0%	8.4%	5.4%	6.2%	7.6%	7.8%
Khoản phải trả	22.7%	23.3%	16.5%	18.0%	28.6%	20.6%
Vốn lưu động không gồm tiền mặt	-4.8%	-6.2%	-3.8%	-3.5%	-6.6%	-0.1%

Vòng quay tài sản	2.3	2.5	3.4	3.1	2.0	2.6
--------------------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------

Chương 4. CÁC HỆ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

PETROLIMEX - PLX

Hệ số tài chính (tiếp)

<i>Khả năng sinh lời</i>						
ROS	4.2%	2.5%	2.1%	2.5%	1.0%	1.8%
ROA	9.5%	6.3%	7.2%	7.6%	2.0%	4.8%
ROE	22.2%	16.7%	17.6%	18.0%	5.2%	11.0%
Test DuPont cho ROE	22.2%	16.7%	17.6%	18.0%	5.2%	11.0%

Cơ cấu tài chính						
Đòn bẩy tài chính (FL = A/E)	2.3	2.6	2.4	2.4	2.5	2.3
Nợ/Tài sản (D/A)	57%	62%	59%	58%	61%	56%
Vốn chủ sở hữu/Tài sản (E/A)	43%	38%	41%	42%	39%	44%

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Năm						
Hệ số thanh toán hiện hành (lần)	1.19	1.13	1.10	1.13	1.07	1.17
Vốn lưu động (tỷ)	5,434	4,769	3,003	4,580	2,397	5,963
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Nợ ngắn hạn	16.72%	4.97%	13.84%	12.23%	15.11%	0.72%

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Năm						
Hiệu quả quản lý vốn lưu động						
Số ngày tồn kho	29	33	21	24	30	31
Số ngày thu tiền	21	18	14	16	21	15
Số ngày trả tiền	90	94	66	71	116	79
Vòng lưu chuyển tiền (ngày)	(41)	(43)	(30)	(30)	(64)	(33)
	2.3	2.5	3.4	3.1	2.0	2.6

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Năm						
Khả năng sinh lời						
ROS (Lợi nhuận ròng/Doanh thu)	4.2%	2.5%	2.1%	2.5%	1.0%	1.8%
ROA (Lợi nhuận ròng/Tài sản)	9.5%	6.3%	7.2%	7.6%	2.0%	4.8%
ROE (Lợi nhuận ròng/Vốn chủ)	22.2%	16.7%	17.6%	18.0%	5.2%	11.0%
Test DuPont cho ROE	22.2%	16.7%	17.6%	18.0%	5.2%	11.0%

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Năm						
Cơ cấu tài chính						
Nợ/Tài sản	57%	62%	59%	58%	61%	56.1%
Vốn chủ/Tài sản	43%	38%	41%	42%	39%	44%
Nợ/Vốn chủ (lần)	1.34	1.64	1.44	1.38	1.53	1.28
Tài sản/Vốn chủ (lần) (đòn bẩy tài chính)	2.34	2.64	2.44	2.38	2.53	2.28

PETROLIMEX - PLX

Hệ số tài chính (tiếp)

Khả năng thanh toán lãi vay

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
EBIT	5,487	4,158	4,756	4,827	629	2,767
Chi phí lãi vay	552	571	865	791	706	602
Hệ số thanh toán lãi vay	9.9	7.3	5.5	6.1	0.89	4.60

Khả năng trả lãi vay bằng tiền mặt

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<i>Tính toán:</i>						
(1) Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	4,671	1,777	4,371	4,181	5,349	251
(2) Tiền lãi vay đã trả	552	571	865	791	706	602
(3) Các khoản thuế đã nộp	1,152	895	984	997	203	626
Khả năng trả lãi bằng tiền mặt (lần)	11.6	5.7	7.2	7.5	8.9	2.5
[=(1+2+3)/Tiền lãi đã trả]						

Hệ số dòng tiền

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu	3.8%	1.2%	2.3%	2.2%	4.3%	0.1%

EPS

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
EPS (nghìn)	4.25	2.98	2.77	3.17	0.69	2.01
Lợi nhuận ròng (tỷ)	5,147	3,912	4,048	4,677	1,253	3,111
Cổ phiếu đang lưu hành (triệu)	1,211	1,312	1,461	1,475	1,815	1,547

P/E

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
EPS (nghìn)	4.25	2.98	2.77	3.17	0.69	2.01
Giá thị trường cổ phiếu (nghìn)			53.0	56.0	54.6	59.0
P/E			19.13	17.67	79.13	29.34

Chi phí vốn chủ

Ngành phân phối dầu khí

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
1. Chi phí vốn chủ tại Hoa Kỳ	9.6%	9.3%	8.5%	9.1%	7.2%	6.4%
2. Rủi ro quốc gia Việt Nam	7.1%	6.4%	5.2%	5.0%	3.6%	3.0%
3. Rủi ro tỷ giá hối đoái	6.0%	6.5%	6.8%	6.5%	5.5%	5.0%
Lãi suất tiền gửi VND (VCB)	6.0%	6.5%	6.8%	6.5%	5.5%	5.0%
Lãi suất tiền gửi USD (VCB)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
Chi phí vốn chủ tại Việt Nam [=1 2+3]	22.7%	22.2%	20.5%	20.6%	16.3%	14.4%

Chương 5

PHÂN TÍCH CHI PHÍ CHO QUẢN TRỊ

Chẳng có quyết định nào đúng cảm hơn quyết định đời mình

NTB.

Những thảo luận trong chương này là các nội dung phân tích, chủ yếu là phân tích chi phí để ra quyết định vì **mục tiêu lợi nhuận**.

Chúng ta sẽ đo lường và đánh giá những yếu tố xác định khả năng tạo ra lợi nhuận của một sản phẩm, gồm:

- Giá bán
- Số lượng bán
- Chi phí (cố định, biến đổi)
- Khả năng tạo ra lợi nhuận

Một công cụ tài chính hữu hiệu được sử dụng để phân tích trong chương này là **phân tích điểm hòa vốn**.

Các khái niệm cơ bản về chi phí

Trong cách phân loại chi phí thông thường, còn gọi là phân loại chung hay phân loại theo **kế toán tài chính**¹, chúng ta có các loại chi phí quen thuộc:

¹ Financial accounting

- Chi phí sản xuất: chi phí nguyên vật liệu, lao động, chi phí chung trong sản xuất.
- Chi phí kinh doanh: chi phí bán hàng, quản lý.

Đây cũng là cách phân loại mà ai cũng có thể đọc và hiểu được trên các báo cáo tài chính. Nó tuân thủ các nguyên tắc chung được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới².

Tuy nhiên trong chương này chúng ta có cách phân loại khác. Đó là phân loại theo **hành vi chi phí**³, còn gọi là theo **kế toán quản trị**⁴.

Theo cách phân loại để phục vụ cho việc phân tích ra quyết định quản trị, chúng ta có hai loại chi phí: chi phí cố định⁵ và chi phí biến đổi⁶.

Chi phí cố định

Chi phí cố định như tên gọi của nó, là những chi phí **không đổi** khi quy mô hoạt động **thay đổi**, chúng mang tính chất đều đặn, thường xuyên và định kỳ.

Ví dụ, chi phí nhân viên trả theo thời gian, chi phí thuê nhà, bảo trì định kỳ máy móc thiết bị... là không đổi cho dù quy mô hoạt động ra sao, kể cả tạm ngừng hoạt động.

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là chi phí cố định thì không bao giờ thay đổi. Nó cố định trong một phạm vi

² GAAP: Generally acceptable accounting principles

³ Cost behavior

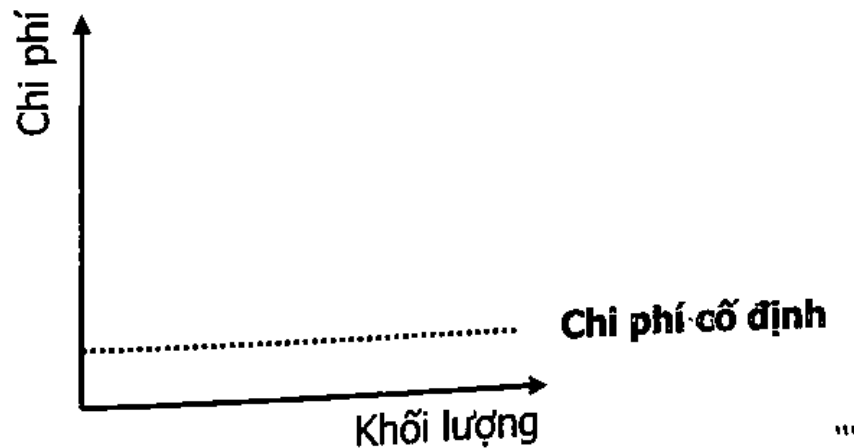
⁴ Management Accounting

⁵ Fixed cost, muốn... **Hán** một chút thì gọi là **định phí** hay chi phí bất biến

⁶ Variable cost, cũng có khi gọi là **biến phí** hay chi phí khả biến

chịu đựng nào đó hoặc ít nhất là chúng ta cũng giả định rằng nó không đổi để dễ dàng nghiên cứu.

Biểu diễn chi phí cố định trên đồ thị là một đường nằm ngang, song song trục ngang.

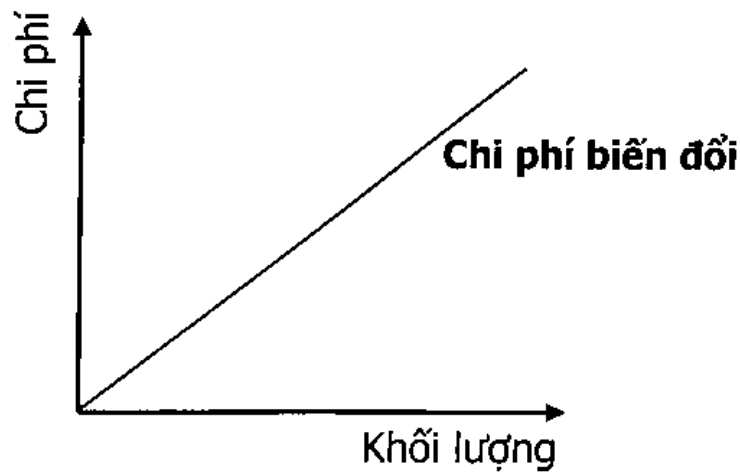


Chi phí biến đổi

Chi phí biến đổi là những chi phí **thay đổi** theo quy mô hoạt động **thay đổi**, chúng hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng, quy mô hoạt động mà không mang tính chất đều đặn, định kỳ.

Ví dụ, trong sản xuất sản phẩm, chi phí nguyên vật liệu, lao động trực tiếp là thay đổi tùy theo khối lượng được sản xuất. Khi khối lượng hoạt động bằng 0, thì chi phí biến đổi cũng bằng 0.

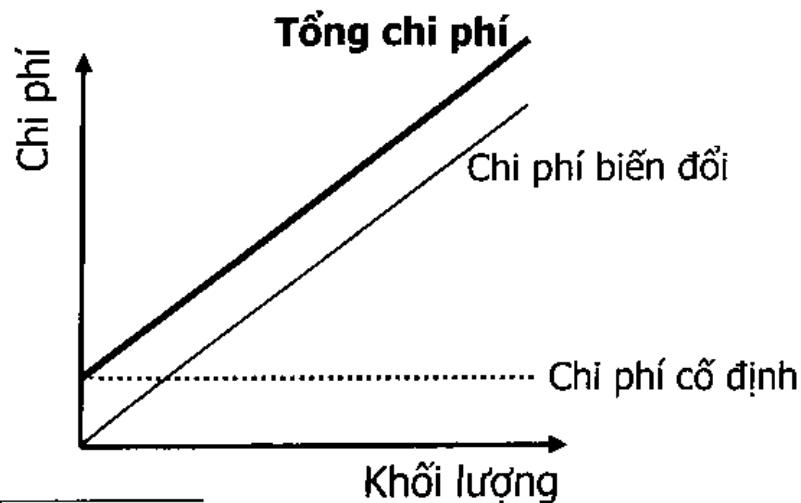
Biểu diễn chi phí biến đổi trên đồ thị là một đường thẳng dốc lên.



Tổng chi phí

Tổng chi phí theo cách phân loại này gồm: chi phí cố định và chi phí biến đổi.

Biểu diễn tổng chi phí trên đồ thị là một đường thẳng dốc lên song song với đường chi phí biến đổi và xuất phát từ "gốc chi phí cố định"⁷ thay vì từ gốc trục đồ thị như đường chi phí biến đổi.



⁷ Intercept: Nút chặn hay tung độ gốc.

Có thể **đọc đồ thị** như sau:

- Khi khối lượng tăng (giảm) thì tổng chi phí cũng tăng (giảm) theo, không phải do chi phí cố định mà do phần chi phí biến đổi thay đổi.
- Nhưng khi khối lượng **giảm** đến bằng zero (không hoạt động sản xuất) thì chi phí biến đổi cũng bằng zero, nhưng tổng chi phí lúc này tối thiểu cũng bằng chi phí cố định.
- Nói cách khác, khi hoạt động bằng không, **mức lỗ** của công ty chính là **chi phí cố định**.

Báo cáo lãi lỗ theo chi phí biến đổi và chi phí cố định

Dạng thức báo cáo như sau:

Kế toán quản trị	(So với) Kế toán tài chính
Doanh thu	Doanh thu
(-) Chi phí biến đổi	(-) Giá vốn hàng bán
(=) Hiệu số gộp	(=) Lãi gộp
(-) Chi phí cố định	(-) Chi phí kinh doanh
(=) Lợi nhuận	(=) Lợi nhuận

Qua bảng này, chúng ta thấy cả hai dạng thức báo cáo đều giống nhau về doanh thu, tổng chi phí và lợi nhuận⁸. Chỉ khác nhau về cách **phân loại chi phí** mà thôi.

⁸ Thường sử dụng **EBIT**: lợi nhuận trước thuế và lãi vay

Giải quyết vấn đề rắc rối trong phân loại chi phí

Trừ khi là công ty nhà mình, còn lại khó mà biết được cơ cấu chi phí theo ứng xử/hành vi⁹ (cố định, biến đổi) của các công ty khác.

Bởi vì các công ty chỉ được yêu cầu công bố báo cáo lãi lỗ theo phân loại chi phí chung tức theo dạng thức kế toán tài chính. Báo cáo lãi lỗ theo dạng thức kế toán quản trị để phục vụ nội bộ cho các nhà quản trị, không yêu cầu công bố thậm chí là bí mật của công ty¹⁰.

Do đó, vấn đề rắc rối được giải quyết một cách dễ dàng bằng cách xem giá vốn hàng bán (chi phí hàng đã bán) cùng với chi phí bán hàng là chi phí biến đổi. Chi phí quản lý là chi phí cố định.

Tuy nhiên, cái gì dễ dàng thì ít đáng giá!¹¹ Cách giải quyết trên đây là tương đối, không tuyệt đối chính xác. Nó có thể áp dụng rất phù hợp đối với các công ty thương mại, dịch vụ.

Ở công ty sản xuất, giá vốn hàng bán đã bao gồm nhiều loại chi phí trong chi phí sản xuất, có cả cố định và biến đổi. Điển hình là chi phí khấu hao, một loại chi phí cố định rõ ràng¹².

⁹ Behaviour cost

¹⁰ **Kế toán quản trị** (Management accounting) còn gọi là **kế toán nội bộ** (Internal accounting). Và kế toán quản trị tập trung phân tích chi phí để ra quyết định nên cũng gọi là **kế toán chi phí** (Cost accounting).

¹¹ Cuộc đời thực cũng vậy mà!

¹² Trừ trường hợp khấu hao theo đơn vị sản phẩm (UP: Unit production)

Chúng ta sẽ **tìm thấy chi phí khấu hao**¹³ trong kỳ và loại nó ra khỏi giá vốn hàng bán để có chi phí biến đổi. Chi phí khấu hao đó sẽ được cộng vào chi phí quản lý để có chi phí cố định¹⁴.

Khái niệm hiệu số gộp

Hiệu số gộp¹⁵ cũng tương tự như **lãi gộp**¹⁶, tuy nhiên nó là hiệu số của doanh thu và chi phí biến đổi, thay vì là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí hàng đã bán (giá vốn hàng bán) như lãi gộp.

Cũng là phần còn lại từ doanh thu, nhưng hiệu số gộp và lãi gộp là khác nhau, bởi vì chi phí biến đổi được hiểu bao gồm cả giá vốn hàng bán và những chi phí biến đổi khác.

Hiệu số gộp là phần còn lại từ doanh thu, sau khi trừ chi phí biến đổi, nó sẽ được sử dụng để trang trải, bù đắp cho chi phí cố định và có lãi¹⁷. Tất nhiên, nếu hiệu số gộp không đủ bù đắp cho chi phí cố định thì sẽ lỗ. Khi hiệu số gộp *bằng đúng với* chi phí cố định thì hòa vốn (xem tiếp phần sau).

¹³ Do không tiếp cận được sổ sách kế toán của công ty, **chi phí khấu hao có thể tìm thấy** ở Báo cáo dòng tiền theo phương pháp gián tiếp hoặc trong Bảng thuyết minh các báo cáo tài chính (Notes)

¹⁴ Vì sợ "nặng nề" cho quyển sách "tóm tắt" này, trong lần tái bản tiếp theo, tác giả dự kiến sẽ bổ sung chương "**Phân tích và dự báo chi phí**".

¹⁵ CM: Contribution margin [= Sales revenue – Variable cost]

¹⁶ GM: Gross margin/profits [= Sales revenue – Cost of Good Sold]

¹⁷ Contributed to fixed cost and profits.

Đòn bẩy kinh doanh¹⁸

Dưới đây là báo cáo lãi lỗ trình bày theo kiểu kế toán quản trị của Công ty cổ phần LEAD, một công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất “xe 3 bánh chở rác hợp chuẩn”.

Bảng 5.1: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ dự kiến 1000 sản phẩm (triệu đồng)

Khoản mục	01 sản phẩm	1000 sản phẩm	Tỉ lệ (%)
Doanh thu	5	5,000	100
(-) Chi phí biến đổi	3	3,000	60
(=) Hiệu số gộp	2	2,000	40
(-) Chi phí cố định		1,500	
(=) Lợi nhuận		500	

Lưu ý các tỉ lệ.

Do quyết định đầu tư ban đầu của công ty như thế nào thì sẽ dẫn đến **cơ cấu chi phí** (tỉ lệ chi phí biến đổi, chi phí cố định) khác nhau ở mỗi công ty, cho dù là cùng ngành nghề.

Điều này, đến lượt nó sẽ làm cho lợi nhuận **nhạy cảm thế nào** trước sự thay đổi của quy mô hoạt động¹⁹.

Dựa trên dữ liệu ban đầu của LEAD, chúng ta đặt tình huống nghiên cứu dưới đây.

¹⁸ OL: Operating Leverage

¹⁹ Người ta còn gọi là phân tích mối quan hệ CVP: Costs – Volume – Profits/Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận. Xem sách “**Kế toán quản trị**”, cùng tác giả.

- *Tình huống 1: Khối lượng tăng 10%*, các điều kiện về giá bán, chi phí biến đổi 1 sản phẩm và chi phí cố định không đổi. Lợi nhuận bây giờ như sau:

Bảng 5.2: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ dự kiến 1100 sản phẩm (triệu đồng)

Khoản mục	01 sản phẩm	1100 sản phẩm
Doanh thu	5	5,500
(-) Chi phí biến đổi	3	3,300
(=) Hiệu số gộp	2	2,200
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		700

Nhận xét:

Lợi nhuận tăng: $(700 - 500)/500 = 40\%$, tốc độ tăng gấp **4 lần** tốc độ tăng khối lượng.

- *Tình huống 2: Khối lượng giảm 10%*, các điều kiện về giá bán, chi phí biến đổi 1 sản phẩm và chi phí cố định không đổi. Lợi nhuận bây giờ như sau:

Bảng 5.3: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ dự kiến 900 sản phẩm (triệu đồng)

Khoản mục	1 sản phẩm	900 sản phẩm
Doanh thu	5	4,500
(-) Chi phí biến đổi	3	2,700
(=) Hiệu số gộp	2	1,800

(-) Chi phí cố định	1,500
(=) Lợi nhuận	300

Nhận xét: Lợi nhuận giảm: $(500 - 300)/500 = 40\%$,
tốc độ giảm gấp **4 lần** tốc độ giảm khối lượng.

- *Tình huống 3: Khối lượng giảm 25%*, các điều kiện về giá bán, chi phí biến đổi 1 sản phẩm và chi phí cố định không đổi. Lợi nhuận bây giờ như sau:

Bảng 5.4: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ dự kiến 750 sản phẩm (triệu đồng)

Khoản mục	1 sản phẩm	750 sản phẩm
Doanh thu	5	3,750
(-) Chi phí biến đổi	3	2,250
(=) Hiệu số gộp	2	1,500
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		0

Nhận xét: Lợi nhuận giảm: $(500 - 0)/500 = 100\%$,
tốc độ giảm gấp **4 lần** tốc độ giảm khối lượng.

Công thức đòn bẩy kinh doanh (OL)²⁰:

$$OL = \frac{\text{Hiệu số gộp}}{\text{Lợi nhuận}}$$

²⁰ OL: Operating leverage, cũng gọi là đòn bẩy hoạt động

Công ty LEAD:

$$OL = \frac{2,000}{500} = 4$$

Đòn bẩy kinh doanh $OL = 4$ mang nghĩa là, các điều kiện khác không đổi, nếu khối lượng thay đổi (tăng hay giảm) 1% thì sẽ "bẩy" cho lợi nhuận thay đổi (tăng hay giảm) 4 lần, tức 4%.

- Ở tình huống 1 (bảng 5.2), khi khối lượng **tăng 10%**, lợi nhuận sẽ là:
 $500 (1 + 40\%) = 700$ triệu đồng.
- Ở tình huống 2 (bảng 5.3), khi khối lượng **giảm 10%**, lợi nhuận sẽ là:
 $500 (1 - 40\%) = 300$ triệu đồng.
- Ở tình huống 3 (bảng 5.4), khi khối lượng **giảm 25%**, lợi nhuận sẽ là:
 $500 (1 - 100\%) = 0$ triệu đồng.

Điểm hòa vốn

Giám đốc công ty luôn muốn biết hoạt động đến quy mô nào thì hòa vốn. Nhưng hòa vốn là sao?²¹.

²¹ PP: Payback period/**thời gian hoàn vốn** của dự án là một khái niệm hoàn toàn khác sẽ được nghiên cứu ở *Chương 6: Ra quyết định đầu tư*. Và ở đó cũng sẽ đề cập lại khái niệm "**điểm hòa vốn theo quan điểm kế toán**" và "**điểm hòa vốn theo quan điểm tài chính/giá trị**".

Điểm hoà vốn²² là mức hoạt động (khối lượng, doanh thu) mà ở đó công ty không lãi cũng không lỗ, nói cách khác lợi nhuận bằng không (zero).

Tại điểm hoà vốn, ta có:

Tổng doanh thu = Tổng chi phí

Tuy nhiên, điều quan trọng là trong đó, **chi phí cố định đã được bù đắp đầy đủ.**

Viết theo cách này là:

Hiệu số gộp – Chi phí cố định = 0 (xem tình huống 3).

Hay, **Hiệu số gộp = Chi phí cố định**

Điểm khác biệt hay là sự nhầm lẫn?

Trở lại ví dụ của Công ty LEAD, kế toán muốn lập một báo cáo lãi lỗ cho 6 tháng đầu năm.

Vào thời điểm này, giả định không có tính thời vụ, doanh thu đã “hoàn thành kế hoạch 6 tháng” một cách hoàn hảo²³, tức đạt 50% doanh thu năm.

Hai dạng thức báo cáo lãi lỗ theo kế toán tài chính và kế toán quản trị sẽ như sau:

²² BEP: Break even point.

²³ Hồi kế hoạch bao cấp, doanh nghiệp quốc doanh nào cũng đều tổ chức cái “hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm” đầy long trọng. Người ta sao mình vậy thôi, nên tác giả quyển sách này cũng đã là!

Bảng 5.5: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ dự kiến 6 tháng theo hai dạng thức.

Tính toán	Báo cáo lãi lỗ (triệu đồng)	Năm	Báo cáo 6 tháng	
			Kế toán tài chính	Kế toán quản trị
	Doanh thu	5,000	2,500	2,500
(-)	Chi phí biến đổi	3,000	1,500	1,500
(=)	Hiệu số gộp	2,000	1,000	1,000
(-)	Chi phí cố định	1,500	750	1,500
(=)	Lợi nhuận	500	250	(500)

Nhận xét:

- Doanh thu và chi phí biến đổi được chia đôi cho 6 tháng (50% của doanh thu năm).
- Hiệu số gộp (hay lãi gộp cũng vậy) là như nhau.
- Nhưng khác biệt ở chỗ chi phí cố định.
- **Kế toán tài chính** đã chia/phân bổ chi phí cố định cho 2 kỳ báo cáo 6 tháng: 750 triệu, và kết luận công ty **có lãi**, cụ thể: 250 triệu đồng²⁴.
- **Kế toán quản trị** không chia như vậy, và cho rằng chi phí cố định chưa được bù đắp đầy đủ (xem tình huống 3 trên đây), thậm chí chưa đạt được doanh thu hòa vốn: 3,750 triệu đồng. Và kế toán quản trị kết luận công ty đang **bị lỗ**, cụ thể: - 500 triệu đồng.
- **Các giám đốc nghĩ sao?** Nếu "ai biết ngày sau rồi sẽ ra sao"²⁵, khi mà 6 tháng tiếp theo không có doanh

²⁴ Đề nghị liên hoan, khen thưởng!

²⁵ **Que sera, sera.** Biết ra sao ngày sau?, tên ca khúc nổi tiếng đoạt giải Oscar cho ca khúc phim.

thu như dự kiến vì một lý do nào đó: cạnh tranh, thay đổi thị hiếu, thay đổi công nghệ, thiên tai, dịch bệnh và cả chiến tranh nữa. Lúc ấy là "lãi giả, lỗ thật" rồi!

- Đó là sự khác biệt.²⁶

Tính toán điểm hoà vốn

Từ định nghĩa trên:

Hiệu số gộp = Chi phí cố định

Ta có thể viết:

Khối lượng × Hiệu số gộp 1 sản phẩm = Chi phí cố định

Suy ra:

$\text{Khối lượng hoà vốn} = \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Hiệu số gộp 1 sản phẩm}}$
--

Công ty LEAD:

$\text{Khối lượng hoà vốn} = \frac{1,500}{2} = \mathbf{750} \text{ sản phẩm}$

Và doanh thu hoà vốn:

= Khối lượng hoà vốn × Giá bán

$\text{Doanh thu hoà vốn} = 750 \times 5 = \mathbf{3,750} \text{ triệu đồng}$

²⁶ Đó là sự khác nhau giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị. Do vậy, đúng với tên đặt cho chương này, cũng như cả quyển sách này, "Phân tích chi phí cho quản trị" dành cho nhà quản trị chứ không phải để công bố theo chuẩn mực kế toán chung được chấp nhận rộng rãi (GAAP).

Doanh thu hoà vốn cũng có thể nhìn theo cách *bù đắp cho chi phí cố định* như sau.

Doanh thu hoà vốn	=	$\frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Tỉ lệ hiệu số gộp}}$
----------------------	---	---

Công ty LEAD:

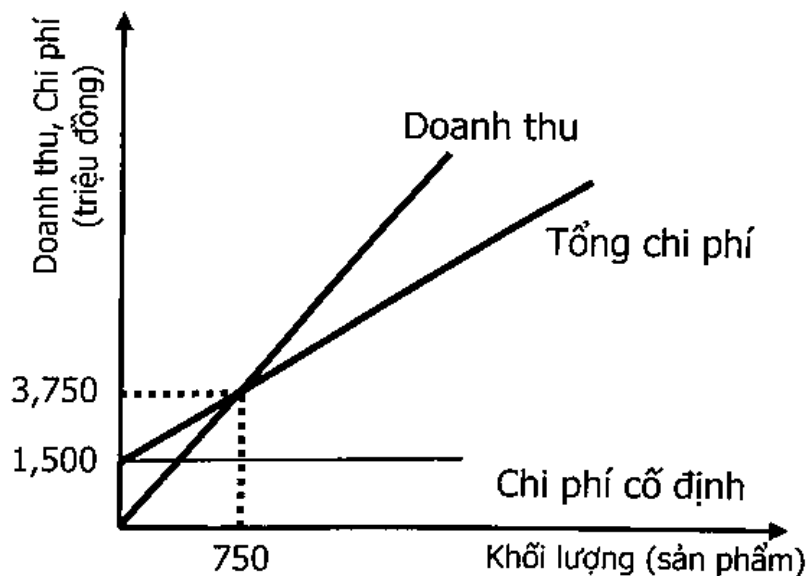
Doanh thu hoà vốn	=	$\frac{1,500}{40\%}$	= 3,750 triệu đồng
----------------------	---	----------------------	---------------------------

Theo đây, tính doanh thu hòa vốn mà không cần biết khối lượng hòa vốn²⁷.

Đồ thị hoà vốn

Điểm hoà vốn là giao điểm của doanh thu và tổng chi phí.

²⁷ Theo triết lý Lợi ích/Chi phí (B/C: Benefit/Cost) trong tổ chức công tác kế toán. Theo đó, một siêu thị không thuê một nhân viên kế toán 15 triệu đồng/tháng để tính khối lượng hòa vốn cho "bông gòn" giá 500 đồng/gói.



Có thể **đọc đồ thị** như sau:

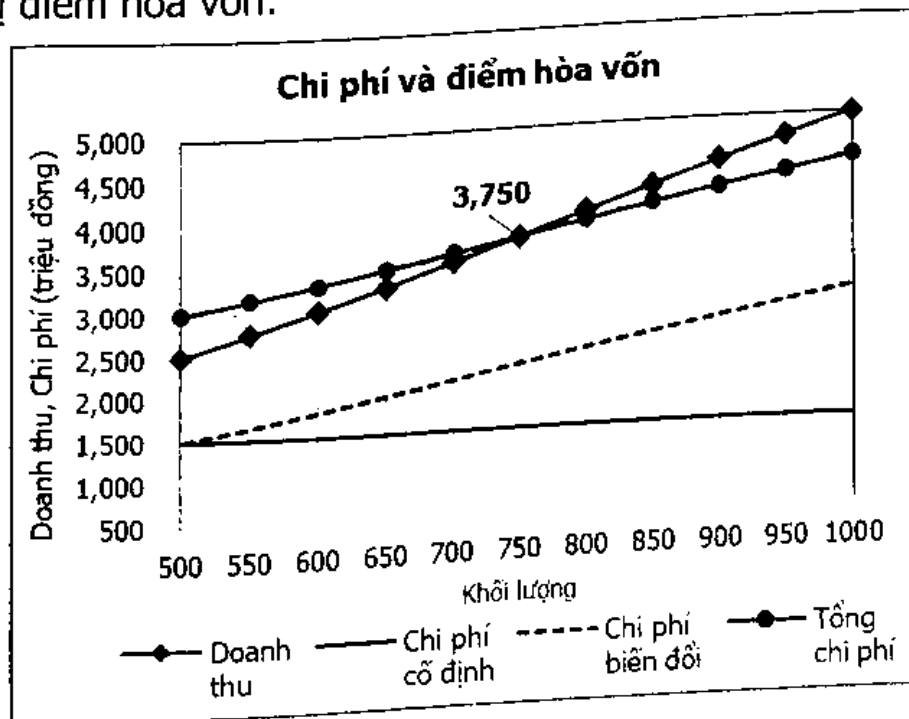
- Điểm hòa vốn là giao điểm của 2 đường doanh thu và tổng chi phí.
- Vượt qua khỏi điểm tọa độ với khối lượng 750 sản phẩm và doanh thu hòa vốn 3,750 triệu đồng là **vùng lãi**. Ngược lại là **vùng lỗ**.
- Tại khối lượng hoà vốn (750 sản phẩm), ta có:
Tổng doanh thu = Tổng chi phí = 3,750 triệu đồng.
- Trong tổng chi phí 3,750 triệu đồng sẽ gồm:
 - ✓ Chi phí cố định: 1,500 triệu đồng (cố định)
 - ✓ Chi phí biến đổi: 2,250 triệu đồng (750 sản phẩm)

Vẽ đồ thị với Excel

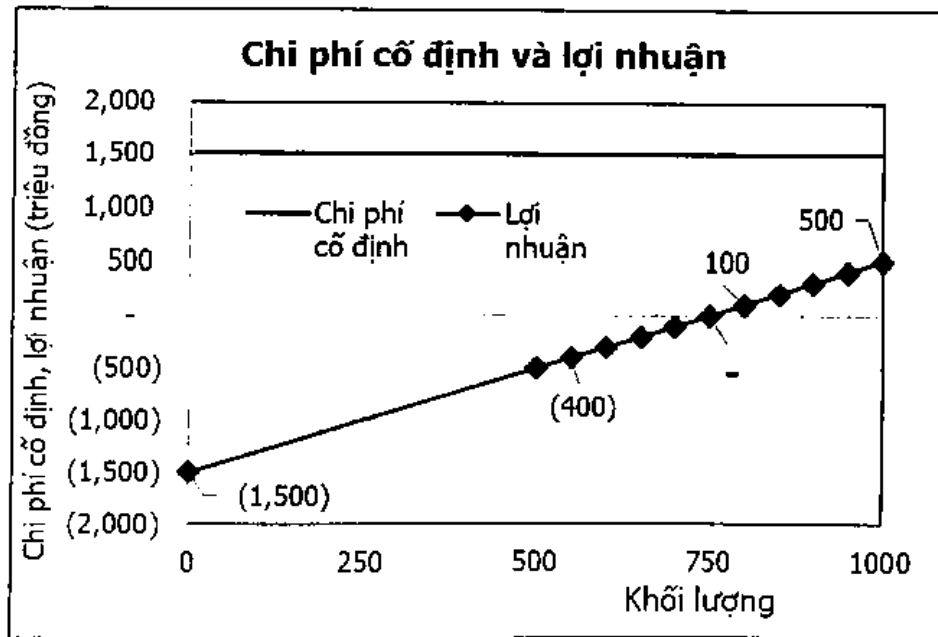
<i>(đơn vị: triệu đồng)</i>	
Giá bán	5
Chi phí biến đổi đơn vị	3
Chi phí cố định	1,500

Khối lượng	Doanh thu	Chi phí cố định	Chi phí biến đổi	Tổng chi phí	Lợi nhuận
0	-	1,500	-	1,500	(1,500)
500	2,500	1,500	1,500	3,000	(500)
550	2,750	1,500	1,650	3,150	(400)
600	3,000	1,500	1,800	3,300	(300)
650	3,250	1,500	1,950	3,450	(200)
700	3,500	1,500	2,100	3,600	(100)
750	3,750	1,500	2,250	3,750	-
800	4,000	1,500	2,400	3,900	100
850	4,250	1,500	2,550	4,050	200
900	4,500	1,500	2,700	4,200	300
950	4,750	1,500	2,850	4,350	400
1000	5,000	1,500	3,000	4,500	500

Đồ thị điểm hòa vốn:



Đồ thị lợi nhuận:



Đọc đồ thị:

- Lãi, lỗ tương ứng với mỗi khối lượng bán ra.
- Chi phí cố định tại 1,500 triệu đồng với mọi khối lượng, là đường song song với trục ngang.
- Hoà vốn tại khối lượng 750 sản phẩm.
- Lỗ đúng chi phí cố định (1,500 triệu đồng) khi khối lượng bằng 0.
- Lãi 500 triệu đồng tại khối lượng 1000 sản phẩm.

Phân tích và ứng dụng điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn là một công cụ phân tích giúp nhà quản trị dựa vào đó để ra các quyết định kinh doanh.

Cụ thể những quyết định liên quan đến khối lượng, giá bán, tình hình cạnh tranh, mở rộng thị trường và nhiều thứ khác.

Phân tích 1: Vượt qua điểm hoà vốn

Cứ mỗi đơn vị sản phẩm được bán ra sẽ cho công ty một hiệu số gộp là:

Hiệu số gộp đơn vị = Giá bán – Chi phí biến đổi đơn vị

Hiệu số gộp đơn vị = 5 – 3 = 2 triệu đồng

Khi bán ra 750 đơn vị sản phẩm, hiệu số gộp sẽ là:

750 sản phẩm \times 2 = 1,500 triệu đồng.

Số tiền này đã đủ bù đắp hoàn toàn cho chi phí cố định là 1,500 triệu đồng.

Như vậy, khi khối lượng bán ra vượt qua điểm hoà vốn thì như thế nào?

Cứ mỗi đơn vị bán ra sau điểm hoà vốn cũng sẽ tạo ra một hiệu số gộp đơn vị là 2 triệu đồng, nhưng không còn phải bù đắp cho chi phí cố định nào nữa.

Nên **hiệu số gộp của khối lượng sau điểm hoà vốn** chính là **lợi nhuận** của công ty.

Trở lại ví dụ của Công ty LEAD có khối lượng hoà vốn là 750 sản phẩm.

Vậy khi Công ty bán ra được **800 sản phẩm** thì lợi nhuận là bao nhiêu?

Lời giải:

Khối lượng sau (vượt qua) điểm hoà vốn là:

$$800 - 750 = 50 \text{ đơn vị sản phẩm}$$

Hiệu số gộp của 50 sản phẩm là:

$$50 \text{ sản phẩm} \times 2 \text{ triệu đồng} = \mathbf{100 \text{ triệu đồng}}$$

Đây cũng chính là lợi nhuận công ty.

Kiểm tra lại bằng báo cáo lãi lỗ:

Khoản mục (triệu đồng)	1 sản phẩm	800 sản phẩm
Doanh thu	5	4,000
(-) Chi phí biến đổi	3	2,400
(=) Hiệu số gộp	2	1,600
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		100

Quyết định ứng dụng:

- Một khi đã vượt qua khỏi điểm hoà vốn, công ty có thể quyết định với bất cứ giá bán nào miễn là cao hơn chi phí biến đổi đơn vị.
- Công ty lớn có đầu tư lớn trong chi phí cố định, một khi vượt qua điểm hòa vốn có thể giảm giá bán tối đa để... tiêu diệt đối thủ nhỏ?²⁸

²⁸ Vấn đề "Lợi thế kinh tế theo quy mô" sẽ có dịp đề cập trong bối cảnh khác. Tác giả còn nhớ, những năm 90, hàng loạt xí nghiệp nhà máy dệt may Việt Nam phải đóng cửa vì không chịu nổi vài kate Trung Quốc tràn qua biên giới, về đến Sài Gòn với giá bán... dưới giá thành!

Phân tích 2: Khối lượng bán ra cần thiết để đạt được lợi nhuận mục tiêu

Ví dụ: Giám đốc công ty LEAD muốn đạt mục tiêu lợi nhuận **400 triệu đồng** thì phải cần bán ra bao nhiêu sản phẩm?

Hãy nhớ, muốn có lãi phải vượt qua điểm hòa vốn. Mà tại điểm hòa vốn thì Hiệu số gộp mang về phải bù đắp đầy đủ chi phí cố định.

Do vậy, Hiệu số gộp = Chi phí cố định + Lợi nhuận mục tiêu.

Công thức:

$$\text{Khối lượng bán ra cần thiết} = \frac{\text{Hiệu số gộp}}{\text{Hiệu số gộp 1 sản phẩm}}$$

Hay:

$$\text{Khối lượng bán ra cần thiết} = \frac{\text{Chi phí cố định} + \text{Lợi nhuận mục tiêu}}{\text{Hiệu số gộp 1 sản phẩm}}$$

Theo dữ liệu LEAD:

$$\text{Khối lượng bán ra cần thiết} = \frac{1,500 + 400}{2} = 950 \text{ sản phẩm}$$

Tương tự cho doanh thu cần thiết.

Công thức:

$$\text{Doanh thu bán ra cần thiết} = \frac{\text{Chi phí cố định} + \text{Lợi nhuận mục tiêu}}{\text{Tỷ lệ hiệu số gộp}}$$

Theo dữ liệu LEAD:

$$\text{Doanh thu bán ra cần thiết} = \frac{1,500 + 400}{40\%} = 4,750 \text{ triệu đồng}$$

Nếu tách phân số trong công thức tính thành 2 phần:

$$\text{Doanh thu bán ra cần thiết} = \frac{1,500}{40\%} + \frac{400}{40\%} = 4,750 \text{ triệu đồng}$$

Để thấy:

- Phân số thứ nhất là doanh thu hòa vốn: $1,500/40\% = 3,750$ triệu đồng.
- Phân số thứ hai là doanh thu cần tăng thêm để đạt lợi nhuận mục tiêu: $400/40\% = 1,000$ triệu đồng.
- Tổng cộng: $3,750 + 1,000 = 4,750$ triệu đồng.

Kiểm tra lại bằng báo cáo lãi lỗ:

Khoản mục	1 sản phẩm	950 sản phẩm
Doanh thu	5	4,750
(-) Chi phí biến đổi	3	2,850
(=) Hiệu số gộp	2	1,900
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		400

Phân tích 3: Quyết định giảm giá

Trở lại Công ty LEAD, nếu chính quyền thành phố đặt mua số lượng lớn "xe 3 bánh chở rác hợp chuẩn" để hỗ trợ công nhân vệ sinh nghèo, cụ thể 1400 đơn vị sản phẩm.

Kết quả đấu thầu, nếu có, giá 4.5 triệu đồng mỗi xe. Công ty LEAD chấp nhận đơn hàng này hay không?

Bảng 5.6: Công ty LEAD

Báo cáo lãi lỗ, với giá bán mới 4.5 triệu đồng và khối lượng mới 1400 đơn vị sản phẩm (đơn vị tính: triệu đồng).

Khoản mục	1 sản phẩm	1400 sản phẩm
Doanh thu	4,5	6,300
(-) Chi phí biến đổi	3,0	4,200
(=) Hiệu số gộp	1,5	2,100
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		600

Quyết định: chấp nhận, vì lợi nhuận bây giờ đã cao hơn (600 > 500 triệu đồng) so với ban đầu (xem lại bảng 5.1).

Phân tích 4: Quyết định mở rộng thị trường

Trở lại với LEAD, thị trường hiện nay (khối lượng, giá bán) của Công ty tại Tp.HCM thể hiện ở báo cáo lãi lỗ ban đầu (bảng 5.1).

Nhắc lại bảng 5.1 ở đây:

Báo cáo lãi lỗ 1000 sản phẩm (triệu đồng)

Khoản mục	1 sản phẩm	1000 sản phẩm
Doanh thu	5	5,000
(-) Chi phí biến đổi	3	3,000
(=) Hiệu số gộp	2	2,000
(-) Chi phí cố định		1,500
(=) Lợi nhuận		500

Tình huống:

Nay có lời đề nghị từ một đại lý tại thành phố Đà Nẵng đặt mua 200 đơn vị sản phẩm với giá 4 triệu đồng.

Công suất thiết bị hiện vẫn còn thừa, liệu Công ty LEAD có chấp nhận lời đề nghị này để nhân cơ hội mở rộng thị trường hay không?

Quan điểm của kế toán (kế toán tài chính)

Kế toán cho rằng, giá bán **4 triệu đồng** là dưới giá thành, và công ty sẽ lỗ. Đề nghị **không chấp nhận**.

Dùng hết kiến thức của 4 năm đại học chuyên ngành kế toán để bảo vệ lập luận²⁹.

Chi phí cố định đơn vị được tính phân bổ là:

$$\text{Chi phí cố định đơn vị} = \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Khối lượng}} = \frac{1,500 \text{ triệu}}{1.200 \text{ đơn vị}} = 1.25 \text{ triệu}$$

²⁹ Thực ra, kiến thức và kỹ năng thực hành kế toán chỉ có/cần 6 tháng hoặc ít hơn là đã quá đủ. Thời gian còn lại trên giảng đường đại học danh vọng là dành cho các môn... khác!

Chi phí biến đổi đơn vị: 3 triệu đồng

Giá thành đơn vị sản phẩm: $1.25 + 3 = 4.25$ triệu đồng

Quan điểm của giám đốc (kế toán quản trị)

Giám đốc và quan điểm kế toán quản trị/ *cũng là **quan điểm tài chính*** cho rằng, công ty đã vượt qua điểm hoà vốn, nên giá bán **4 triệu đồng** là **chấp nhận được** vì vẫn còn cao hơn chi phí biến đổi đơn vị.

Cụ thể hiệu số gộp đơn vị là:

$$4 - 3 = 1 \text{ triệu đồng.}$$

Mặc khác, 200 đơn vị sản phẩm tăng thêm không làm ảnh hưởng đến thị trường hiện tại (Tp.HCM), chúng được chuyển đến thị trường khác (Đà Nẵng).

Cụ thể, với 200 đơn vị này, lợi nhuận của Công ty LEAD sẽ tăng thêm:

$$200 \times 1 \text{ triệu đồng} = 200 \text{ triệu đồng.}$$

Tương tự, chúng ta có thể ứng dụng phân tích chi phí và điểm hoà vốn trong nhiều quyết định kinh doanh khác:

- Quyết định quy mô đầu tư
- Quyết định thuê ngoài hay tự làm
- Quyết định giá sản phẩm mới
- Quyết định duy trì hay giải thể đơn vị trực thuộc đang bị thua lỗ

- Và nhiều quyết định khác³⁰ nhưng tác giả muốn các giám đốc tạm nghỉ ngơi đôi chút, dành thời gian tư duy và đi kiếm tiền!

Do vậy, **tác giả xin nợ lại** cho lần tái bản sau (nếu lần này được đón nhận):

- Phân tích cơ cấu chi phí và rủi ro kinh doanh.
- Phân tích và dự báo chi phí.
- Và những thứ khác liên quan.

³⁰ Tham khảo sách chuyên ngành **Kế toán quản trị**, cùng một tác giả.

Chương 6

RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

*Trong cuộc đời nhọc nhằn làm người
chẳng thể thu về những gì mà không hề
phải bỏ ra trước đó.*

NTB.

Mục tiêu của hoạt động đầu tư hiện tại là nhằm tạo ra dòng thu nhập trong tương lai của công ty. Một khoản đầu tư được xem là hiệu quả nếu những giá trị mà nó kỳ vọng mang về sẽ lớn hơn những gì đã bỏ ra, có tính đến yếu tố giá trị đồng tiền theo thời gian.

Đặc điểm của dự án đầu tư

Các khoản đầu tư thường được phân tích kỹ lưỡng và thận trọng vì chúng có các đặc điểm:

- Lượng tiền bỏ ra lớn
- Dòng tiền kỳ vọng thu về trong nhiều năm
- Định hướng chiến lược có thể bị ảnh hưởng
- Tác động đến sự phát triển của công ty

Phân tích để hỗ trợ cho việc ra quyết định đầu tư là quan trọng bởi vì quyết định đầu tư một khi ban ra không thể thu hồi lại được, nó liên quan đến chiến lược dài hạn, tình trạng tài chính và sự rủi ro của công ty.

Các loại dự án đầu tư

Những loại dự án mà phạm vi một công ty thường gặp là:

- Phát triển sản phẩm mới
- Ngành kinh doanh mới
- Đầu tư tài sản cố định mới
- Thay đổi công nghệ, thiết bị
- Nghiên cứu và phát triển
- Đầu tư vào công ty khác
- Mua doanh nghiệp khác
- Liên doanh chiến lược
- Chiến dịch quảng cáo
- Các hợp đồng lớn
- Định giá và đầu tư bất động sản

Các phân tích trước tài chính

Để có dữ liệu đưa vào phân tích tài chính, trước đó cần dự báo, tự làm hoặc thuê ngoài các phân tích sau:

- **Phân tích thị trường**
Nhằm dự báo khối lượng, chất lượng, giá cả sản phẩm của dự án.
- **Phân tích kỹ thuật**
Đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị, thiết kế, xây dựng phù hợp với sản phẩm đã xác định trong phân tích thị trường.

▪ Phân tích nguồn lực

- Nhân lực: nhu cầu, nguồn nhân lực phục vụ dự án, gồm chủng loại, giá cả lao động; kế hoạch huấn luyện đào tạo.
- Nguồn tài chính: vốn chủ và đi vay.

Tính toán dòng tiền dự án

Trước hết, dự án được thẩm định dựa trên **dòng tiền ròng**¹ chứ không phải là **lợi nhuận ròng**².

Trong chương 3 chúng ta đã nói nhiều đến dòng tiền, có lãi mà không có tiền.

Bởi tác động của các khoản chi (thu) không bằng tiền mặt, chẳng hạn khấu hao. Và bởi tác động của những thay đổi trong vốn lưu động (tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn) nên dòng tiền ròng khác với lợi nhuận ròng.

Do vậy, sẽ có lúc dự án có lãi nhưng không có tiền để tái sản xuất, duy trì tiếp tục hoạt động kinh doanh, dự án có thể phải phá sản. Hoặc ngược lại, dự án báo cáo lỗ nhiều năm liên tục nhưng dự án có rất nhiều tiền³.

¹ NCF: Net cash flow

² NI: Net income

³ Truyền thông cũng đã nêu đích danh các công ty FDI đầu tư vào Việt Nam, cũng như ở các nước đang phát triển, báo cáo lỗ hàng chục năm trời nhưng vẫn liên tục mở rộng sản xuất kinh doanh.

Với báo cáo dòng tiền dự án, để đơn giản và dễ hiểu chúng ta sẽ thiết lập theo **phương pháp trực tiếp**, tức liệt kê những dòng dự kiến sẽ thực thu, thực chi⁴.

Và không có một quy định nào về hình thức trình bày. Nhưng thông thường, báo cáo dòng tiền thể hiện dòng thu, dòng chi và dòng tiền ròng.

Dòng tiền ròng = Dòng thu – Dòng chi

Dòng tiền ròng là cơ sở để tính toán các tiêu chí đánh giá hiệu quả dự án.

Một ví dụ đơn giản:

Dữ liệu, có từ phân tích thị trường, kỹ thuật về dự án đầu tư xưởng lắp ráp xe 2 bánh dòng điện đạp đẩy mang tên FALL SLOW BICYCLE, gọi tắt là FSB (đơn vị: triệu đồng).

- Khối lượng xe/năm: 1000 xe; giá bán: 5 triệu/xe. Và giá bán xe dự kiến bị giảm 25% vào năm thứ 4.
- Giá vốn của hàng bán: 3 triệu/xe; Giá định không tồn kho; không mua bán chịu.
- Chi phí bán hàng, quản lý: 20% doanh thu.
- Vòng đời dự án: 4 năm; dự án bắt đầu cho sản phẩm từ năm thứ 2.
- Chi phí đầu tư: 2,000 triệu, chia 2 lần trong 2 năm.
- Giá trị thanh lý tài sản dự kiến vào năm 4: 50 triệu.

⁴ Ngoại trừ **chi phí cơ hội** và **chi phí chìm** sẽ được lưu ý ở phần sau.

Bảng 6.1

Báo cáo dòng tiền dự án FSB, triệu đồng

Các thông số dự kiến:

Khôi lượng, năm 2	1000 xe
Giá bán/xe	5
Giá bán giảm, năm 4	25%
Giá vốn hàng bán/xe	3
Chi phí kinh doanh	20%
Vốn đầu tư, 2 năm	2,000
Giá trị thanh lý	50 năm 4

Năm	0	1	2	3	4
Doanh thu			5,000	5,000	3,750
Giá trị thanh lý					50
Cộng dòng thu	-	-	5,000	5,000	3,800
Đầu tư	1,000	1,000			
Chi phí hàng bán			3,000	3,000	3,000
Chi phí kinh doanh			1,000	1,000	750
Cộng dòng chi	1,000	1,000	4,000	4,000	3,750
Dòng tiền ròng	(1,000)	(1,000)	1,000	1,000	50

Lưu ý về dòng tiền dự án

Dòng tiền dự án là cơ sở để tính toán các tiêu chí thẩm định dự án phục vụ ra quyết định. Do vậy một dòng tiền thiếu chính xác sẽ dẫn tới các quyết định sai lầm.

Vòng đời dự án

Vòng đời dự án phụ thuộc vào vòng đời sản phẩm (hoặc ý định nhà đầu tư) mà không phụ thuộc vào vòng đời tài sản (hoặc thời gian thuê đất).

Ví dụ: thời gian hữu dụng của chiếc xe hơi là 10 năm, nhưng dự án kinh doanh cho thuê xe của tôi/bạn dự kiến chỉ là 3 năm.

Dòng tiền năm 0

Năm 0 là ký hiệu của đầu năm 1. Dòng tiền dự án có thể xảy ra bất kỳ thời gian trong năm, nhưng được quy ước là **dòng tiền cuối năm**⁵.

Do vậy, số tiền **đầu năm 1** được ký hiệu là **cuối năm 0**.

Chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội⁶ là một khái niệm. Nó không phải là khoản thực chi (hoặc sẽ chi) tiền, nhưng khi đánh giá dự án **phải đưa vào** để thấy hiệu quả đích thực của dự án.

Ví dụ, bạn có mặt bằng đang cho thuê 10 triệu đồng tháng, nay bạn lấy lại để tự khai thác, lãi mỗi tháng là 8 triệu đồng. Hiệu quả dự án của bạn là như thế nào?

⁵ Nếu có dự án mà dòng tiền thực tế dự kiến xảy ra đầu năm thì vẫn thiết lập được. Tuy nhiên, phải nhất quán cho toàn bộ dự án.

⁶ Opportunity cost.

Chi phí chìm

Chi phí chìm⁷ cũng là một khái niệm. Nó là khoản đã thực chi nhưng khi đánh giá dự án **phải loại ra** để thấy hiệu quả đích thực của dự án.

Ví dụ, công ty có một tài sản cũ, trên sổ sách kế toán có giá 100 triệu đồng, nhưng do tiến bộ kỹ thuật, giá thị trường hiện tại chỉ là 50 triệu đồng.

Nay bạn đang thẩm định một dự án mới có sử dụng tài sản cũ trên đây, khoản đầu tư tài sản là bao nhiêu trong tính toán thẩm định?

Một chút yên lòng cho các kế toán viên về 2 loại chi phí đặc biệt này

Đối với kế toán phải có cơ sở là chứng từ/chứng minh⁸. Trong khi 2 loại chi phí cơ hội và chi phí chìm không đáp ứng được nguyên tắc này. Bởi vì kế toán cho rằng:

- *chi phí cơ hội* thì không hề xuất hiện trên sổ sách kế toán, không có cơ sở để ghi chép vào?
- *chi phí chìm* thì rõ ràng đã chi nhưng sao lại loại ra?

Giải thích:

Đây là bài toán **thẩm định**⁹ để ra quyết định đầu tư, chưa phải là bài toán **vận hành**¹⁰.

⁷ Sunk cost.

⁸ Người ta ví von, kế toán là nghề "đầu đội nguyên tắc (principles), vai mang chứng từ (documents)".

⁹ Appraisal

¹⁰ Operation

- **Chi phí cơ hội** chỉ được đưa vào bài toán thẩm định để tính hiệu quả dự án phục vụ ra quyết định đầu tư.
 - Trong thực tế, nó đã không chi và sẽ không bao giờ chi (kế toán đã không và sẽ không bao giờ ghi sổ sách số tiền này).
 - Chẳng hạn khi chúng ta gọi “chi phí cơ hội vốn chủ”¹¹ tức là muốn nói cơ hội sinh lời hiện tại của đồng tiền và dùng nó để *thẩm định hiệu quả dự án*. Nhưng khi *dự án đi vào hoạt động*, chi phí ấy không xuất hiện/không được phép của cơ quan thuế¹² để ghi trên sổ sách kế toán¹³.
- **Chi phí chìm** chỉ loại ra khỏi bài toán thẩm định để tính hiệu quả dự án.
 - Trong thực tế nó đã chi, kế toán đã và sẽ tiếp tục theo dõi số tiền này. Khi dự án *đi vào hoạt động*, chi phí đó sẽ vẫn được đưa vào chi phí trước khi tính thuế.
 - Trong ví dụ “sử dụng thiết bị cũ” ở trên, giá trị sổ sách còn thì vẫn tiếp tục ghi khấu hao ở giai đoạn vận hành dự án.

¹¹ (Opportunity) Cost of equity

¹² Trong thế giới này, không có gì là chắc chắn ngoại trừ **thuế và cái chết** (In this world, nothing is certain except death and taxes - Benjamin Franklin).

¹³ Muốn đưa lãi vay vào chi phí trước khi tính thuế phải có chứng từ/chứng minh bằng một hợp đồng vay chẳng hạn. Vợ cho chồng vay, con cho cha vay đều được, nhưng người cho vay sẽ phải chịu thuế thu nhập cá nhân. Bên đi vay sẽ... khấu trừ tại nguồn/giữ lại để nộp hộ (withholding tax).

Đất đai trong thẩm định dự án

Đất đai là tài sản không (được phép) tính khấu hao, có xu hướng tăng giá theo thời gian. Nhưng yếu tố tăng giá sẽ không đưa vào dự án khi thẩm định vì sẽ bóp mép kết quả.

Nếu mục tiêu là đầu tư (cơ) đất, nó sẽ được thẩm định như là một dự án riêng biệt khác.

Ví dụ, bạn mua một miếng vườn ở ngoại thành Lagi đón đầu cao tốc và chờ đô thị hoá, tạm thời thuê nông dân giữ "chòi" và trồng xoài. Dự án đất đai có thể thẳng lớn, nhưng dự án trồng xoài thì như thế nào?

- Đất thuê hằng năm, thể hiện dòng chi tiền thuê đất hằng năm như là một chi phí hoạt động thông thường.
- Đất *thuê trả trước* một lần, ghi ở dòng chi dự án bằng đúng tổng số tiền trả và đúng thời điểm trả¹⁴.
- Đất mua, thể hiện dòng chi mua đất vào năm mua, thường là năm 0. Nhưng khác với tài sản khác, đất đai không hao mòn giá trị nên sẽ thể hiện dòng thu thanh lý ở năm cuối để cân bằng.
- Đất cấp với mục đích duy nhất, chẳng hạn xây trường học, không thể hiện gì trong dòng tiền dự án.
- Đất cấp tùy nghi sử dụng¹⁵, thể hiện chi phí cơ hội sử dụng đất.

¹⁴ Lưu ý, đây là **dòng tiền**, "chi năm nào ghi năm đó, chi bao nhiêu ghi bấy nhiêu" vì nó sẽ ảnh hưởng khi chiết khấu dòng tiền và tính toán các tiêu chí đánh giá dự án; khác với kế toán tài chính, "chi phí trả trước" đó sẽ được chia/phân bổ qua các năm theo "nguyên tắc phù hợp" đã nghiên cứu ở các chương trước, và cũng vì mục tiêu tính thuế.

¹⁵ Thường rơi vào trường hợp các doanh nghiệp nhà nước được cấp đất, cấp nhà trước đây. Trường hợp này thuộc "quan điểm nền kinh tế/địa phương"

Giá trị thời gian của tiền tệ

Đặc điểm quan trọng của dự án là, đầu tư **hôm nay** để kỳ vọng thu về trong **tương lai**.

Tiền đầu tư hôm nay là thực, nhưng dòng tiền trong tương lai chỉ mới là dự kiến, hãy còn lắm "nhọc nhằn". Mặt khác, ai cũng muốn có 1 đồng ngày hôm nay hơn là một năm sau.

Vậy *giá trị tiền tệ có tính thời gian*¹⁶. Nhưng tại sao?

Tối thiểu là có **3 lý do**:

- **Cơ hội sinh lời:** mọi đồng tiền đều có cơ hội sinh lời. Nếu không đầu tư vào dự án này, nó có thể sinh lời ở dự án khác, thụ động và tối thiểu là gửi tiết kiệm ngân hàng.
- **Tính lạm phát:** sức mua của đồng tiền vào 1 năm sau sẽ "yếu" hơn nhiều so với hôm nay, đặc biệt với nền kinh tế có lạm phát cao.
- **Tính rủi ro:** để thấy đồng tiền sẽ nhận vào 1 năm sau thì chịu nhiều bất trắc.

Giá trị tương lai

Giá trị tương lai¹⁷ là giá trị của số tiền thu nhập được trong tương lai từ một khoản đầu tư ngày hôm nay.

Ví dụ: Bạn gửi tiết kiệm vào ngân hàng 100 (triệu đồng) với lãi suất 10% năm, 1 năm sau bạn sẽ có bao nhiêu?

trong đánh giá dự án, phạm vi xem xét của các cơ quan chính phủ/chính quyền địa phương.

¹⁶ Time value of money/giá trị thời gian của tiền.

¹⁷ FV: Future Value.

Một năm sau, ngân hàng trả lại **tiền gốc**¹⁸ cộng với **tiền lãi**¹⁹ (ký hiệu FV_1) như sau:

$$FV_1 = 100 + 100 \times 10\%$$

Có thể viết lại:

$$FV_1 = 100 (1 + 10\%) = 110 \text{ triệu đồng}$$

Nhưng nếu cuối năm 1, bạn không rút về tiền lãi mà tiếp tục gửi cả ở ngân hàng. Vậy cuối năm 2 (ký hiệu FV_2), bạn sẽ có bao nhiêu?

Cuối năm 2, ngân hàng sẽ trả lại:

- Tiền gốc (FV_1): $[100 (1 + 10\%)]$
- Tiền lãi ($FV_1 \times 10\%$): $[100 (1 + 10\%)] \times 10\%$

Cộng tiền gốc và tiền lãi và viết lại:

$$FV_2 = 100 (1 + 10\%) (1 + 10\%)$$

$$FV_2 = 100 (1 + 10\%)^2 = 121 \text{ triệu đồng}$$

Nhận xét:

- Hiểu theo cách thông thường, gửi 100 triệu đồng thời gian 2 năm, mỗi năm thu được 10 triệu đồng tiền lãi. Vậy sau 2 năm ta có:

$$100 + 20 = \mathbf{120 \text{ triệu đồng.}}$$

Ta gọi đó là *lãi suất đơn giản*²⁰, tiền lãi tính trên tiền gốc ban đầu.

¹⁸ Principal

¹⁹ Interest

²⁰ Simple interest.

- Nhưng sở dĩ, $FV_2 = 121$ triệu đồng là vì 1 triệu đồng trong đó là "tiền lãi của tiền lãi"²¹, tức 10% của 10 triệu đồng tiền lãi có ở năm 1.

$$100 (1 + 10\%)^2 = \mathbf{121 \text{ triệu đồng}}$$

Ta gọi đây là *lãi suất kép*.

Những câu nói nổi tiếng liên quan đến *lãi suất kép*:

- Lãi mẹ đẻ lãi con²²
- Tiền đẻ ra tiền, rồi tiền mà do tiền đẻ ra đó lại tiếp tục đẻ ra tiền²³
- "Lãi kép là kỳ quan thứ 8 của thế giới. Hiểu nó, anh sẽ làm giàu từ nó; nếu không anh sẽ phải trả giá vì nó"²⁴.

Giá trị hiện tại

Giá trị hiện tại²⁵ là ngược lại với giá trị tương lai. Nó là giá trị ngày hôm nay của số tiền sẽ thu được trong tương lai.

Ví dụ: Dự án sẽ mang về dòng thu tiền là 121 triệu đồng vào thời điểm 2 năm sau.

²¹ Người ta gọi đây là lãi kép (compounding interest), thay vì lãi đơn (simple interest) như cách trên".

²² Theo ngôn ngữ dễ hiểu của Bà Ngoại Việt Nam từ rất lâu đời (trước khi nước Mỹ được thành lập!)

²³ "Money makes money. And the money that money makes, makes money" - *Benjamin Franklin* (1706-1790)/một trong các nhà lập quốc vĩ đại Hoa Kỳ.

²⁴ "Compound interest is the eighth wonder of the world. He who understands it, earns it; he who doesn't, pays it". - *Albert Einstein* (1879-1955)/cha đẻ của thuyết tương đối (theory of relative) và là nhà bác học vĩ đại nhất mọi thời đại. Sau *Benjamin Franklin* trăm năm, bộ óc thiên tài *Einstein* vẫn còn kinh ngạc với lãi suất kép!

²⁵ PV: Present Value

Giá trị hiện tại (ký hiệu là PV) của số tiền đó tại thời điểm ngày hôm nay là bao nhiêu, nếu đồng tiền của bạn hiện có cơ hội sinh lời là 10% năm?

$$PV = \frac{121}{(1 + 10\%)^2} = 100 \text{ triệu đồng.}$$

Nhận xét:

- 121 triệu đồng nhận vào 2 năm sau có *giá trị tương đương*²⁶ với 100 triệu đồng nhận vào hôm nay.
- Nếu hôm nay nhận 100 triệu đồng, với cơ hội sinh lời 10% năm, thì 2 năm sau sẽ có 121 triệu đồng.
- Hãy còn nhiều chuyện thú vị liên quan đến giá trị tiền tệ, nhưng đến đây hãy để các giám đốc... nghỉ ngơi đôi chút.

Giá trị hiện tại dòng tiền đều

Trong lĩnh vực tài chính cũng như trong thực tế đời sống hằng ngày, chúng ta thường gặp những khoản thanh toán đều theo dòng thời gian.

Đó có thể là tiền lãi trái phiếu trả theo một lãi suất cố định trên mệnh giá, phí bảo hiểm trả định kỳ, tiền thuê nhà, mua bán trả góp, vay thế chấp trả đều, cổ tức cổ phiếu ưu đãi, nợ vay trả đều gồm vốn và lãi, lương hưu.

Dòng tiền đều²⁷ hằng năm là một chuỗi các khoản thanh toán bằng nhau với khoảng thời gian bằng nhau.

Thời gian giữa những lần thanh toán liên tiếp của dòng tiền đều hằng năm gọi là **kỳ đoạn** (khoảng thời gian) thanh

²⁶ Equivalent value

²⁷ Annuity.

toán. Thời gian từ khoản thanh toán đầu tiên đến khoản thanh toán cuối cùng gọi là **thời hạn** dòng tiền đều.

Hầu hết dòng tiền đều thông thường xảy ra vào cuối kỳ hoặc được quy ước là dòng tiền cuối kỳ, kỳ thanh toán và kỳ ghép lãi là giống nhau, và số tiền thanh toán đều A là bằng nhau²⁸.

Ví dụ cho thuê nhà:

Bạn có mặt bằng cho thuê với giá bằng nhau 100 triệu mỗi năm, trả vào cuối năm trong thời gian 2 năm.

Nếu bạn muốn nhận một lần ngay bây giờ và người thuê đồng ý thì số tiền thỏa thuận sẽ là bao nhiêu, nếu cơ hội sinh lời của đồng tiền của bạn là 10%/năm?

Lời giải:

Dùng công thức giá trị hiện tại dòng tiền đơn lẻ trên đây để tính giá trị hiện tại dòng tiền đều nhau 100 triệu đồng.

$$\begin{aligned} PV_1 + PV_2 &= \frac{100}{(1 + 10\%)^1} + \frac{100}{(1 + 10\%)^2} \\ &= 90.9 + 82.6 = \mathbf{173.5} \text{ triệu đồng} \end{aligned}$$

Thay vì tính từng số tiền đơn rồi cộng lại, công thức giá trị hiện tại dòng tiền giúp ta nhanh hơn.

$$PV = A \left[\frac{(1 + r)^n - 1}{r(1 + r)^n} \right]$$

Theo ví dụ trên:

²⁸ Có dòng tiền đều thông thường khác, tỷ như thanh toán đầu kỳ, kỳ thanh toán và kỳ ghép lãi là không giống nhau. Yêu thích, hãy tìm đọc "**Toán tài chính ứng dụng**", cùng một tác giả.

$$PV = 100 \left[\frac{(1 + 10\%)^2 - 1}{10\%(1 + 10\%)^2} \right] = \mathbf{173.5} \text{ triệu đồng}$$

Trong đó,

$$\left[\frac{(1 + 10\%)^2 - 1}{10\%(1 + 10\%)^2} \right] = 1.735: \text{ gọi là hệ số chiết}$$

khẩu hay giá trị hiện tại của 1 đồng tiêu đều nhau hằng năm với suất chiết khấu 10% và thời hạn 2 năm.

$$PV = 100 \times 1.735 = \mathbf{173.5} \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ lập lịch trả nợ:

Hãy lập một lịch vay và trả nợ với dữ liệu sau:

- số tiền vay hôm nay: 100 triệu đồng
- lãi suất: 10% năm
- thời gian: 3 năm
- trả nợ: bằng số tiền đều nhau mỗi năm (gồm cả vốn gốc và lãi vay).

Lời giải:

Từ công thức trên đây:

$$PV = A \left[\frac{(1 + r)^n - 1}{r(1 + r)^n} \right]$$

Chúng ta biến đổi một chút để có công thức tính số tiền đều A.

$$A = PV \left[\frac{r(1 + r)^n}{(1 + r)^n - 1} \right]$$

Số tiền trả nợ đều A sẽ là:

$$A = 100 \left[\frac{10\%(1 + 10\%)^3}{(1 + 10\%)^3 - 1} \right] = 100 \times 0.4 = \mathbf{40} \text{ triệu đồng.}$$

Một lịch trả nợ như sau (tròn số):

Năm	0	1	2	3
Dư nợ đầu năm		100	70	37
Lãi phát sinh		10	7	4
Trả nợ đều, trong đó:		40	40	40
Nợ gốc		30	33	37
Lãi vay		10	7	4
Dư nợ cuối năm	100	70	37	0

Mô hình dòng tiền chiết khấu

Công cụ tài chính được sử dụng để đánh giá các dự án đầu tư là dòng tiền chiết khấu²⁹, còn gọi là mô hình chiết khấu dòng tiền.

Các tiêu chí đánh giá hiệu quả dự án được tính từ mô hình này và trình bày trong phần này là:

- Giá trị hiện tại ròng
- Suất sinh lời nội bộ
- Lợi ích so với Chi phí
- Thời gian hoàn vốn
- Khả năng trả nợ

²⁹ DCF: Discounted Cash Flows.

Giá trị hiện tại ròng - NPV

Không cần định nghĩa hay công thức hàn lâm, thay vào đó mời các giám đốc theo dõi một ví dụ nhỏ. Và lưu ý rằng, nguyên lý vận hành và điều khiển một chiếc xe hơi 4 chỗ giống hệt như chiếc xe tải 18 bánh.

Hiểu được dự án đơn giản sau đây sẽ hiểu được những dự án to tát hơn.

Ví dụ: **Dự án xe taxi**

Anh Thanh, một giảng viên kinh tế học nổi tiếng cả nước, về hưu muốn kiếm chuyện làm ăn thêm để có "đồng vô đồng ra"³⁰ và tăng thu nhập cho gia đình, đang xem xét dự án đầu tư xe taxi.

Dữ liệu dự án như sau.

Giá mua xe (*Năm 0, tức đầu năm 1*): 500 triệu đồng

Khoản cho tài xế giao nộp về **cuối năm** trong 3 năm như sau:

Năm 1: 250 triệu đồng

Năm 2: 200 triệu đồng

Năm 3: 150 triệu đồng

Sau 3 năm, giá trị thanh lý bằng 0 (tặng luôn xe cho tài xế, giống như bán trả góp vậy).

Nếu cơ hội sinh lời của đồng tiền anh Thanh hiện nay là 12% năm thì dự án taxi này có đáng giá để đầu tư hay không?

³⁰ Cash-in, cash-out

Lời giải:

Trước hết, lập dòng tiền dự án như sau.

<i>Năm</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Dòng tiền ròng	(500)	250	200	150

Lưu ý, lẽ ra báo cáo dòng tiền dự án phải gồm: dòng thu, dòng chi và dòng ròng (= dòng thu – dòng chi). Nhưng do “khoán”, các dòng chi, thu đã là “ròng”.

Kế toán thẩm định

Kế toán nói rằng, dự án là rất có hiệu quả. Cụ thể:

Dòng thu: 600 triệu đồng (=250+200+150 triệu đồng)

Dòng chi: 500 triệu đồng

Dòng ròng: **100 triệu đồng**

Thực hiện dự án, anh Thanh sẽ có lợi nhuận 100 triệu đồng và đề nghị làm vì dự án đã mang lại một “tỉ suất lợi nhuận” hay “suất sinh lời trên vốn đầu tư” là 20% (=100/500 triệu đồng). Kết luận dự án **đáng giá**. Nhưng,

Tài chính thẩm định

Thẩm định của tài chính/chúng ta khác kế toán ở chỗ **tiên tệ có tính thời gian**. Mọi dòng tiền (thu, chi) của dự án đều được tính về giá trị hiện tại (PV).

Giá trị hiện tại dòng thu:

$$PV_1 = \frac{250}{(1 + 12\%)^1} = 223 \text{ triệu đồng}$$

$$PV_2 = \frac{200}{(1 + 12\%)^2} = 159 \text{ triệu đồng}$$

$$PV_3 = \frac{150}{(1 + 12\%)^3} = 107 \text{ triệu đồng}$$

Cộng PV dòng thu = **489** triệu đồng

Giá trị hiện tại dòng chi:

$$PV_0 = \frac{500}{(1 + 12\%)^0} = \mathbf{500} \text{ triệu đồng}$$

Vậy, **giá trị hiện tại ròng**³¹:

$$\mathbf{NPV} = 489 - 500 = - \mathbf{11} \text{ triệu đồng}^{32}$$

NPV < 0; Kết luận dự án **không đáng giá**.

Như nhiều lần khác, ít nhất là trong phạm vi quyển sách này, tài chính và kế toán lại choái nhau rồi³³.

Cẩn thận với khái niệm tổng vốn đầu tư

Lưu ý rằng, khoản đầu tư mua xe 500 triệu đồng theo ví dụ này là được chi một lần tại cuối năm 0, tức đầu năm 1. Và gần như nó đã được đưa vào sử dụng ngay sau đó³⁴.

³¹ Net Present Value - NPV

³² Excel/fx/financial/NPV

³³ Do vậy, **đạy/học/làm kế toán** phải biết tài chính, và ngược lại nhé!

³⁴ Nếu **tổng vốn đầu tư** xây một cây cầu là 5,000 tỷ đồng, thì bạn sẽ "điều hành ngân sách" như thế nào?

Nhưng nếu “tổng vốn đầu tư” **500** triệu đồng chia ra 2 lần trong 2 năm (tham khảo lại bảng 6.1 của dự án FSB trên), cụ thể:

Năm 0: 200 triệu đồng.

Năm 1: 300 triệu đồng.

thì **giá trị hiện tại của dòng chi** bây giờ đã khác:

$$PV_0 + PV_1 = \frac{200}{(1 + 12\%)^0} + \frac{300}{(1 + 12\%)^1} = \mathbf{468} \text{ triệu đồng}$$

Và, giá trị hiện tại ròng lúc này là:

$$\mathbf{NPV} = 489 - 468 = \mathbf{21} \text{ triệu đồng}$$

$NPV > 0$; Kết luận **dự án đáng giá**.

Giám đốc có thấy, “sai con toán, bán con trâu” không?

Suất sinh lời nội bộ - IRR

Theo truyền thống cũng không cần định nghĩa hay công thức rắc rối về IRR³⁵, việc đó không phải của các giám đốc.

Để hiểu về IRR, hãy hiểu qua điều... để hiểu sau đây.

Ví dụ:

- Đầu năm bỏ ra 100 triệu đồng để đầu tư;
- Cuối năm mang về 120 triệu đồng;
- Suất sinh lời³⁶ của đầu tư này là bao nhiêu?

³⁵ Internal Rate of Return - **IRR**.

³⁶ Có một thuật ngữ có lẽ quen với... ta hơn, đó là “**tỷ suất lợi nhuận**”.

Trả lời:

$$\frac{120 - 100}{100} = 20\%. \text{ Đó chính là IRR.}$$

Chỉ có điều, dự án có nhiều năm hơn thì "rắc rối" hơn vì có tính đến chiết khấu dòng tiền mà thôi³⁷.

Nôm na, IRR là suất sinh lời của chính dự án đó mang lại. Với IRR, giá trị hiện tại của dòng thu trừ (-) giá trị hiện tại của dòng chi bằng 0, tức **NPV = 0**.

Thử chứng minh điều này với ví dụ dễ hiểu trên đây như sau:

$$NPV = \frac{-100}{(1 + IRR)^0} + \frac{120}{(1 + IRR)^1} = 0$$

Giải phương trình, ta có:

$$IRR = 20\%$$

Trở lại với dự án xe taxi của anh Thanh trên đây.

(Dùng hàm IRR trên Excel) ta tính được:

$$IRR = 11\%$$

Kết luận: anh Thanh mong muốn (đòi hỏi, yêu cầu, kỳ vọng) là 12% (ký hiệu là **r**) nhưng dự án chỉ cho 11% (IRR).

$IRR < r$; kết luận: dự án **không đáng giá**.

³⁷ Xem thêm "Toán tài chính ứng dụng", cùng một tác giả.

Quan hệ giữa NPV và IRR

Với dự án xe taxi, cơ hội sử dụng vốn của **anh Thanh** là $r=12\%$ được sử dụng làm suất chiết khấu để tính NPV. Ta đã tính được:

NPV = - 11 triệu đồng < 0; kết luận: không đáng giá.

IRR = 11% < $r = 12\%$; kết luận: không đáng giá.

- Vẫn dự án xe taxi, nhưng bây giờ do **anh Huy** thẩm định, và cơ hội sử dụng vốn của anh Huy là 10%. Đối với anh Huy, dự án này có đáng giá không?

Tương tự, ta tính lại NPV với suất chiết khấu $r=10\%$, ta có:

NPV = 5 triệu đồng > 0; kết luận: đáng giá.

Lúc này:

IRR = 11% > $r = 10\%$; kết luận: đáng giá.

- Vẫn dự án xe taxi, nhưng bây giờ do **anh Lâm** thẩm định, và cơ hội sử dụng vốn của anh Lâm là 11%. Đối với anh Lâm, dự án này được kết luận như thế nào?

Tương tự, tính lại NPV với suất chiết khấu $r=11\%$:

NPV = 0; kết luận: đáng giá.

Lúc này:

IRR = 11% = $r = 11\%$; kết luận: dự án đáng giá³⁸.

³⁸ **IRR = r** là cách mà người ta tính toán trong thẩm định đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Trước hết phải thấy rằng, một dự án nào đó có thể tốt với người này như xấu với người khác thì không có gì là bất thường. Và như thế mới là... bình thường.

Chẳng thể nào, tốt cho anh thì cũng tốt cho tôi và cho chúng ta được³⁹.

Quan hệ giữa NPV và IRR được phát biểu như sau:

Với một dự án bình thường (dòng tiền bình thường "âm trước, dương sau") cả 2 chỉ tiêu NPV và IRR cho cùng một kết luận mà không mâu thuẫn nhau.

Tóm tắt mối quan hệ giữa NPV và IRR:

- $NPV > 0 \Leftrightarrow IRR > r$
- $NPV < 0 \Leftrightarrow IRR < r$
- $NPV = 0 \Leftrightarrow IRR = r$

Đồ thị về quan hệ NPV và IRR

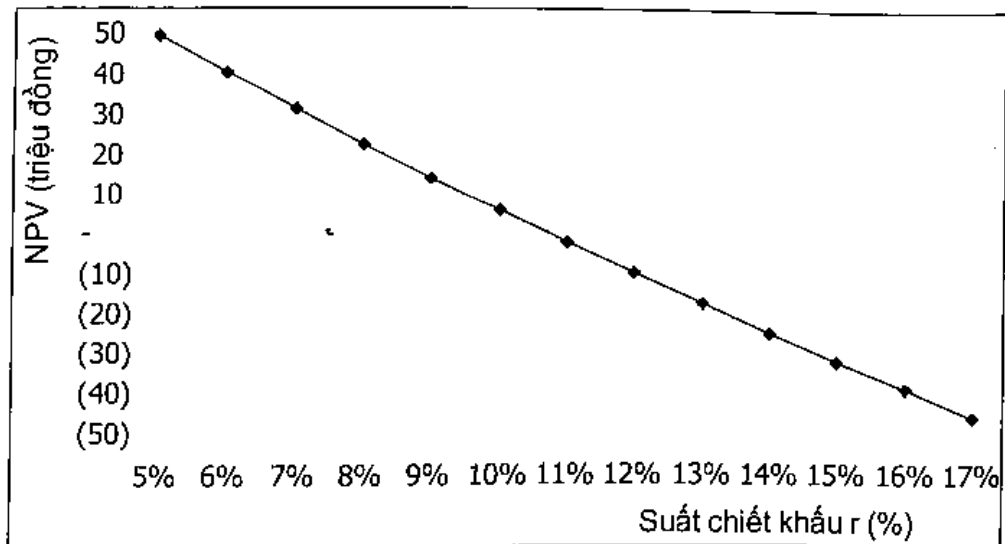
Sử dụng dự án xe taxi. Tính NPV tương ứng với các r như bảng sau:

r	NPV
5%	49
6%	40
7%	31
8%	22
9%	14

³⁹ Và cũng chẳng thể nào mà tất cả mọi kiếp sinh linh đều có nhu cầu giống nhau: 13 kg gạo và 0.35 kg thịt/tháng như nhau được.

10%	5
11%	0
12%	(11)
13%	(18)
14%	(26)
15%	(33)
16%	(40)
17%	(47)

Đồ thị quan hệ:



Đọc đồ thị:

- Đường NPV đi qua điểm 0 tại $r = 11\% = \text{IRR}$
- $\text{NPV} > 0$ khi $r < \text{IRR}$; $\text{NPV} < 0$ khi $r > \text{IRR}$

Lợi ích so với Chi phí - B/C

Chỉ tiêu "lợi ích so với chi phí"⁴⁰, cũng có thể dùng chỉ tiêu "khả năng sinh lời"⁴¹, đo lường khả năng tạo ra lợi nhuận của dự án bằng cách so sánh thu nhập với đầu tư, cụ thể là so sánh giá trị hiện tại dòng thu với giá trị hiện tại dòng chi.

Công thức:

Lợi ích/ Chi phí (B/C)	=	$\frac{\text{Giá trị hiện tại dòng thu}}{\text{Giá trị hiện tại dòng chi}}$
---------------------------	---	---

Với dự án taxi của **anh Thanh**:

Lợi ích/ Chi phí (B/C)	=	$\frac{489}{500}$	= 0,98
---------------------------	---	-------------------	---------------

B/C < 1; kết luận: dự án **không đáng giá**.

Kết luận này thống nhất với chỉ tiêu NPV

$NPV = 489 - 500 = -11$ triệu đồng < 0 .

Quan hệ giữa NPV và B/C

Với NPV là bài **toán trừ** giữa giá trị hiện tại của dòng thu (-) giá trị hiện tại của dòng chi. Trong khi đó, đối với B/C là bài **toán chia**.

Do đó, mối quan hệ có thể tóm tắt:

- $NPV > 0 \Leftrightarrow B/C > 1$

⁴⁰ Benefit/Cost – **B/C**.

⁴¹ Profitability Index – **PI** (PI = NPV/ Vốn đầu tư).

- $NPV < 0 \Leftrightarrow B/C < 1$
- $NPV = 0 \Leftrightarrow B/C = 1$

Thời gian hoàn vốn - PP

Thời gian hoàn vốn⁴² là thời gian, thường là số năm để các dòng thu của dự án vừa đủ bù đắp cho dòng chi đầu tư. Cũng có thể gọi đó là điểm hòa vốn bằng dòng tiền.

Trong thực tế, có thể sử dụng dòng tiền chiết khấu, tuy nhiên để đơn giản có thể nhìn vào dòng tiền chưa chiết khấu.

Không cần tính toán, **chỉ cần nhìn** và nhắm bài toán cộng (dồn) các dòng thu xem đến năm nào thì "hoà vốn".

Với dòng tiền của dự án xe taxi trên đây:

Năm	0	1	2	3
Dòng tiền ròng	(500)	250	200	150

Thời gian hoàn vốn: khoảng 2 năm và 4 tháng.

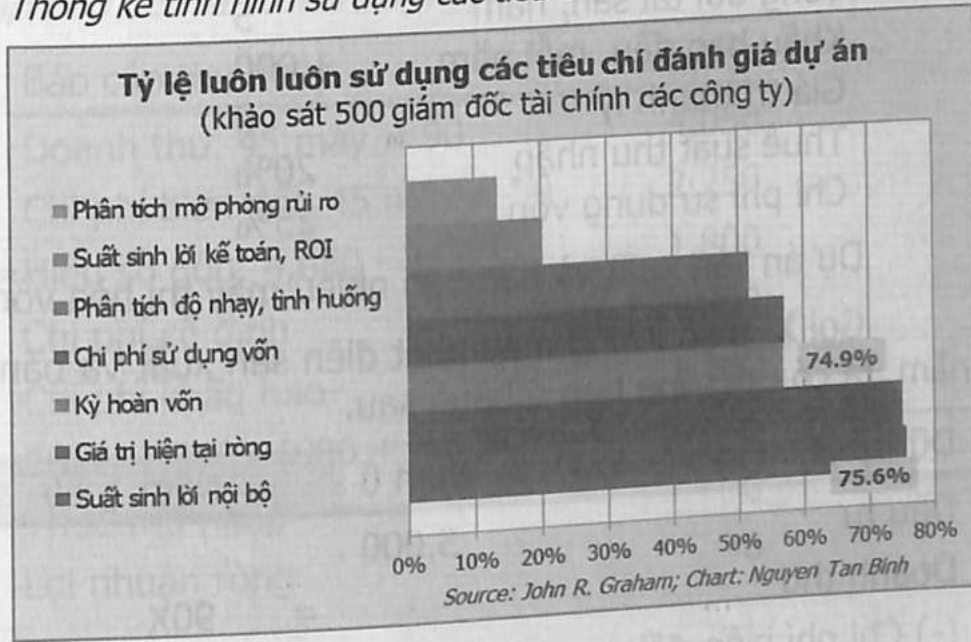
Chỉ tiêu thời gian hoàn vốn này thực ra khá là "yếu ớt".

Thay vì cho thấy của cải ròng giàu có hơn (**NPV**), hoặc suất sinh lời (**IRR**), hoặc khả năng sinh lời (**B/C**), trong khi đó chỉ tiêu PP cho biết điều gì?

Thời gian hoàn vốn chỉ thích hợp và là phương pháp đo lường rủi ro. Nó phù hợp với các công ty có tình trạng tài chính eo hẹp hoặc các dự án có rủi ro thay đổi công nghệ nhanh.

⁴² Payback Period – PP.

Thống kê tình hình sử dụng các tiêu chí



Điểm hòa vốn theo kế toán và theo giá trị

Khác biệt giữa kế toán và tài chính/giá trị là ở chỗ kế toán, và cơ quan thuế không quan tâm đến giá trị đồng tiền theo thời gian. Họ chỉ căn cứ trên sổ sách/chứng từ.

Nhưng người ta lại ứng xử trong đời thực, từ thuở năm nô đến lúc chia lìa nhân thế, từ anh nông dân đến vị tiến sỹ là, thích nhận 1 đồng hôm nay hơn là chờ một năm sau.

Ví dụ:

Dự án sản xuất máy phát điện có dữ liệu cho ở bảng sau (triệu đồng).

Đầu tư, năm 0	5,000
Giá bán 1 máy	90
Chi phí biến đổi 1 máy	50
Chi phí cố định hằng năm	800

Vòng đời tài sản, năm	5
Khấu hao đều, mỗi năm	1,000
Giá trị thanh lý	0
Thuế suất thu nhập	20%
Chi phí sử dụng vốn	25%

Dự án sản xuất và bán bao nhiêu máy thì hòa vốn?

Gọi X là số lượng máy phát điện sản xuất và bán hằng năm, ta có thể tổng hợp ở bảng sau.

Dữ liệu/Báo cáo lãi lỗ	Năm 0	Năm 1 - 5
Đầu tư	5,000	
Doanh thu	=	90X
(-) Chi phí biến đổi	=	50X
(=) Hiệu số gộp	=	40X
(-) Chi phí cố định	=	800
(-) Khấu hao	=	1,000
(=) Lợi nhuận trước thuế	=	40X - 1,800
(-) Thuế (20%)	=	8X - 360
(=) Lợi nhuận ròng	=	32X - 1,440

▪ Theo quan điểm kế toán

Điểm hoà vốn là điểm mà với khối lượng bán ra sẽ bù đắp vừa đúng **các chi phí cố định** và **khấu hao** (tức lợi nhuận ròng = 0).

Tại điểm hoà vốn, lợi nhuận ròng = 0.

Giải phương trình:

$$32X - 1,440 = 0 \Rightarrow X = \mathbf{45 \text{ máy/năm.}}$$

Thư lập báo cáo lãi lỗ với 45 máy.

Báo cáo thu nhập	Số tiền
Doanh thu: $45 \text{ máy} \times 90$	4,050
Chi phí biến đổi: $45 \text{ máy} \times 50$	2,250
Hiệu số gộp: $4,050 - 2,250$	1,800
Chi phí cố định	800
Chi phí khấu hao	1,000
EBIT: $1,800 - (800 + 1,000)$	0
Thuế thu nhập	0
Lợi nhuận ròng	0

▪ **Theo quan điểm tài chính/giá trị**

Điểm hoà vốn là điểm mà với khối lượng bán ra sao cho giá trị hiện tại dòng thu bằng đúng giá trị hiện tại dòng chi (tức $NPV = 0$).

Tính dòng tiền ròng:

Lợi nhuận ròng năm 1 - 5: $32X - 1,440$

Điều chỉnh cộng khấu hao: 1,000

Dòng tiền năm 1 - 5: $32X - 440$

Dòng tiền năm 0: $-5,000$

Dòng tiền ròng	<u>Năm 0</u>	<u>Năm 1 - 5</u>
	-5,000	$32X - 440$

Hệ số chiết khấu (hay giá trị hiện tại của 1 đồng tiền đều hằng năm) trong thời gian 5 năm, với $r = 25\%$ là: 2.69.

$$PV = \left[\frac{(1 + 25\%)^5 - 1}{25\%(1 + 25\%)^5} \right] = 2.69$$

Ta có:

$$NPV = - 5,000 + 2.69 (32X - 440)$$

Giải phương trình NPV = 0:

$$NPV = - 5,000 + 2.69 (32X - 440) = 0$$

Ta có:

$$X = \mathbf{72 \text{ máy/năm}}$$

Thử tính lại NPV với 72 máy.

Dựa vào khối lượng hòa vốn theo giá trị là *72 máy* trên đây, chúng ta lập dòng tiền và tính NPV để thấy tại khối lượng đó, NPV=0.

Thay X = 72 vào dòng tiền ròng hằng năm đã tính trên đây: 32X - 440, ta có:

Dòng tiền ròng hằng năm, thời gian 5 năm:

$$32 \times 72 - 440 = 1,864 \text{ triệu đồng}$$

Dòng tiền và NPV tại suất chiết khấu 25% như sau:

Năm	0	1	2	3	4	5
Dòng thu		1,864	1,864	1,864	1,864	1,864
Dòng chi	5,000)					
Dòng ròng	(5,000)	1,864	1,864	1,864	1,864	1,864
NPV, r=25%	0 ⁴³					
IRR = r	25%					

⁴³ Làm tròn số.

Vấn đề suất chiết khấu

Qua nghiên cứu dự án xe taxi ta thấy, dòng tiền như nhau cho cả 3 nhà đầu tư: anh Thanh, Huy và Lâm.

Nhưng chỉ cần suất chiết khấu khác nhau sẽ dẫn tới kết luận khác nhau. Có thể nói đây là vấn đề “khó khăn cuối cùng” khó vượt qua do nhiều nguyên nhân, đặc biệt ở các nước đang phát triển như Việt Nam, thiếu (hay không có) thông tin thị trường tài chính.

Trong thực tế, mặc dù đã có nhiều mô hình này khác nhưng cách xác định suất chiết khấu cho một dự án cụ thể nào đó luôn là vấn đề gây nhiều tranh cãi.

Dù thế nào đi nữa, tuyệt nhiên không nên dùng lãi suất ngân hàng. Tối thiểu vì 2 lẽ:

- Chẳng lẽ vay ngân hàng 12% mang về đầu tư kinh doanh cũng đạt đúng 12%?
- Nếu sử dụng chung suất chiết khấu là lãi suất ngân hàng, kết luận của cả 3 nhà đầu tư: anh Thanh, Huy và Lâm là như nhau? Điều này là vô lý⁴⁴.

Tuy nhiên, các giám đốc hãy thử “nghĩ” xem trong các loại dự án (nêu ở đầu chương) ở công ty mình, dự án nào rủi ro hơn, tức có thể phải đòi hỏi suất chiết khấu cao hơn?

Tính suất chiết khấu

Bỏ qua lý thuyết phức tạp, một số phương pháp tính suất chiết khấu được đề nghị như sau:

⁴⁴ Điều này có thể đúng với **nền kinh tế kế hoạch** (cùng một ông chủ là nhà nước) trước đây. Trong **nền kinh tế cạnh tranh**, tức thay điều đó thực là xa lạ.

- Nếu dự án mới cùng ngành đang hoạt động, sử dụng ROE⁴⁵ bình quân của công ty mình.
- Nếu dự án mới khác ngành đang hoạt động, sử dụng ROE bình quân của công ty tiêu biểu cùng ngành.
- Mô hình CAPM⁴⁶

Như đã nói trên, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt ở các nước đang phát triển như Việt Nam, do thiếu thông tin thị trường tài chính nên chúng ta tham khảo chi phí vốn chủ⁴⁷ (sử dụng mô hình CAPM) ở một nước phát triển, chẳng hạn Mỹ và điều chỉnh để sử dụng cho Việt Nam.⁴⁸

*Công thức*⁴⁹:

Chi phí vốn chủ, VN $r_{E, VN}$	=	Chi phí vốn chủ, Mỹ $r_{E, US}$	+	Phần bù rủi ro quốc gia ⁵⁰	+	Phần bù rủi ro tỷ giá ⁵¹
---------------------------------------	---	---------------------------------------	---	---	---	---

Trong đó:

- Chi phí vốn chủ Mỹ tham khảo Damodaran cập nhật vào tháng 1 hàng năm (xem phụ lục 6.2).
- Phần bù rủi ro quốc gia căn cứ bảng xếp hạng tín dụng quốc gia (xem phụ lục 6.3).

⁴⁵ ROE: Return on equity/suất sinh lời vốn chủ (đã nghiên cứu ở chương 4).

⁴⁶ CAPM: Capital assets pricing model/mô hình định giá tài sản vốn.

⁴⁷ Cost of equity.

⁴⁸ Một nghiên cứu rất đáng trân trọng của tác giả Nguyễn Xuân Thành (Trường Fulbright) để có thể "nối kết" từ thị trường Mỹ đến Việt Nam.

⁴⁹ Bỏ qua sự khác nhau về cơ cấu vốn giữa 2 thị trường/quốc gia.

⁵⁰ Country risk premium.

⁵¹ Exchange rate risk premium.

- Phần bù rủi ro tỷ giá hối đoái dựa vào chênh lệch lãi suất tiền gửi VND và USD tại Vietcombank.

Ví dụ: Tính chi phí vốn chủ cho Việt Nam, năm 2021:

Ngành **bất động sản** (phát triển)

- Chi phí vốn chủ (Mỹ): 4.94% (xem phụ lục 6.2)
- Bù rủi ro quốc gia: 3.18% (xem phụ lục 6.3)
- Bù rủi ro tỷ giá hối đoái: 5.12%

$$r_E = 4.94\% + 3.18\% + 5.12\% = \mathbf{13.24\%}$$

Ngành **vận tải đường bộ**

- Chi phí vốn chủ (Mỹ): 6.18% (phụ lục 6.2)

$$r_E = 6.18\% + 3.18\% + 5.12\% = \mathbf{14.48\%}$$

Ngành **xây dựng công trình**

- Chi phí vốn chủ (Mỹ): 7.82% (phụ lục 6.2)

$$r_E = 7.82\% + 3.18\% + 5.12\% = \mathbf{16.12\%}$$

Ngành **chăm sóc sức khỏe** (Làng Lagi Petit)

$$r_E = 4.95\% + 3.18\% + 5.12\% = \mathbf{13.25\%}$$

Thống kê tình hình sử dụng suất chiết khấu



Phụ lục chương 6

PHỤ LỤC 6.1:

Thực hành một dự án mẫu đơn giản – Taxi

Ghi chú:

- Để đơn giản, nhằm mục tiêu giúp "nhà quản trị" hiểu biết căn bản về quy trình tính toán và các tiêu chí thẩm định đầu tư, bài tập mẫu này **bỏ qua các vấn đề** lạm phát và thay đổi trong vốn lưu động (tức không có mua bán chịu và không tồn kho).
 - Tất cả được thực hiện trên Excel.
-

▪ **Đầu tư ban đầu**

Dự án mua 05 xe loại 5 chỗ ngồi với giá 400 triệu đồng/xe. Vòng đời thiết kế là 5 năm, áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. Sau 03 năm hoạt động, giá trị thanh lý xe giả sử bằng giá trị còn lại trên sổ sách. Chi phí thanh lý chiếm 20% trên giá trị thanh lý của xe. Bỏ qua các yếu tố thuế thu nhập từ thanh lý tài sản cố định.

▪ **Doanh thu dự kiến**

Khối lượng hoạt động được tính là kilomet; dự kiến mỗi xe sẽ chạy 50 km/ngày, đơn giá trung bình tại năm 0 (thời điểm nghiên cứu): 15 nghìn đồng/km. Đơn giá này dự kiến sẽ tăng 10% mỗi năm. Mỗi chiếc xe chạy trung bình 300 ngày một năm.

▪ **Lịch trình đầu tư và vòng đời dự án**

Đầu tư ban đầu vào năm 0 (đầu năm lịch 2023). Thời gian hoạt động của dự án 3 năm. Do không phải tốn thời gian đầu tư xây dựng như các dự án sản xuất, dự án loại dịch vụ có

thể hoạt động ngay vào đầu năm 2023, kết thúc vào cuối năm 2025.

▪ Chi phí hoạt động

Trong giai đoạn phân tích, để đơn giản, chi phí quản lý được cho là chi phí cố định (fixed cost) 150 triệu đồng/năm, các chi phí hoạt động khác dưới đây là chi phí biến đổi theo doanh thu hàng năm.

- Chi phí bảo trì: 3%
- Nhiên liệu: 15%
- Bảo hiểm: 2%
- Lương tài xế: 20%

▪ Tài chính dự án

Ngân hàng Phát triển Việt Nam – VTB phê duyệt khoản vay 50% trên tổng đầu tư với lãi suất, $r_D=10\%/năm$. Hợp đồng cho vay yêu cầu thanh toán các khoản tiền đều nhau (gồm nợ gốc và lãi) trong 3 năm.

- **Thuế:** Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- Chi phí vốn của chủ, r_E (sinh lời yêu cầu tối thiểu) là 15%.

YÊU CẦU

Phần 1: Phân tích lợi nhuận

Các yêu cầu cụ thể của phần này được liệt kê dưới đây:

1. Bảng dữ liệu dự án (các thông số)
2. Lịch đầu tư
3. Lịch khấu hao
4. Doanh thu
5. Chi phí hoạt động
6. Lịch vay và trả nợ

7. Báo cáo thu nhập⁵²

Phần 2: Phân tích hiệu quả tài chính

- Lập báo cáo dòng tiền dự án, **gồm cả** dòng tiền thu đi vay và chi trả nợ vay (theo **quan điểm vốn chủ**) và suất chiết khấu sẽ là chi phí vốn chủ r_E .
- Lập báo cáo dòng tiền dự án, **không có** dòng tiền đi vay và trả nợ (theo **quan điểm tổng vốn**) và suất chiết khấu sẽ là chi phí sử dụng vốn bình quân trọng số theo tỷ lệ và chi phí các nguồn vốn/WACC).

$$WACC = \%E \cdot r_E + \%D \cdot r_D$$

Trong đó:

- $\%E$: tỷ lệ vốn chủ
- $\%D$: tỷ lệ vốn đi vay [=1- $\%E$]⁵³
- r_E : chi phí sử dụng vốn chủ
- r_D : chi phí vốn đi vay (lãi suất).
- Tính toán các tiêu chí để đánh giá hiệu quả của dự án:
 - Giá trị hiện tại ròng NPV
 - Suất sinh lời dự án IRR
 - Lợi ích so với Chi phí B/C
 - Thời gian hoàn vốn PP
 - Khả năng trả nợ DSCR

Phần 3: Phân tích rủi ro

- Độ nhạy một chiều

⁵² Lưu ý: Mục tiêu lập báo cáo thu nhập là để tính dòng tiền chi trả thuế, chứ không phải dựa trên kết quả lãi lỗ đó để kết luận hiệu quả dự án.

⁵³ Nếu có nhiều nguồn vay khác nhau thì sẽ có $\%D1 \cdot r_{D1}$, $\%D2 \cdot r_{D2}$,... nhưng tổng các tỷ lệ vốn phải bằng 1. Còn nhớ, Tài sản = Nợ + Vốn chủ!

- Độ nhạy hai chiều
- Kích bản/tình huống
- Mô phỏng/xác suất

Thực hiện trên Excel.

Bảng dữ liệu/thông số

Đầu tư

Giá mua/xe, triệu đồng	400
Số lượng, chiếc xe	5

Doanh thu

Số km hoạt động/ngày	50
Số ngày hoạt động/năm	300
Giá cước/km, ngàn đồng	15
Tăng giá hằng năm	10%

Chi phí hoạt động

Bảo trì/doanh thu	3%
Nhiên liệu/doanh thu	15%
Bảo hiểm/doanh thu	2%
Lương tài xế/doanh thu	20%
Chi phí quản lý/năm	150

Tài chính bằng đi vay

Số tiền vay/đầu tư	50%
Lãi suất/năm	10%
Thời hạn trả nợ, năm	3

Vòng đời dự án

Khấu hao đường thẳng, năm	5
Vòng đời dự án, năm	3
Chi phí thanh lý/giá thanh lý	20%

Thuế và chi phí vốn chủ

Thuế thu nhập	20%
Chi phí vốn chủ	15%

Tính WACC

Khoản vay/vốn đầu tư	50%
Vốn chủ	50%
WACC	12.5%

$$[=50\%*10\%+50\%*15\%]$$

Lịch đầu tư, triệu đồng	0
Mua xe [=400 triệu*5 xe]	2,000

Doanh thu, triệu đồng	0	1	2	3
Số km, mỗi năm ⁵⁴	-	75,000	75,000	75,000
Giá (ngàn đồng)	15.0	16.5	18.2	20.0
Doanh thu (triệu đồng)	-	1,238	1,361	1,497

⁵⁴ Số km mỗi năm: 75,000 km = 5 xe × 50 km/ngày × 300 ngày.

Chi phí hoạt động	0	1	2	3
Bảo trì	-	37	41	45
Nhiên liệu		186	204	225
Bảo hiểm		25	27	30
Lương tài xế		248	272	299
Chi phí quản lý, năm		150	150	150
Tổng chi phí		645	695	749

Lịch vay và trả nợ	0	1	2	3
Dư nợ đầu kỳ		1,000	698	366
Lãi vay		100	70	37
Hoàn trả đều, trong đó:		402	402	402
Nợ gốc		302	332	366
Lãi vay		100	70	37
Dư nợ cuối kỳ	1,000	698	366	(0)

Lịch khấu hao	0	1	2	3
Giá trị sổ sách đầu kỳ		2,000	1,600	1,200
Khấu hao hàng năm		400	400	400
Khấu hao lũy kế		400	800	1,200
Giá trị sổ sách cuối kỳ	2,000	1,600	1,200	800

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

Báo cáo thu nhập	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Doanh thu		1,238	1,361	1,497
Chi phí hoạt động		645	695	749
Chi phí khấu hao		400	400	400
EBIT		193	267	348
Lãi vay		100	70	37
Lợi nhuận trước thuế		93	197	312
Thuế thu nhập		19	39	62
Lợi nhuận ròng		74	158	249

Báo cáo dòng tiền

<i>(quan điểm vốn chủ)</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<i>Dòng thu:</i>				
Doanh thu		1,238	1,361	1,497
Thanh lý tài sản				800
Thu đi vay	1,000			
Tổng dòng thu	1,000	1,238	1,361	2,297
<i>Dòng chi:</i>				
Đầu tư	2,000			
Chi phí hoạt động		645	695	749
Chi phí thanh lý tài sản				160
Chi trả nợ vay		402	402	402
Tổng dòng chi	2,000	1,047	1,097	1,311
Dòng tiền ròng, trừ thuế	(1,000)	190	265	986
Thuế thu nhập		19	39	62

Dòng tiền ròng, sau thuế	(1,000)	172	225	924
Chi phí vốn chủ	15.0%			
NPV , triệu đồng	(73)			
IRR	11.6%			

Báo cáo dòng tiền

<i>(quan điểm tổng vốn)</i>	0	1	2	3
<i>Dòng thu:</i>				
Doanh thu		1,238	1,361	1,497
Thanh lý tài sản				800
Tổng dòng thu	-	1,238	1,361	2,297
<i>Dòng chi:</i>				
Đầu tư	2,000			
Chi phí hoạt động	-	645	695	749
Chi phí thanh lý tài sản				160
Tổng dòng chi	2,000	645	695	909
Dòng tiền ròng, trước thuế	(2,000)	593	667	1,388
Thuế thu nhập	-	19	39	62
Dòng tiền ròng, sau thuế	(2,000)	574	627	1,326
<i>WACC</i>	12.5%			
NPV , triệu đồng	(63)			
IRR	10.9%			
B/C , lần	0.97			
PP , năm	2.60			
Khả năng trả nợ, lần		1.43	1.56	3.30

Kết luận thẩm định:

$NPV < 0$; $IRR < r$; $B/C < 1$: dự án không đáng giá.

PHÂN TÍCH RỦI RO

Phân tích độ nhạy một chiều⁵⁵

Lần lượt cho mỗi **một biến** thay đổi, giả định các biến khác không đổi, đo lường sự "nhạy cảm" đối với NPV, IRR.

Ví dụ: Số km hoạt động/ngày.

	30	40	50	60	70
NPV	(682)	(373)	(63)	247	557
IRR	-5.6%	2.8%	10.9%	18.7%	26.3%

Kết luận:

- Cơ sở: $NPV = -63 < 0$ và $IRR = 10.9\% < r$ với số km hoạt động là 50 km.
- Các điều kiện khác không đổi, số km hoạt động lên đến 60 km $\Rightarrow NPV = 247 > 0$ và $IRR = 18.7\% > r$.

Phân tích độ nhạy hai chiều⁵⁶

Lần lượt cho mỗi **hai biến** thay đổi, giả định các biến khác không đổi, đo lường sự "nhạy cảm" đối với NPV.

Ví dụ: Số km hoạt động/ngày và số ngày hoạt động trong năm.

⁵⁵ Excel/Data/What-if analysis/**data table**.

⁵⁶ Excel/Data/What-if analysis/**data table**.

NPV cơ sở: (63)		Số km hoạt động/ngày				
		30	40	50	60	70
Số ngày hoạt động trong năm	240	(868)	(620)	(373)	(125)	123
	260	(806)	(538)	(269)	(1)	268
	280	(744)	(455)	(166)	123	412
	300	(682)	(373)	(63)	247	557
	320	(620)	(290)	41	371	701
	340	(558)	(207)	144	495	846
	360	(496)	(125)	247	619	991

Kết luận:

- Cơ sở: NPV = - 63 < 0 với số km hoạt động/ngày 50 km và số ngày hoạt động trong năm 300 ngày.
- Các điều kiện khác không đổi, số km hoạt động/ngày vẫn 50 km thì số ngày hoạt động trong năm lên đến 320 ngày \Rightarrow NPV = 41 > 0.
- Các điều kiện khác không đổi, số km hoạt động/ngày tăng lên 60 km thì số ngày hoạt động trong năm chỉ cần trên 260 ngày \Rightarrow NPV > 0.
- Tương tự, ta đọc theo kiểu bàn cờ cho các cặp biến.
- Qua ví dụ, ta thấy biến số km hoạt động/ngày là quan trọng hơn, nhạy cảm hơn.

Phân tích kịch bản⁵⁷

Tự đặt các kịch bản/tình huống dựa theo kinh nghiệm các dữ liệu và dùng công cụ Scenario trên Excel.

⁵⁷ Excel/Data/What-if analysis/Scenario manager.

	Các kịch bản		
	Tốt	Cơ sở	Xấu
Số Km/ngày	60	50	40
Số ngày/năm	360	300	260
Tăng giá hằng năm	20%	10%	5%

Khai báo dữ liệu các kịch bản vào Scenario, ta có bảng sau.

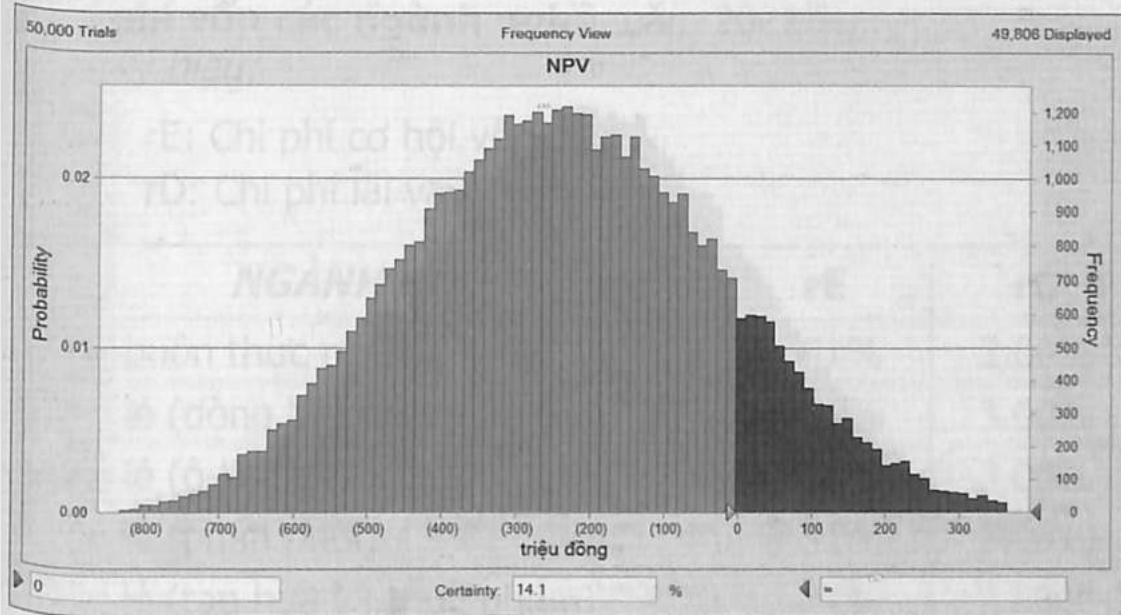
Bảng tóm tắt	Các kịch bản		
	Tốt	Cơ sở	Xấu
<i>Các biến rủi ro:</i>			
Số Km/ngày	60	50	40
Số ngày hoạt động/năm	360	300	260
Tăng giá hằng năm	20%	10%	5%
<i>Các biến kết quả:</i>			
NPV, triệu đồng	1,046	(63)	(632)
IRR	37.3%	10.9%	-4.3%

Phân tích mô phỏng⁵⁸

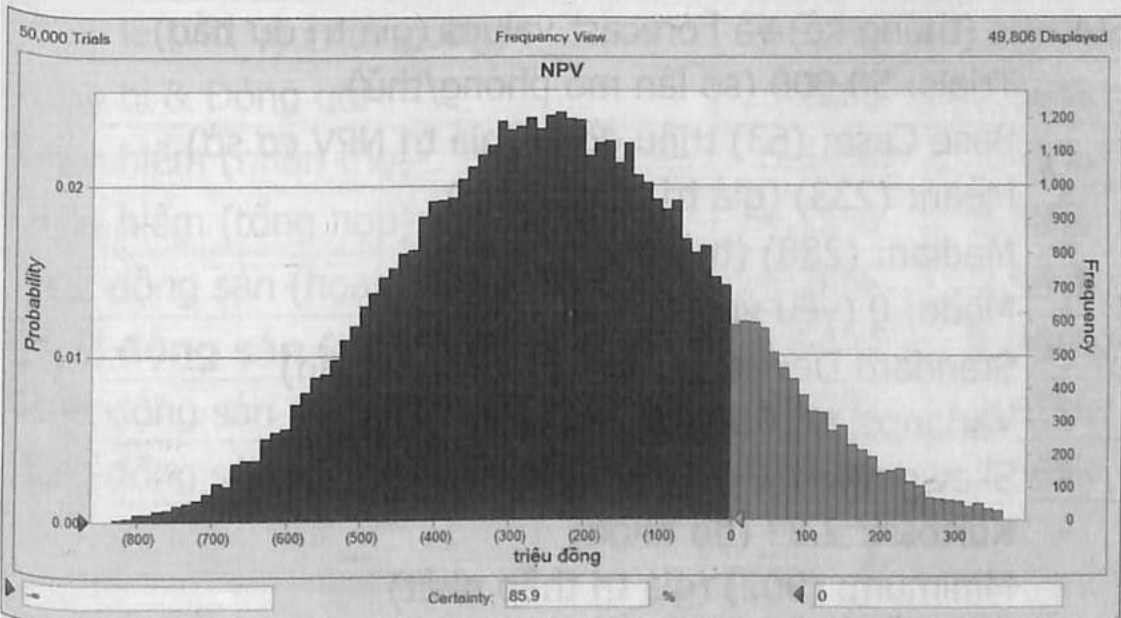
Khai báo các biến rủi ro và biến kết quả, phần mềm cho kết quả các xác suất cho các giá trị NPV.

⁵⁸ Simulation với phần mềm Crystal ball ©.

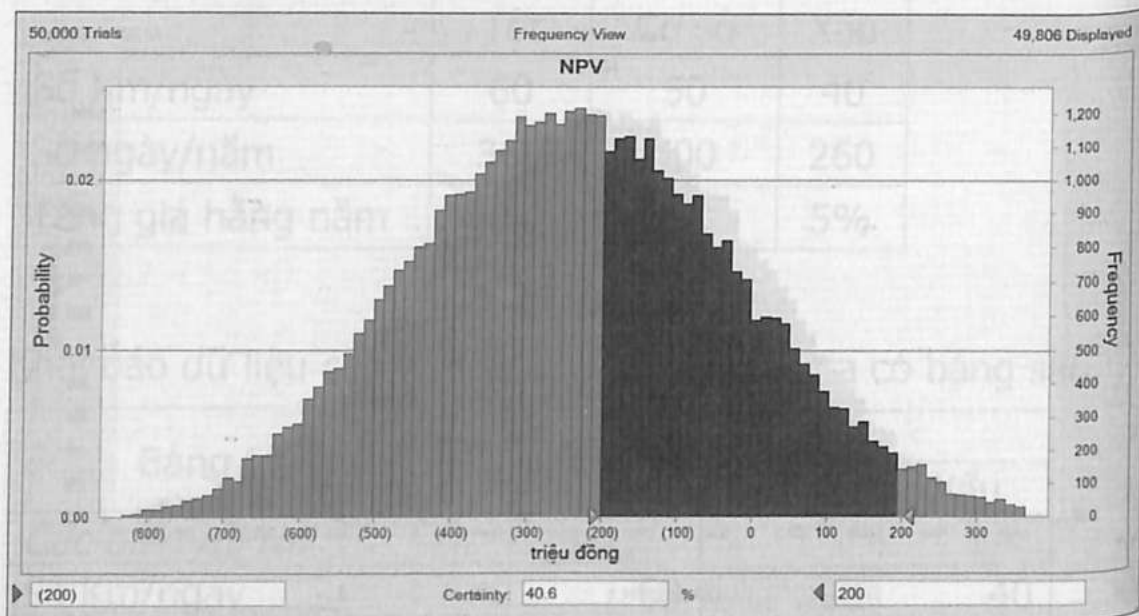
- Xác suất cho NPV > 0 là 14.1%



- Xác suất cho NPV < 0 là 85.9%



- Xác suất NPV trong khoảng: (200) đến 200 là 40.6%



Báo cáo thống kê mô tả⁵⁹:

Forecast: **NPV** (biến dự báo)

Statistic (thống kê) và Forecast values (giá trị dự báo)

- Trials: 50,000 (số lần mô phỏng/thử)
- Base Case: (63) triệu đồng (giá trị NPV cơ sở)
- Mean: (233) (giá trị trung bình)
- Median: (238) (trung vị)
- Mode: 0 (yếu vị)
- Standard Deviation: 214 (độ lệch chuẩn)
- Variance: 45,652 (phương sai)
- Skewness: 0.1525 (độ nghiêng lệch)
- Kurtosis: 2.83 (độ nhọn)
- Minimum: (907) (giá trị thấp nhất)
- Maximum: 688 (giá trị cao nhất)

⁵⁹ Excel/Data/Data Analysis/Descriptive Statistics.

PHỤ LỤC 6.2:**Chi phí vốn các ngành nghề, năm 2021⁶⁰***Các ký hiệu:*

- rE: Chi phí cơ hội vốn chủ⁶¹
- rD: Chi phí lãi vay⁶²

NGÀNH NGHỀ	rE	rD
Bán buôn thực phẩm	5.81%	3.00%
Bán lẻ (dòng hàng đặc biệt)	6.98%	3.00%
Bán lẻ (ô-tô)	7.06%	3.00%
Bán lẻ (phân phối)	5.51%	3.00%
Bán lẻ (tạp hóa và thực phẩm)	2.07%	2.58%
Bán lẻ (tổng hợp)	5.17%	2.58%
Bán lẻ (trực tuyến)	6.42%	3.00%
Bán lẻ (vật liệu xây dựng)	8.22%	3.00%
Bao bì & Đóng gói	5.28%	2.58%
Bảo hiểm (nhân thọ)	5.54%	2.58%
Bảo hiểm (tổng hợp)	4.15%	2.58%
Bất động sản (hoạt động & dịch vụ)	5.28%	2.58%
Bất động sản (phát triển)	4.94%	3.00%
Bất động sản (tổng hợp/đa dạng)	4.62%	1.92%
Bất động sản (ủy thác đầu tư)	6.62%	2.58%

⁶⁰ Nguồn: Damodaran (Hoa Kỳ). Chi phí (cơ hội) vốn chủ được tính theo mô hình CAPM: Capital Asset Pricing Model/Mô hình định giá tài sản vốn, dựa trên dữ liệu thị trường tài chính.

⁶¹ (Opportunity) Cost of equity.

⁶² Cost of debt.

NGÀNH NGHỀ	rE	rD
Bệnh viện/Cơ sở chăm sóc sức khỏe	6.99%	3.00%
Cao su & vỏ ruột xe	6.09%	3.00%
Chăm sóc sức khỏe (dịch vụ)	4.95%	3.00%
Chăm sóc sức khỏe (sản phẩm)	4.86%	3.00%
Chất bán dẫn	5.66%	2.58%
Chế biến thực phẩm	3.93%	2.58%
Cơ khí	5.88%	2.58%
Đầu tư & Quản lý tài sản	5.32%	2.58%
Dầu/Khí (Dịch vụ)	6.63%	3.00%
Dầu/Khí (Khai thác và Thăm dò)	6.52%	3.00%
Dầu/Khí (Phân phối)	6.39%	3.00%
Dầu/Khí (Tích hợp)	6.88%	2.58%
Dịch vụ doanh nghiệp	5.30%	3.00%
Dịch vụ máy tính	6.20%	3.00%
Dịch vụ Môi trường & Chất thải	5.43%	3.00%
Dịch vụ tài chính	4.69%	2.58%
Dịch vụ thông tin	5.70%	3.00%
Điện tử (Tiêu dùng & Văn phòng)	5.44%	3.00%
Điện tử (Tổng hợp)	5.11%	3.00%
Đồ gia dụng	4.38%	3.00%
Đồ uống (có cồn)	4.60%	2.58%
Đồ uống (không cồn)	4.66%	3.00%
Đóng tàu & Hàng hải	5.82%	2.58%
Giải trí	5.02%	3.00%
Giáo dục	6.35%	3.00%

NGÀNH NGHỀ	rE	rD
Giày dép	5.57%	2.58%
Giấy/Lâm sản	6.30%	2.58%
Hàng không vũ trụ và quốc phòng	5.96%	2.58%
Hóa chất (Chuyên ngành)	5.30%	2.58%
Hóa chất (Cơ bản)	5.62%	3.00%
Hóa chất (Đa dạng)	7.36%	2.58%
Khách sạn/Trò chơi	8.32%	3.00%
Kim loại & Khai thác	5.20%	4.09%
Kim loại quý	4.50%	4.09%
Kỹ thuật xây dựng	5.92%	3.00%
Máy tính/thiết bị ngoại vi	6.52%	3.00%
Môi giới & Ngân hàng đầu tư	6.27%	2.58%
Năng lượng	4.08%	1.92%
Năng lượng xanh & tái tạo	5.56%	3.00%
Ngân hàng (Khu vực)	3.97%	1.92%
Ngân hàng (Trung tâm)	4.84%	1.92%
Nhà hàng/Ăn uống	7.28%	3.00%
Nội thất gia đình	5.10%	3.00%
Nông nghiệp/trang trại	5.06%	3.00%
Ô-tô và Xe tải	6.98%	3.00%
Phần mềm (Giải trí)	5.46%	3.00%
Phần mềm (Hệ thống)	5.23%	3.00%
Phần mềm (Internet)	4.58%	2.58%
Phát thanh truyền hình	6.26%	3.00%
Phụ tùng ô-tô	6.61%	3.00%
Quần áo	6.11%	3.00%
Quảng cáo	6.01%	3.00%

NGÀNH NGHỀ	rE	rD
Tái bảo hiểm	6.42%	2.58%
Than & Năng lượng liên quan	4.84%	3.00%
Thép	5.43%	2.58%
Thiết bị & Dịch vụ Văn phòng	5.65%	2.58%
Thiết bị bán dẫn	5.98%	2.58%
Thiết bị điện	5.93%	3.00%
Thuốc (Công nghệ sinh học)	5.11%	3.00%
Thuốc (Dược phẩm)	5.22%	3.00%
Thuốc lá	4.34%	1.92%
Tiện ích (nước)	4.39%	2.58%
Tiện ích (tổng hợp)	4.42%	1.92%
Truyền hình cáp	5.38%	2.58%
Vận tải (đường bộ)	6.18%	2.58%
Vận tải (đường sắt)	4.92%	1.92%
Vận tải (tổng hợp)	5.21%	2.58%
Vận tải hàng không	8.52%	3.00%
Vật liệu xây dựng	6.07%	2.58%
Vật tư xây dựng	5.75%	2.58%
Viễn thông (Dịch vụ)	4.04%	3.00%
Viễn thông (Không dây)	3.44%	2.58%
Viễn thông (Thiết bị, dụng cụ)	5.03%	3.00%
Xây dựng công trình	7.82%	2.58%
Xuất bản và Báo chí	7.58%	2.58%
Tổng thị trường	5.37%	3.00%

PHỤ LỤC 6.3:
Xếp hạng tín dụng và phần bù rủi ro
quốc gia, năm 2021⁶³

<i>Quốc gia</i>	Moody's rating	<i>Phần bù</i>
Abu Dhabi	Aa2	0.44%
Albania	B1	3.98%
Andorra	Caa1	6.63%
Angola	Caa1	6.63%
Argentina	Ca	10.60%
Armenia	Ba3	3.18%
Aruba	Baa1	1.41%
Australia	Aaa	0.00%
Austria	Aa1	0.35%
Azerbaijan	Ba2	2.65%
Bahamas	Ba2	2.65%
Bahrain	B2	4.86%
Bangladesh	Ba3	3.18%
Barbados	Caa1	6.63%
Belarus	B3	5.75%
Belgium	Aa3	0.53%
Belize	Caa3	8.83%
Benin	B2	4.86%
Bermuda	A2	0.75%
Bolivia	B2	4.86%

⁶³ Nguồn: Damodaran

Quốc gia	Moody's rating	Phần bù
Bosnia and Herzegovina	B3	5.75%
Botswana	A2	0.75%
Brazil	Ba2	2.65%
Bulgaria	Baa1	1.41%
Burkina Faso	B2	4.86%
Cambodia	B2	4.86%
Cameroon	B2	4.86%
Canada	Aaa	0.00%
Cape Verde	B2	4.86%
Cayman Islands	Aa3	0.53%
Chile	A1	0.62%
China	A1	0.62%
Colombia	Baa2	1.68%
Congo (Democratic Republic)	Caa1	6.63%
Congo (Republic)	Caa2	7.96%
Cook Islands	B1	3.98%
Costa Rica	B2	4.86%
Côte d'Ivoire	Ba3	3.18%
Croatia	Ba1	2.21%
Cuba	Caa2	7.96%
Curacao	A3	1.06%
Cyprus	Ba2	2.65%
Czech Republic	Aa3	0.53%
Denmark	Aaa	0.00%
Dominican Republic	Ba3	3.18%
Ecuador	Caa3	8.83%

<i>Quốc gia</i>	Moody's rating	<i>Phần bù</i>
Egypt	B2	4.86%
El Salvador	B3	5.75%
Estonia	A1	0.62%
Ethiopia	B2	4.86%
Fiji	Ba3	3.18%
Finland	Aa1	0.35%
France	Aa2	0.44%
Gabon	Caa1	6.63%
Georgia	Ba2	2.65%
Germany	Aaa	0.00%
Ghana	B3	5.75%
Greece	Ba3	3.18%
Guatemala	Ba1	2.21%
Guernsey	Aaa	0.00%
Honduras	B1	3.98%
Hong Kong	Aa3	0.53%
Hungary	Baa3	1.95%
Iceland	A2	0.75%
India	Baa3	1.95%
Indonesia	Baa2	1.68%
Iraq	Caa1	6.63%
Ireland	A2	0.75%
Isle of Man	Aa3	0.53%
Israel	A1	0.62%
Italy	Baa3	1.95%
Jamaica	B2	4.86%

Quốc gia	Moody's rating	Phần bù
Japan	A1	0.62%
Jersey	Aaa	0.00%
Jordan	B1	3.98%
Kazakhstan	Baa3	1.95%
Kenya	B2	4.86%
Korea	Aa2	0.44%
Kuwait	A1	0.62%
Kyrgyzstan	B2	4.86%
Laos	Caa2	7.96%
Latvia	A3	1.06%
Lebanon	C	17.50%
Liechtenstein	Aaa	0.00%
Lithuania	A3	1.06%
Luxembourg	Aaa	0.00%
Macao	Aa3	0.53%
Macedonia	Ba3	3.18%
Malaysia	A3	1.06%
Maldives	B3	5.75%
Mali	Caa1	6.63%
Malta	A2	0.75%
Mauritius	Baa1	1.41%
Mexico	Baa1	1.41%
Moldova	B3	5.75%
Mongolia	B3	5.75%
Montenegro	B1	3.98%
Montserrat	Baa3	1.95%

<i>Quốc gia</i>	Moody's rating	<i>Phần bù</i>
Morocco	Ba1	2.21%
Mozambique	Caa2	7.96%
Namibia	Ba3	3.18%
Netherlands	Aaa	0.00%
New Zealand	Aaa	0.00%
Nicaragua	B3	5.75%
Niger	B3	5.75%
Nigeria	B2	4.86%
Norway	Aaa	0.00%
Oman	Ba3	3.18%
Pakistan	B3	5.75%
Panama	Baa1	1.41%
Papua New Guinea	B2	4.86%
Paraguay	Ba1	2.21%
Peru	A3	1.06%
Philippines	Baa2	1.68%
Poland	A2	0.75%
Portugal	Baa3	1.95%
Qatar	Aa3	0.53%
Ras Al Khaimah (Emirate of)	Aaa	0.00%
Romania	Baa3	1.95%
Russia	Baa3	1.95%
Rwanda	B2	4.86%
Saudi Arabia	A1	0.62%
Senegal	Ba3	3.18%
Serbia	Ba3	3.18%

Quốc gia	Moody's rating	Phần bù
Sharjah	Baa2	1.68%
Singapore	Aaa	0.00%
Slovakia	A2	0.75%
Slovenia	A3	1.06%
Solomon Islands	B3	5.75%
South Africa	Ba2	2.65%
Spain	Baa1	1.41%
Sri Lanka	Caa1	6.63%
St. Maarten	Baa3	1.95%
St. Vincent & the Grenadines	B3	5.75%
Suriname	Caa3	8.83%
Swaziland	B3	5.75%
Sweden	Aaa	0.00%
Switzerland	Aaa	0.00%
Taiwan	Aa3	0.53%
Tajikistan	B3	5.75%
Tanzania	B2	4.86%
Thailand	Baa1	1.41%
Togo	B3	5.75%
Trinidad and Tobago	Ba1	2.21%
Tunisia	B2	4.86%
Turkey	B2	4.86%
Turks and Caicos Islands	Baa1	1.41%
Uganda	B2	4.86%
Ukraine	B3	5.75%
United Arab Emirates	Aa2	0.44%

<i>Quốc gia</i>	Moody's rating	<i>Phần bù</i>
United Kingdom	Aa3	0.53%
United States	Aaa	0.00%
Uruguay	Baa2	1.68%
Uzbekistan	B1	3.98%
Venezuela	C	17.50%
Vietnam	Ba3	3.18%
Zambia	Ca	10.60%

Ghi chú:

Điểm phần trăm cơ bản bù rủi ro

<i>Xếp hạng</i>	<i>Điểm phần trăm</i>
A1	62
A2	75
A3	106
Aa1	35
Aa2	44
Aa3	53
Aaa	0
B1	398
B2	486
B3	575
Ba1	221
Ba2	265
Ba3	318
Baa1	141
Baa2	168

<i>Xếp hạng</i>	<i>Điểm phần trăm</i>
Baa3	195
C	1750
Ca	1060
Caa1	663
Caa2	796
Caa3	883

PHỤ LỤC 1

9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CĂN BẢN

Các nguyên tắc (khái niệm) kế toán căn bản được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn và từ sự nghiên cứu khoa học, được chấp nhận rộng rãi (GAAP)¹ thông qua các tổ chức nghề nghiệp kế toán trên thế giới.

Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán là:

- Liên đoàn kế toán quốc tế – IFAC
(*International Federation of Accounting*)
- Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế – IASC
(*International Accounting Standard Committee*)

1. Nguyên tắc cân đôi (dual-aspect concept)

Còn gọi là “nguyên tắc kế toán kép” hay “nguyên tắc tính hai mặt”. Nguyên tắc này quy định rằng mọi *tài sản* của một tổ chức đều được giải thích bởi các *nguồn hình thành* lên tài sản. Nguồn vốn hình thành lên tài sản có thể từ vốn của chủ sở hữu, vay nợ hoặc do mua chịu – tức các khoản nợ phải trả (nghĩa vụ nợ).

Đẳng thức căn bản của kế toán là:

$$\begin{aligned} \text{TÀI SẢN} &= \text{NỢ PHẢI TRẢ} + \text{VỐN CHỦ SỞ HỮU} \\ \text{(Assets)} &= \text{(Liabilities)} + \text{(Equity)} \end{aligned}$$

¹ **GAAP:** Generally Accepted Accounting Principles: Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

Hoặc ta có thể viết lại đẳng thức trên như sau:

$$\begin{aligned} \text{VỐN CHỦ} &= \text{TÀI SẢN} - \text{NỢ PHẢI TRẢ} \\ (\text{Equity}) &= (\text{Assets}) - (\text{Liabilities}) \end{aligned}$$

Ở cách viết này, ngụ ý rằng trừ các khoản nợ phải trả, phần tài sản còn lại thuộc về vốn chủ sở hữu.

Ví dụ: Anh Điệp quyết định bỏ vốn ra để lập công ty làm ăn, công ty Tiến Điệp. Anh ta có vốn chủ của mình là 400 triệu đồng tiền mặt. Để tiến hành kinh doanh, anh mua một xe hơi (tài sản cố định) trị giá là 150 triệu đồng, nhưng anh được người bán xe cho nợ lại 50% (là 75 triệu đồng). Anh Điệp còn dùng tiền mua một lô tivi (hàng hóa) về để chuẩn bị bán, trị giá 300 triệu đồng. Sau khi mua xe hơi và lô tivi, anh còn lại 25 triệu đồng tiền mặt.

Như vậy, ngay thời điểm này công ty Tiến Điệp có một **Tài sản** tổng trị giá là 475 triệu đồng, gồm: một xe hơi: 150 triệu; 1 lô tivi: 300 triệu và 25 triệu đồng tiền mặt.

Nguồn hình thành lên tài sản 475 triệu đồng trên được giải thích từ 400 triệu đồng vốn của Anh Điệp và một khoản nợ mà công ty Tiến Điệp có trách nhiệm phải trả cho người bán xe: 75 triệu đồng.

Nếu đặt tài sản và nguồn hình thành ở 2 bên riêng biệt, ta có bảng cân đối kế toán khái quát như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn hình thành (nguồn vốn)	Số tiền
1. Tiền mặt (vốn bằng tiền)	25	1. Khoản nợ phải trả (do mua chịu)	75
2. Tivi (hàng hóa)	300	2. Vốn chủ sở hữu (vốn của chủ)	400
3. Xe hơi (tài sản cố định)	150		
TỔNG TÀI SẢN	475	NỢ + VỐN CHỦ	475

Theo diễn giải qua ví dụ trên, tài sản luôn bằng với nguồn vốn, hay nói cách khác **Tổng Tài Sản luôn bằng với Nợ Phải Trả và Vốn Chủ Sở Hữu**.

- Khi một tài sản nào đó tăng lên thì sẽ có một tài sản khác giảm đi tương ứng. Ví dụ dùng tiền mặt để mua hàng hóa mang về nhập kho sẽ làm cho tài sản tiền mặt giảm đi và làm cho tài sản hàng hóa tăng lên. *Kế toán ghi chép đồng thời trên cả 2 tài khoản*: tiền mặt và hàng hóa. Phương pháp ghi chép như vậy được gọi là **ghi sổ kép**.

Sự Biến Đổi Của Bảng Cân Đối Kế Toán Và Phương Pháp Ghi Sổ Kép

Trường hợp 1:

Tài sản tăng – Tài sản giảm (tăng giảm cùng bên tài sản)

Ví dụ: Dùng tiền mặt mua 5 triệu đồng hàng hóa nhập kho. Giao dịch kinh tế phát sinh này làm tăng tài sản "hàng hóa" 5 triệu đồng, là giảm tài sản "tiền mặt" 5 triệu đồng.

Trường hợp 2:

Nguồn vốn tăng – Nguồn vốn giảm (*tăng giảm cùng bên nguồn vốn*)

Ví dụ: Vay ngân hàng để trả người bán 10 triệu đồng. Giao dịch kinh tế này làm tăng “khoản nợ phải trả ngân hàng” 10 triệu đồng, làm giảm “khoản nợ phải trả người bán” 10 triệu đồng.

Trường hợp 3:

Tài sản tăng – Nguồn vốn tăng (*cả 2 bên cùng tăng*)

Ví dụ: Mua hàng hóa nhập kho 15 triệu đồng, tiền chưa trả người bán. Giao dịch này làm tăng tài sản “hàng hóa” 15 triệu đồng, và làm tăng “khoản nợ phải trả người bán” 15 triệu.

Trường hợp 4:

Tài sản giảm – Nguồn vốn giảm (*cả 2 bên cùng giảm*)

Ví dụ: Dùng tiền mặt trả nợ người bán 3 triệu đồng. Giao dịch này làm giảm tài sản “tiền mặt” 3 triệu đồng, và làm giảm “khoản nợ phải trả người bán” 3 triệu đồng.

Về tổng quát, bảng cân đối kế toán chỉ thay đổi với 4 trường hợp trên.

2. Nguyên tắc thước đo bằng tiền
(money-measurement concept)

Theo nguyên tắc này, mọi tài sản và nguồn hình thành lên tài sản đều phải được thể hiện giá trị bằng tiền. Chúng ta có một lô tài sản gồm có: 1 tivi, 1 xe gắn máy, 50 kg gạo, 4

con gà, 5 lít rượu ngon ..., chúng ta *không thể cộng* chúng lại được vì chúng không có cùng đơn vị đo lường. Chúng chỉ *có thể cộng* lại được nếu chúng được thể hiện thước đo giá trị bằng tiền.

Tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tivi	<i>Cái</i>	1	2,200	2,200
Xe máy	<i>Chiếc</i>	1	13,500	13,500
Gạo	<i>Kg</i>	50	5	250
Gà	<i>Con</i>	4	20	80
Rượu	<i>Lít</i>	5	4.8	24
Tổng cộng				16.054

3. Nguyên tắc đơn vị hạch toán (entity concept)

Về mặt kế toán, mỗi đơn vị doanh nghiệp được xem là một tổ chức độc lập với các doanh nghiệp khác và đặc biệt là độc lập với chủ sở hữu. Hạch toán kế toán được thiết lập cho đơn vị doanh nghiệp chứ không phải cho chủ sở hữu.

Tỉ như Anh Điệp là chủ công ty Tiến Điệp trên đây, nếu một ngày đẹp trời nào đó Anh Điệp lấy ra từ công ty một số tiền là 5 triệu đồng để đi uống cà phê mùa thu ở Đồi Lagi Núi Đất, số tiền đó phải được ghi chép vào sổ sách là một khoản giảm tài sản "tiền mặt" và giảm nguồn vốn "chủ sở hữu".

4. Nguyên tắc hoạt động liên tục (going-concern concept)

Về mặt kế toán, một công ty được giả định là tiếp tục hoạt động từ năm này qua năm khác trừ phi có những bằng chứng cụ thể về việc phá sản hay ngừng hoạt động. Những ghi chép sổ sách kế toán đều dựa vào giả định này.

Sở dĩ ta nói khấu hao (hay một loại chi phí trả trước nào đó) được phân bổ trong 10 năm là ta đã thừa nhận rằng "đời sống của doanh nghiệp" phải 10 năm và lâu hơn nữa.

5. Nguyên tắc giá gốc (cost concept)

Hay còn gọi là nguyên tắc giá thành hay giá phí lịch sử (historical cost concept). Theo nguyên tắc này, kế toán ghi chép giá trị tài sản theo giá gốc chứ không quan tâm tới giá thị trường của chúng. Tại sao như vậy? Vì việc xác định giá thị trường cho từng loại tài sản rất khó khăn. Mặt khác, tài sản của công ty sẽ được tiếp tục sử dụng cho các hoạt động của mình trong tương lai chứ không có ý định bán đi hay thanh lý để giải thể (*nguyên tắc hoạt động liên tục*).

Giá thị trường của một tài sản cũng chỉ là ước đoán nên dễ chủ quan. Vì trên thực tế, nó không được thực sự mang ra thị trường để bán. Và có ai sẵn sàng trả cho nó một số tiền đâu? Nếu công ty mua một tài sản là một ngôi nhà để làm văn phòng trị giá là 200 triệu đồng thì giá trị ngôi nhà được ghi trên sổ sách là 200 triệu đồng. Giá thị trường của ngôi nhà sau một năm ước đoán lên đến 300 triệu đồng, 6 tháng sau nữa do tình hình qui hoạch nào đó giá ngôi nhà ước đoán chỉ chừng 100 triệu đồng. Kế toán không quan tâm đến việc thay đổi giá cả thị trường đó. Trừ khi ngôi nhà được

đem đi bán thực sự hoặc mang đi góp vốn liên doanh, giá ngôi nhà trên sổ sách kế toán vẫn là 200 triệu đồng.

Vì vậy, **giá trị sổ sách** (book value) của các tài sản khác với **giá trị thị trường** (market value) của nó. Ngoại trừ vài tài sản cụ thể thì có sự thống nhất, ví dụ như tiền mặt.

6. Nguyên tắc thận trọng (conservatism concept)

Còn gọi là "nguyên tắc bảo thủ". Theo nguyên tắc này, kế toán sẽ công nhận một khoản "lỗ" hay giảm vốn ngay khi nó được nghĩ rằng có thể xảy ra (possible) nhưng chỉ công nhận một khoản "lãi" hay tăng vốn khi nó đã trở thành chắc chắn (certain).

7. Nguyên tắc trọng yếu (materiality concept)

Còn gọi là nguyên tắc mang tính vật chất. Theo nguyên tắc này, kế toán chỉ theo dõi và công khai (*disclose*) những việc được xem là quan trọng (*important matters*) và sẵn sàng bỏ qua, không quan tâm đến (*disregard*) những sự việc được coi là không quan trọng (*unimportant matters*).

Ví dụ công ty xuất kho một công cụ lao động để sử dụng ở phân xưởng sản xuất trị giá 50 ngàn đồng, kế toán sẽ ghi nhận chi phí sản xuất vào thời điểm xuất kho là 50 ngàn đồng. Mỗi ngày sử dụng, công cụ đó chắc chắn bị hao mòn đi một phần nhưng kế toán sẽ không theo dõi và ghi vào sổ sách phần hao mòn đó. Trong thực tế việc theo dõi, đánh giá và ghi chép phần hao mòn đó là việc không thể. Cho rằng đó là việc "vụn vặt" (*trivial*), không trọng yếu và kế toán bỏ qua. Nhưng nếu một tài sản cố định hay một lô hàng hóa nào đó

được phát hiện là không còn giá trị, không thể sử dụng được nữa kế toán sẽ công khai vấn đề quan trọng này.

Mặt khác, đối với một công cụ lao động có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều thời kỳ, để tránh biến động chi phí và ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo giữa các thời kỳ, giá trị công cụ lao động đó sẽ được "phân bổ" cho nhiều kỳ².

8. Nguyên tắc thực tế (realization concept)

Còn gọi là nguyên tắc có thể thực hiện. Theo nguyên tắc này, doanh thu được ghi nhận vào lúc việc giao nhận hàng hóa hay một dịch vụ đã hoàn tất chứ không phải là thời điểm sản xuất hoàn thành hay thời điểm thanh toán tiền.

Đây chính là (cơ sở) **kế toán theo thực thể phát sinh** (*accrual accounting*)³.

Theo đó, sự thay đổi trong *doanh thu và chi phí* sẽ tạo ra thu nhập (lãi hoặc lỗ), tức sẽ làm ảnh hưởng (tăng thêm hay giảm đi) đến *vốn chủ sở hữu (phía bên phải của bảng cân đối)*, còn sự thay đổi trong *tiền mặt* sẽ làm ảnh hưởng (tăng thêm hay giảm đi) đến *tài sản (phía bên trái của bảng cân đối)*.

² Kỳ kinh doanh hay kỳ kế toán là một giai đoạn thời gian của một báo cáo thu nhập (**Income statement**). Đó có thể là tháng, quý, 6 tháng hay thường là một năm.

³ Ngược với cơ sở kế toán theo tiền mặt (cash accounting).

Ví dụ:

Trong tháng 6/2022 Công ty may mặc Cusam Model sản xuất hoàn thành một lô hàng quần áo trị giá 200 triệu đồng, nhập kho chờ bán.

Ngày 15/7/2022, công ty ký hợp đồng số 43/HĐ, bán lô hàng quần áo trên cho Cửa hàng thời trang Crazy Young theo giá thỏa thuận là 260 triệu đồng.

Ngày 6/8/2022, lô hàng được giao cho cửa hàng Crazy Young nhưng Công ty Cusam Model cho Cửa hàng Crazy Young nợ lại với thời hạn là 1 tháng.

Ngày 6/9/2022, Công ty Cusam Model nhận được "Giấy báo Có" của ngân hàng BCB – nơi mà công ty mở tài khoản để giao dịch, số tiền 260 triệu đồng với nội dung "Cửa hàng Crazy Young thanh toán tiền hàng theo hợp đồng số 43/HĐ".

Doanh thu sẽ được ghi nhận vào tháng 8/2022.

9. Nguyên tắc phù hợp (matching concept)

Chênh lệch của doanh thu và chi phí trong một kỳ kinh doanh là lợi nhuận của kỳ kinh doanh đó. Nguyên tắc này đòi hỏi rằng chi phí phải được phản ánh cho *phù hợp* với doanh thu trong từng kỳ kinh doanh cụ thể.

Ví dụ, vào đầu tháng 6/2022, công ty mua một lô hàng trị giá 100 triệu đồng mang về nhập kho và đã trả bằng tiền mặt. Nếu trong tháng 6/2022, lô hàng vẫn chưa được bán thì chúng chỉ được coi là tài sản của công ty nằm trong kho, không được xem là chi phí của tháng 6/2022. Đến tháng 7/2022, ba phần tư (3/4) lô hàng được bán ra với giá 120

triệu đồng. Lúc này, kế toán ghi nhận doanh thu của tháng 7/2022 là 120 triệu đồng và đồng thời ghi nhận chi phí (chi phí của hàng đã bán, còn quen gọi là **giá vốn hàng bán**) là 75 triệu đồng cho tháng 7/2022 để *phù hợp* với doanh thu trong kỳ.

Như vậy, lãi gộp (= doanh thu - chi phí) là:

45 triệu (= 120 - 75 triệu).

Tháng 6/2022, công ty đã **chi tiêu** 100 triệu đồng để mua hàng nhưng đó không phải là **chi phí**⁴ của tháng 6/2022. Cho đến tháng 7, trong 100 triệu mua hàng cũng chỉ mới có 75 triệu đồng trở thành chi phí của tháng 7, một phần tư (1/4) còn lại là 25 triệu đồng hàng tồn kho vẫn là tài sản, chưa trở thành chi phí⁵ trong kỳ.

⁴ "Chi phí đến lúc" (Expired cost) ◦

⁵ "Chi phí chưa đến lúc" (Unexpired cost).

PHỤ LỤC 2

THUẬT NGỮ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH THÔNG DỤNG

English - Vietnamese

A

ACCELERATED DEPRECIATION — **Khấu hao nhanh**, một phương pháp có mức khấu hao cao vào những năm đầu và thấp dần trong những năm sau. Ý tưởng của khấu hao nhanh là để chống lại hao mòn vô hình nhưng thể hiện thành mục đích cụ thể là nhằm tạo ra lá chắn thuế.

ACCOUNT — **Tài khoản**, một phương pháp riêng có của kế toán dùng để ghi nhận những giao dịch (nghịệp vụ kinh tế) phát sinh có ảnh hưởng đến các khoản mục của bảng cân đối kế toán hay báo cáo thu nhập.

ACCOUNTING EQUATION (Assets = Debt + Equity) — **Đẳng thức kế toán** (Tài sản=Nợ phải trả+Vốn CSH)

ACCOUNT PAYABLE (AP) — **Tài khoản phải trả**, thể hiện số tiền doanh nghiệp thiếu chịu người bán, một khoản nợ do giao dịch thường xuyên (không có giấy hẹn nợ, tức không phải thương phiếu hay tín phiếu - note).

ACCOUNT RECEIVABLE (AR) — **Tài khoản phải thu**, thể hiện số tiền người mua thiếu chịu doanh nghiệp, một khoản nợ

đó giao dịch thường xuyên (không có giấy hẹn nợ, tức không phải thương phiếu hay tín phiếu - note).

ACCOUNTING — **Kế toán**

ACCOUNTANT — **Kế toán viên**, những người làm nghề kế toán chuyên nghiệp

ACCOUNTING PERIOD — **Kỳ kế toán**, thời gian giữa hai lần lập báo cáo thu nhập, tổng kết thay đổi trong vốn chủ sở hữu (lãi, lỗ), thường là một năm. Tuy nhiên, báo cáo thu nhập cũng có thể được lập cho các giai đoạn ngắn hơn (tháng, quý, 6 tháng)

ACCUMULATED DEPRECIATION — **Khấu hao tích lũy**, tổng số giá trị hao mòn của tài sản được cộng dồn qua hằng năm, một con số luôn ghi âm (xx) trên bảng cân đối kế toán

ACCRUED (adj) — **Phát sinh**, những giao dịch hoặc chi phí xảy ra trong kỳ kế toán

ACCRUED EXPENSE — **Chi phí phát sinh**

ACCRUED LIABILITY — **Nợ phát sinh**

ACCRUAL ACCOUNTING — (cơ sở) Kế toán theo thực tế phát sinh (dồn tích), theo đó kế toán ghi chép những phát sinh thực tế xảy ra, ví dụ như doanh thu hay chi phí mà không quan tâm đến thời gian thu hay chi tiền. Đây là một thông lệ kế toán (practice) được chấp nhận rộng rãi. Cơ sở kế toán này ngược lại với kế toán theo tiền mặt (Cash accounting)

- ACTIVITIES — **Hoạt động doanh nghiệp**, bao gồm: hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính
- ADDITIONAL PAID-IN CAPITAL — **Thặng dư vốn cổ phiếu**, là phần vốn góp vượt trên mệnh giá (par value) hoặc vượt giá trị thời điểm phát hành (stated value) của cổ phiếu
- ADVANCES FROM CUSTOMER — **Khách hàng ứng trước**, những khoản thu xảy ra trước thời gian ghi nhận doanh thu
- ALLOWANCE FOR DOUBTFUL ACCOUNT — (Tài khoản) **dự phòng nợ phải thu khó đòi**
- AMORTIZATION — **Khấu hao** (trừ dần), giống Depreciation và Depletion
- ANNUITY (UNIFORM) — **Dòng tiền đều hằng năm**
- ASSETS — **Tài sản**, trị giá ghi bên trái (hoặc bên trên) của bảng cân đối kế toán. Tài sản có được do xuất phát từ một giao dịch trong quá khứ và hứa hẹn mang lại các lợi ích trong tương lai.
- ASSET'S BOOK VALUE — **Giá trị sổ sách của tài sản**
- AUDITING — **Kiểm toán**, kiểm tra lại các nguyên tắc kế toán trong quá trình ghi chép, hạch toán của doanh nghiệp
- AUDIT'S REPORT — **Báo cáo kiểm toán**, những nhận xét văn tắt của kiểm toán viên về các nội dung đã kiểm tra
- AUTHORIZED STOCK — **Số lượng cổ phiếu được phép phát hành**

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN dành cho nhà quản trị

AVAILABLE FOR SALE — **Hàng chờ bán**, bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ

AVERAGE-COST METHOD — **Phương pháp giá phí trung bình**

B

BAD DEBT — **Nợ khó đòi**, những khoản nợ mất khả năng thanh toán

BAD DEBT EXPENSE — **Dự phòng nợ khó đòi**, những khoản nợ dự kiến khó đòi được hạch toán vào chi phí trong kỳ (xem như là một khoản lỗ)

BALANCE — **Cân bằng** (cân đối), số dư trên các tài khoản

BALANCE SHEET — **Bảng cân đối kế toán**, còn gọi là bảng tổng kết tài sản, và còn nhiều tên gọi khác. Số liệu ghi trên bảng cân đối kế toán được lấy từ số dư trên các tài khoản. Bảng cân đối có hai phần luôn bằng nhau: Tài sản = Nợ + Vốn chủ (nguồn vốn).

BANKRUPTCY — **Sự phá sản**, sự mất khả năng thanh toán buộc phải phá sản theo yêu cầu của chủ nợ hoặc lệnh của toà án. Tài sản sẽ được bán thanh lý và trả cho các chủ nợ theo một thứ tự ưu tiên theo luật định.

BASE SALARY — **Lương căn bản**

BEGINNING INVENTORY — **Tồn kho đầu kỳ**

BENEFITS — **Lợi ích**, thu nhập

BENCHMARKING — (So sánh) **doanh nghiệp tiêu biểu (hoặc đối thủ cạnh tranh chủ yếu) cùng ngành**

BOND — **Trái phiếu**, một loại chứng khoán vay nợ do chính phủ hay các công ty phát hành để tài trợ cho các hoạt động

BONDS PAYABLE — **Trái phiếu phải trả**, nợ phải trả thể hiện trên bảng cân đối kế toán có nguồn gốc do phát hành trái phiếu

BOOK VALUE (BV) — **Giá trị sổ sách**, giá trị các tài sản, nợ và vốn chủ sở hữu được ghi chép theo những nguyên tắc kế toán, khác xa với giá trị thị trường

C

CALENDAR YEAR — **Năm lịch**, một năm bình thường bắt đầu từ 1/1 đến 31/12, kỳ kế toán của các doanh nghiệp thường dựa theo năm lịch. Tuy nhiên có những doanh nghiệp có kỳ kế toán không theo năm lịch mà theo năm kinh doanh mùa vụ (Natural business year)

CAPITAL — **Vốn**, theo nghĩa chung là nguồn tài trợ cho tài sản và cho các hoạt động doanh nghiệp

CAPITAL INTENSIVE — **Thâm dụng vốn**, thuật ngữ dùng để chỉ những doanh nghiệp có tỉ lệ tài sản cố định cao trong cơ cấu tài sản hoặc thể hiện là số vòng quay tài sản cố định thấp ($= \text{doanh thu} \div \text{tài sản cố định}$)

CAPITAL LEASE — **Thuê tài chính** (thuê vốn hay thuê mua), giống như mua trả góp các tài sản

CAPITAL STOCK — **Vốn cổ đông** (vốn góp thông qua việc mua và sở hữu các cổ phiếu)

CAPITAL STRUCTURE — **Cấu trúc tài chính**, hay cấu trúc vốn tỉ lệ nợ, vốn chiếm trong tài sản. Giống như FINANCIAL STRUCTURE.

CAPITAL TURNOVER — **Vòng quay vốn**, một chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, được tính bằng cách lấy doanh thu chia cho vốn

CASH — **Tiền mặt**

CASH ACCOUNTING — (cơ sở) **Kế toán theo tiền mặt**, theo đó kế toán chỉ ghi nhận các giao dịch bằng tiền mặt, ngược với (cơ sở) kế toán theo thực tế phát sinh (accrual accounting). Vì vậy, kế toán theo tiền mặt không thể hiện được kết quả kinh doanh trong kỳ

CASH BONUS — **Tiền thưởng** (ngoài lương căn bản)

CASH ON HAND — **Tiền mặt tại quỹ**

CASH IN BANK — **Tiền mặt gửi ngân hàng**

CASH FLOWS (CF) — **Dòng tiền**, dòng tiền vào và ra của một dự án hoặc trong một kỳ kinh doanh của doanh nghiệp

CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES — **Dòng tiền từ hoạt động tài chính**, Dòng tiền *thứ ba* trong báo cáo dòng tiền, giải thích việc huy động vốn trong kỳ

CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES — **Dòng tiền từ hoạt động đầu tư**, Dòng tiền *thứ hai* trong báo cáo dòng tiền, giải thích tình hình đầu tư trong kỳ

CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES — **Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh**, Dòng tiền *thứ nhất* trong báo cáo dòng tiền, giải thích tình hình thu chi từ hoạt động kinh doanh chính trong kỳ. Dưới góc nhìn của phương pháp gián tiếp, nó giải thích các ảnh hưởng gây ra sự khác biệt giữa dòng tiền và lợi nhuận ròng

CASH FLOWS STATEMENT (CFS) — **Báo cáo dòng tiền**, báo cáo Dòng tiền ròng của 3 hoạt động: kinh doanh, đầu tư, tài chính

CERTIFICATE OF DEPOSIT — **Chứng chỉ tiền gửi**

CHART OF ACCOUNTS — **Sơ đồ tài khoản**, những tài khoản có quan hệ với nhau thông qua các bút toán kép

CHARGE (verb) — **Ghi (vào bên) nợ tài khoản**

CLOSING ENTRY — **Bút toán khóa sổ**, còn gọi là bút toán kết chuyển, một kỹ thuật kế toán dùng để tính kết quả của một kỳ kinh doanh

COMMON STOCK — **Cổ phiếu thường**

COMPOUNDING RATE — **Lãi suất tích lũy** (lãi suất kép), lãi tính trên vốn gốc và cả trên lãi phát sinh

COMPOUNDING FACTOR — **Hệ số tích lũy** (Hệ số lãi kép), nhân tố biến đổi giá trị theo thời gian của tiền tệ, có dạng $(1+r)^n$. Trong đó, r là lãi suất, n là thời gian (kỳ đoạn)

CONTRIBUTION MARGIN — **Hiệu số gộp**, hiệu số giữa doanh thu và chi phí khả biến, là phần đóng góp cho chi phí bất biến và lợi nhuận

CONCEPTS — **Các nguyên tắc kế toán** (xem phụ lục 1)

CONSERVATISM CONCEPT — **Nguyên tắc thận trọng** (xem phụ lục 1)

CONVERSION COST — **Chi phí chuyển đổi**, bao gồm chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để chuyển đổi nguyên liệu thành ra thành phẩm

CONVERTIBLE BONDS — **Trái phiếu (có thể) chuyển đổi**, loại chứng khoán có thể chuyển thành cổ phiếu thường sau một thời gian nhất định

CONVERTIBLE VALUE — **Giá trị (có thể) chuyển đổi**

COST — **Chi phí**

COST ACCOUNTING — **Kế toán chi phí**

COST CONCEPT — **Nguyên tắc giá gốc**

COGS: COST OF GOODS SOLD — **Giá vốn hàng bán**, còn gọi là chi phí của hàng đã bán

COST OF SALES = Cost of goods sold

COST OF PRODUCTION — **Chi phí sản xuất**

COST PER UNIT OF OUTPUT — **Chi phí đơn vị sản phẩm**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS — **Báo cáo tài chính hợp nhất**, báo cáo bao gồm cả các công ty con

COPYRIGHT — **Bản quyền** (*một tài sản vô hình*)

CREDIT (noun) — **CÓ**: ký hiệu bên phải tài khoản

CREDIT (verb) — **Ghi vào bên CÓ của tài khoản**

CREDITOR — **Nhà cho vay**

CREDIT CUSTOMERS — **Khách hàng mua chịu**

CURRENT ASSETS — **Tài sản ngắn hạn** (lưu động), những tài sản có thể chuyển thành tiền trong vòng một năm

CURRENT LIABILITIES — **Nợ ngắn hạn**, những khoản nợ cần phải thanh toán trong vòng một năm

CURRENT RATIO — **Hệ số** (thanh toán) **ngắn hạn**, đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, được tính bằng cách lấy tài sản lưu động chia cho nợ ngắn hạn

D

DAY'S RECEIVABLE — **Số ngày thu tiền** (kỳ thu tiền), số ngày bình quân để thu hồi các khoản nợ phải thu, được tính bằng cách lấy số ngày trong kỳ (ví dụ 360 ngày) chia cho số vòng quay các khoản phải thu

DEBIT (noun) — **NỢ**: ký hiệu bên trái tài khoản

DEBIT (verb) — **Ghi vào bên NỢ của tài khoản**

DEBT CAPITAL — **Vốn vay** (nguồn vốn có gốc từ nợ vay)

DEBT RATIO — **Tỉ lệ nợ** (so với tài sản)

DEBT AT BEGINNING OF YEAR — **Dư nợ đầu kỳ** (năm)

DEBT AT END OF YEAR — **Dư nợ cuối kỳ** (năm)

DEBT FINANCING — **Tài chính/tài trợ (huy động) bằng nợ vay**, ngược với tài trợ (huy động) bằng vốn cổ đông (EQUITY FINANCING).

DEFERRED REVENUE — **Doanh thu nhận trước**

DEFERRED TAXES — **Thuế ưu đãi** (chậm nộp), những khoản thuế được chậm nộp không có thời hạn cụ thể

DEPLETION — **Ghi giảm dần tài sản** (thường là các tài nguyên thiên nhiên), tính chất giống như Depreciation và Amortization (khấu hao)

DEPRECIABLE COST — (Cơ sở) **giá tính khấu hao**, được tính bằng: Nguyên giá (cost) trừ (-) Giá trị tận dụng dự kiến (residual value)

DEPRECIATION — **Khấu hao**, sự phân bổ chi phí đầu tư mua sắm tài sản cố định (ghi giảm giá trị tài sản cố định) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Giống Amortization và Depletion

DEPRECIATION EXPENSE — **Chi phí khấu hao**, chi phí không bằng tiền mặt (non-cash)

DEPRECIATION RATE — **Tỉ lệ khấu hao**

DDB: DOUBLE DECLINING BALANCE — **Khấu hao giảm dần theo kết số kép**, tỉ lệ khấu hao gấp đôi so với tỉ lệ khấu hao đều, mức khấu hao tính trên giá trị còn lại của tài sản

DILUTED EARNING PER SHARE — **Thu nhập của cổ phiếu chia loãng**

DIRECT LABOR — **Lao ãng trực tiếp**

DIRECT MATERIAL — **Nguyên vật liệu trực tiếp**

DISCOUNT — **Chiết khấu**, sự tính về giá trị hiện tại của ãng tiền sẽ nhận trong tương lai

DISCOUNT CASH FLOW (DCF) — **Đòng tiền chiết khấu**

DISCOUNT RATE — **Tỉ lệ chiết khấu**, tỉ lệ (lãi suất) ãt trong công thức tính giá trị hiện tại của tiền tệ

DISCOUNT FACTOR — **Hệ số chiết khấu**, nhân tử biến ãi giá trị theo thời gian của tiền tệ, có dạng $1/(1+r)^n$. Trong ãó, r là suất chiết khấu, n là thời gian

DIVIDEND — **Cổ tức**, phần chia cho các cổ ãng, ãược quyết ãịnh bởi hội ãồng quản trị công ty. Chia cổ tức là một hình thức trả bớt vốn cho chủ sở hữu, không phải là chi phí. Cổ tức là một chính sách tài chính, mức chia cổ tức không phụ thuộc vào lợi nhuận hằng năm

DOUBLE-ENTRY SYSTEM — **Hệ thống ghi số kép**, một phương pháp ãặc thù riêng của kế toán tài chính. Mỗi giao ãich (nghiệp vụ) kinh tế phát sinh ãược ghi ãồng thời vào ít nhất hai tài khoản

DUAL — ASPECT CONCEPT — **Nguyên tắc cân ãôi**

E

EARNINGS = NET INCOME — **Lợi nhuận ròng** (Thu nhập ròng)

EBIT: EARNINGS BEFORE INTEREST AND TAX — **Thu nhập trước lãi vay và thuế**

EBITDA: EARNINGS BEFORE INTEREST, TAX, DEPRECIATION AND AMORTIZATION — **Thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao**

EBIAT: EARNINGS BEFORE INTEREST, AFTER TAX — **Thu nhập trước lãi vay, sau thuế**

EPS: EARNING PER SHARE — **Thu nhập của một cổ phiếu**, bằng lợi nhuận thực hiện trong kỳ chia cho số cổ phiếu đang lưu hành

ENDING INVENTORY — **Tồn kho cuối kỳ**

ENTITY — **Đơn vị hạch toán**

ENTITY CONCEPT — **Nguyên tắc đơn vị hạch toán** (xem phụ lục 1)

ENTRY — **Bút toán** (ghi sổ kế toán)

EQUATION — **Đẳng thức cân bằng kế toán** (Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu)

EQUITY — **Cổ đông**, những chủ sở hữu công ty thông qua các cổ phiếu nắm giữ

EQUITY CAPITAL — **Vốn chủ sở hữu** (vốn cổ đông), phần còn lại từ tài sản sau khi trừ cho tất cả các khoản nợ phải trả

EQUITY FINANCING — **Tài chính/tài trợ** (huy động) **bằng vốn cổ đông**, ngược với tài trợ (huy động) bằng nợ vay (DEBT FINANCING)

EXCESS CAPACITY — **Dư thừa công suất**

EXPECTED (adj) — **Kỳ vọng**

EXPECTED RETURN — **Suất sinh lời kỳ vọng**

EXPENDITURE — **Chi tiêu**

EXPENSE — **Chi phí**

EXPENSING — **Phân bổ chi phí**

EXPIRED COST — **Chi phí đến lúc**, những chi phí được hạch toán vào kỳ kinh doanh hiện hành

EXTERNAL BASIS OF COMPARISON — (cơ sở) **so sánh nội bộ ngành**

F

FACE AMOUNT — **Số tiền nợ phải trả** (ghi trên bề mặt trái phiếu)

FINANCIAL ACCOUNTING — (môn học) **Kế toán tài chính**

FINANCIAL ACCOUNTING INCOME — **Lợi nhuận kế toán** (Lợi nhuận theo quan điểm kế toán), không tính đến giá trị thời gian của tiền tệ và chi phí sử dụng vốn, khác với lợi nhuận kinh tế

FINANCING ACTIVITIES — **Hoạt động tài chính**, là hoạt động huy động vốn (có người gọi là hoạt động tài trợ), bao gồm việc vay và trả nợ, phát hành và mua lại cổ phiếu, chi trả cổ tức... Nói chung là các hoạt động làm thay đổi cấu trúc nguồn vốn doanh nghiệp

FINANCIAL DISTRESS — **Sự khó khăn tài chính**, xuất phát từ một cơ cấu nguồn vốn không an toàn (tỉ lệ Nợ và Vốn chủ)

FINANCIAL PANIC — **Sự hoảng loạn tài chính**, một hiện tượng thường đi trước một cuộc khủng hoảng tài chính

FINANCIAL POSITION — **Hiện trạng/tình hình tài chính**, tình hình hiện tại của cơ cấu nguồn vốn

FINANCIAL STATEMENTS — **Báo cáo tài chính**, bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, báo cáo dòng tiền, bảng thuyết minh các báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

FINANCIAL STRUCTURE — **Cấu trúc tài chính**, tỉ lệ nợ/vốn chủ sở hữu chiếm trong tài sản

FISCAL YEAR — **Năm tài chính** (năm tài khoá)

FIFO: FIRST- IN, FIRST- OUT — **Nhập trước, Xuất trước**, một phương pháp hạch toán hàng tồn kho

FIXED ASSETS (NON-CURRENT ASSETS) — **Tài sản cố định**

FIXED COST — **Chi phí cố định**, còn gọi là định phí, là những chi phí không đổi trước sự thay đổi của khối lượng hoạt động

FREE CASH FLOWS (FCF) — **Dòng tiền tự do**, còn gọi là Dòng tiền chưa chia, là Dòng tiền sau thuế và trước lãi vay. Nó được hiểu là của cả chủ nợ và chủ sở hữu

FUTURE VALUE (FV) — **Giá trị tương lai** (của tiền tệ) khác biệt với giá trị hiện tại (PV) thông qua một hệ số tích lũy

G

GAAP: GENERALLY ACCEPTED ACCOUNTING PRINCIPLES — **Những nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi**

GAIN ON DISPOSAL OF EQUIPMENT — **Lãi do chuyển nhượng tài sản**

GAIN ON SALE OF EQUIPMENT — **Lãi do bán thanh lý tài sản**

GENERAL JOURNAL — **Sổ nhật ký chung**

GENERAL LEDGER — **Sổ cái chung**

GOING — CONCERN CONCEPT — **Nguyên tắc hoạt động liên tục** (xem phụ lục 1)

GOODS AVAILABLE FOR SALES — **Hàng chờ bán = Tôn đầu kỳ + Nhập trong kỳ**

GOODWILL (AN INTANGIBLE ASSET) — **Uy tín** (*một tài sản vô hình*)

GROSS PROFIT — **Lãi gộp**, hiệu số giữa doanh thu và giá vốn hàng bán

GROSS MARGIN — **Hệ số lãi gộp** (so với doanh thu)

GROSS MARGIN PERCENTAGE — **Tỉ lệ lãi gộp** (so với doanh thu)

H

HISTORICAL COST CONCEPT (COST CONCEPT) — **Nguyên tắc chi phí lịch sử** (Nguyên tắc giá gốc) (xem phụ lục 1)

HISTORICAL BASIS OF COMPARISON — (cơ sở) **So sánh theo quá khứ**

I

INCOME (EARNINGS) — **Lợi nhuận** (Thu nhập)

INCOME STATEMENT — **Báo cáo thu nhập** (báo cáo lãi lỗ hay báo cáo kết quả kinh doanh)

INCOME TAX — **Thuế thu nhập**

INCOME SUMMARY — **Tài khoản xác định kết quả** (*một tài khoản trung gian*)

INFLOWS (IN-CASHFLOWS) — **Dòng tiền vào**, các dòng thu của một dự án hoặc của các hoạt động doanh nghiệp

INTANGIBLE ASSET — **Tài sản vô hình**

INTEREST — **Lãi vay**

INTEREST EXPENSES — **Chi phí lãi vay**

INTEREST PAYABLE — **Lãi vay phải trả**

INTEREST REVENUE — **Thu nhập lãi vay**

INTERCOMPANY TRANSACTIONS — **Giao dịch nội bộ**
(*doanh thu nội bộ*)

INVENTORY (noun) — **Hàng tồn kho**

INVENTORY (verb) — **Kiểm kê hàng tồn kho**

INVENTORY TURNOVER — **Vòng quay hàng tồn kho**

INTERIM STATEMENT — **Báo cáo ngắn** (tháng, quý)

INTRINSIC VALUE — **Giá trị thực chất** (bên trong)

INVESTMENTS — **Đầu tư**

INVESTING ACTIVITIES — **Hoạt động đầu tư**, là những hoạt động mua sắm hay thanh lý tài sản cố định sử dụng trong doanh nghiệp; chi đầu tư hay bán thu hồi các chứng khoán; hùn vốn, liên doanh với đơn vị khác nhằm mục đích kiếm lời

ISSUED STOCK — **Phát hành cổ phiếu**

J

JOURNAL — **Sổ nhật ký**, sổ kế toán dùng để ghi chép nội dung các giao dịch phát sinh hằng ngày

JUDGMENTAL BASIS OF COMPARISON — (Cơ sở) **So sánh với kế hoạch**

L

LEASE — **Thuê** (dài hạn)

LEASEHOLD — **Quyền thuê mướn** (*một tài sản vô hình*)

LEDGER — **Sổ cái**

LEVERAGE — **Đòn bẩy** (đòn cân)

LIABILITY — **Nghĩa vụ nợ** (nợ phải trả)

LIFO: LAST- IN, FIRST- OUT — **Nhập sau, Xuất trước**, một phương pháp hạch toán hàng tồn kho

LIMITATIONS ON FINANCIAL STATEMENT ANALYSIS — **Những hạn chế của phân tích báo cáo tài chính**

LIQUID ASSETS — **Tài sản thanh khoản**, loại tài sản có khả năng chuyển nhanh thành tiền để trả nợ

LIQUID LIABILITIES — **Nợ thanh khoản**, các khoản nợ cần thanh toán trong thời gian ngắn nhất

LIQUIDITY — **Khả năng thanh khoản**

LIQUIDATION VALUE — **Giá trị thanh lý** (tài sản)

LOAN PAYABLE — **Nợ vay phải trả**

LOWER-OF-COST-OR-MARKET (LOCOM) — **Nguyên tắc giá thấp**

LONG-RUN (LONG-TERM) — **Dài hạn**, đối với kế toán là trên một năm

LOSS ON DISPOSAL OF EQUIPMENT — **Lỗ do chuyển nhượng tài sản**

LOSS ON SALE OF EQUIPMENT — **Lỗ do bán thanh lý tài sản**

M

MANAGEMENT ACCOUNTING — (môn học) **Kế toán quản trị**

MANUFACTURING COMPANY — **Công ty sản xuất**

MANUFACTURING OVERHEAD — **Chi phí sản xuất chung**

MARKET VALUE — **Giá trị thị trường**

MARKETABLE SECURITIES — **Chứng khoán ngắn hạn**, loại chứng khoán có thể chuyển thành tiền trong thời gian rất ngắn trên thị trường chứng khoán

MATCHING CONCEPT — Nguyên tắc phù hợp (xem phụ lục 1)

MATERIALITY CONCEPT — Nguyên tắc trọng yếu (xem phụ lục 1)

MERCHANDISING COMPANY — Công ty thương mại

MONETARY ASSETS — Vốn bằng tiền

MONEY – MEASUREMENT CONCEPT — Nguyên tắc thước đo bằng tiền (xem phụ lục 1)

MORTGAGE — Cầm cố, thế chấp

MORTGAGE PAYABLE — Khoản nhận cầm cố (phải trả)

N

NATURAL BUSINESS YEAR — Kỳ kinh doanh tự nhiên, hay Năm tài chính dựa theo mùa vụ mà không dựa theo năm lịch (calendar year) thông thường

NET — Ròng

NET ASSET — Tài sản ròng, tài sản sau khi trừ khấu hao hoặc ghi giảm

NET CASH FLOW (NCF) — Dòng tiền ròng, hiệu số của Dòng tiền vào (Inflows) và Dòng tiền ra (Outflows)

NET FUTURE VALUE (NFV) — **Giá trị tương lai ròng**, hiệu số giữa giá trị tương lai dòng thu và giá trị tương lai dòng chi

NET INCOME (= NET PROFIT) — **Lợi nhuận ròng** (lãi ròng, lãi sau thuế)

NET LOSS — **Lỗ ròng**

NET PRESENT VALUE (NPV) — **Giá trị hiện tại ròng**, hiệu số giữa giá trị hiện tại dòng thu và giá trị hiện tại dòng chi

NET VALUE — **Giá trị ròng**

NET WORTH — **Vốn chủ**, một cách gọi khác của Equity

NOMINAL ACCOUNT — **Tài khoản trung gian/tạm thời** (TEMPORARY ACCOUNT)

NON-CURRENT ASSET (FIXED ASSETS) — **Tài sản cố định** (tài sản dài hạn)

NON-CURRENT LIABILITIES — **Nợ dài hạn**, những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm

NON-BUSINESS ORGANIZATION — **Tổ chức phi lợi nhuận**, các tổ chức không vì mục tiêu lợi nhuận, không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

NO-PAR-VALUE STOCK — **Cổ phiếu phi mệnh giá**

NOTE — **Thương phiếu hay tín phiếu** (một loại giấy hẹn nợ), trên đó ghi rõ số tiền và thời điểm thanh toán

NOTE PAYABLE — **Thương phiếu phải trả**, một khoản mục ghi trên sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán, thể hiện là khoản phải trả.

NOTE RECEIVABLE — **Thương phiếu phải thu**, một khoản mục ghi trên sổ sách kế toán và bảng cân đối kế toán, thể hiện là một tài sản

O

OBSOLESCENCE — **Hao mòn vô hình**, sự giảm giá tài sản do sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật

OPERATING ACTIVITIES — **Hoạt động kinh doanh**, là những hoạt động chính của doanh nghiệp, thể hiện qua các hoạt động: sản xuất, thương mại, dịch vụ. Nói cách khác, là những hoạt động dẫn đến kết quả cuối cùng trên báo cáo thu nhập

OPERATING COST — **Chi phí kinh doanh**, bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý

OPINION (OPINION LETTER) — **Báo cáo kiểm toán**, giống như AUDIT'S REPORT hay AUDITOR'S REPORT.

OPPORTUNITY COST — **Chi phí cơ hội**, lợi ích bị mất do lựa chọn phương án. Lợi ích cao nhất có thể có từ một trong các phương án bị loại trở thành chi phí cơ hội của phương án được chọn

OPPORTUNITY COST OF CAPITAL — **Chi phí cơ hội sử dụng vốn**, một suất sinh lời tối thiểu mà vốn chủ sở hữu đòi hỏi ở một dự án đầu tư. Và đó chính là suất chiết khấu của dòng tiền

OUTSTANDING STOCK — **Cổ phiếu đang lưu hành**, số lượng cổ phiếu của công ty hiện đang được lưu hành trên thị trường giao dịch

OUTFLOWS (OUT-CASHFLOWS) — **Dòng tiền ra**, các dòng chi của một dự án hoặc của các hoạt động doanh nghiệp

OVERHEAD COST — **Chi phí chung**, những chi phí không dành riêng cho một loại sản phẩm

OVERHEAD RATE — **Tỉ lệ chi phí chung**

OWNER'S EQUITY — **Vốn chủ sở hữu**, phần còn lại từ tổng tài sản sau khi trừ đi tất cả các khoản nợ phải trả

P

PACKAGE OF ACCOUNTING REPORTS — **Bộ báo cáo kế toán** (các báo cáo tài chính)

PAID - IN CAPITAL — **Vốn góp**, vốn chủ sở hữu

PARTNERSHIP — **Công ty hợp danh**, công ty do một hay nhiều người góp vốn, loại doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn trước các nghĩa vụ nợ

PARENT COMPANY — **Công ty mẹ**, là những công ty chiếm giữ trên 50% nguồn vốn trong một công ty khác (công ty con)

PAR VALUE — **Mệnh giá**, giá ghi trên các loại chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu), giống FACE VALUE

PATENT (AN INTANGIBLE ASSET) — **Bảng phát minh, sáng chế** (*một tài sản vô hình*)

PAYABLE — **Phải trả**

PERCENTAGE — **Tỷ lệ phần trăm**

PERFORMANCE, MEASURES OF — **Hiệu quả** (đánh giá)

PERIOD COSTS — **Chi phí thời kỳ**, những chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều sản phẩm, nhiều hoạt động khác nhau

PERMANENT ACCOUNT — **Tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán** (*tài khoản thường trực*), ví dụ các tài khoản: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu

PERMANENT OF TIME — **Thời kỳ**, báo cáo thu nhập và báo cáo dòng tiền là các báo cáo tài chính của thời kỳ

PERMANENT CAPITAL — **Vốn dài hạn** (= *Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn*)

PERPETUAL INVENTORY — (phương pháp) **Kê khai thường xuyên hàng tồn kho**.

PHYSICAL INVENTORY — (phương pháp) **Kiểm kê định kỳ hàng tồn kho**

PLANT ASSETS — **Tài sản cố định** (hữu hình)

POINT IN TIME — **Thời điểm**, bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tại một thời điểm

POSTING — **Ghi vào sổ cái** (từ sổ nhật ký)

POSTING REFERENCE — **Định khoản**, xác định tài khoản để ghi chép một giao dịch kinh tế phát sinh

PRECOLLECTED REVENUE — **Doanh thu nhận trước**

PREFERRED STOCK — **Cổ phiếu ưu đãi**, một trong các nguồn vốn, có những tính chất vừa giống với nợ vay (trả lãi theo tỉ lệ cố định) vừa giống với vốn chủ sở hữu (không có thời gian đáo hạn)

PREPAID EXPENSES — **Chi phí trả trước**, những chi phí phát sinh trong kỳ hiện hành và được phân bổ dần vào các kỳ sau (chi phí chờ phân bổ)

PRESENT VALUE (PV) — **Giá trị hiện tại**, khác biệt với giá trị tương lai (FV) thông qua một hệ số chiết khấu

PRICE-EARNINGS RATIO (P/E) — **Hệ số giá cả - thu nhập** (của một cổ phiếu)

PRINCIPAL — **Nợ gốc**, phần nợ vay chưa cộng lãi phát sinh

PRODUCT — **Sản phẩm**

PRODUCT COSTS — **Chi phí sản phẩm**, những chi phí có liên quan đến sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ

PRODUCTION OVERHEAD COST — **Chi phí sản xuất chung**, những chi phí sản xuất phát sinh bên cạnh chi phí nguyên vật liệu và chi phí lao động trực tiếp trong quá trình sản xuất

PROFIT = INCOME — **Lợi nhuận** (Thu nhập)

PROFIT AND LOSS STATEMENT — **Báo cáo lãi, lỗ** (báo cáo thu nhập)

PROFIT MARGIN PERCENTAGE — **Tỷ suất lợi nhuận** (số doanh thu)

PRO-FORMA FINANCIAL STATEMENT — **Báo cáo tài chính dự toán**, là các báo cáo tài chính kế hoạch, cơ sở để xác định nhu cầu vốn, tiền mặt

PROJECT APPRAISAL — **Thẩm định dự án**, môn học xem xét đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư

PROMISSORY NOTE — **Giấy hẹn nợ**

PROPRIETORSHIP — **Doanh nghiệp cá thể** (doanh nghiệp hộ gia đình)

PURCHASE — **Mua hàng** (trả tiền)

R

RATIO — **Hệ số** (chỉ tiêu), là các thước đo đánh giá hiệu quả kinh doanh hay tình hình tài chính. Nó được tính bằng cách kết hợp (nhân chia) giữa các khoản mục trên các báo cáo tài chính

REALIZATION CONCEPT — **Nguyên tắc thực tế** (xem phụ lục 1)

RECOGNITION — **Ghi nhận** (doanh thu, chi phí)

RENTAL REVENUE — **Doanh thu cho thuê**

REPORT PACKAGE — **Bộ báo cáo kế toán (tài chính)**
(xem financial statement)

ROA: RETURN ON ASSETS — **Suất sinh lời của tài sản**, được tính bằng cách lấy lãi ròng chia cho tổng tài sản, ý nghĩa là một đồng tài sản nói chung mang lại bao nhiêu đồng lãi ròng

ROE: RETURN ON EQUITY — **Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu**, được tính bằng cách lấy lãi ròng chia cho vốn chủ sở hữu, ý nghĩa là một đồng vốn chủ sở hữu mang lại bao nhiêu đồng lãi ròng

RROE: REQUIRED RETURN ON EQUITY — **Suất sinh lời đòi hỏi của vốn chủ sở hữu**

ROCE: RETURN ON COMMON EQUITY — **Suất sinh lời của cổ phiếu thường**

ROI : RETURN ON INVESTMENT — **Suất sinh lời của vốn đầu tư**

ROPC: RETURN ON PERMANENT CAPITAL — **Suất sinh lời của vốn dài hạn** (nợ dài hạn + vốn chủ sở hữu)

ROIC: RETURN ON INVESTMENT CAPITAL — **Suất sinh lời của tổng vốn đầu tư**, được tính bằng cách lấy EBIT sau thuế chia cho tổng tài sản, ý nghĩa là một đồng tài sản nói chung mang lại bao nhiêu đồng lãi trước lãi vay, sau thuế

ROTC: RETURN ON TOTAL CAPITAL — **Suất sinh lời của tổng vốn đầu tư**, cách gọi khác của ROIC

ROS: RETURN ON SALES — **Suất sinh lời của doanh thu**, được tính bằng cách lấy lãi ròng chia cho doanh thu, ý nghĩa

là một đồng doanh thu có khả năng mang lại bao nhiêu đồng lãi ròng

RESIDUAL CLAIM — **Quyền chia lãi**

RESIDUAL INCOME — **Thu nhập thặng dư**, phần lợi nhuận vượt tỉ lệ lợi nhuận định mức, tính trên vốn đầu tư

RESIDUAL VALUE — **Giá trị tận dụng** (giá trị thanh lý dự kiến), giống như Salvage value

RETAINED EARNING — **Lợi nhuận giữ lại**, phần lợi nhuận ròng còn lại sau khi chia cổ tức, cũng là mối liên hệ duy nhất giữa báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán. Lợi nhuận giữ lại trên bảng cân đối kế toán được ghi theo giá trị tích lũy (cộng dồn)

REVENUE — **Doanh thu**, số tiền thể hiện tổng giá trị hàng hoá dịch vụ được bán ra trong kỳ. $\text{Doanh thu} = \text{Khối lượng} \times \text{Giá bán}$

S

SALES REVENUE = SALES INCOME — **Doanh thu bán hàng**

SALVAGE VALUE — **Giá trị tận dụng**, còn gọi là giá trị thanh lý, phần kỳ vọng thu được sau thời gian hữu dụng dự kiến của tài sản, giống như Residual value

SAVING TAX — **Tiết kiệm thuế** (xem taxshield)

SECURITY — **Chứng khoán**, theo nghĩa chung là các giấy tờ có giá và có thể dễ dàng trao đổi mua bán trên thị trường chứng khoán

SEASONAL FACTORS — **Yếu tố mùa vụ**, yếu tố ảnh hưởng đến khối lượng và hiệu quả hoạt động

SERVICE (AN INTANGIBLE PRODUCT) — **Sản phẩm dịch vụ** (*một sản phẩm vô hình*)

SERVICE LIFE — **Vòng đời hữu dụng** (của tài sản), thời gian hữu ích của tài sản

SERVICE REVENUE — **Doanh thu dịch vụ**

SHARE — **Cổ phần**

SHAREHOLDERS EQUITY — **Vốn cổ đông**

SOLE PROPRIETORSHIP — **Doanh nghiệp cá thể**, tên gọi những doanh nghiệp hộ gia đình, chịu trách nhiệm vô hạn trước các trách nhiệm nợ

SOLVENCY — **Khả năng trả nợ** (trong dài hạn)

SPECIFIC IDENTIFICATION — **Giá xuất kho xác định**, một phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo giá từng hoá đơn nhập kho cụ thể

SHRINKAGES — **Hàng hóa hao hụt**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (= BALANCE SHEET) — **Báo cáo hiện trạng tài chính** (Một tên gọi khác của Bảng cân đối kế toán, hoặc của Báo cáo dòng tiền)

STATED VALUE — **Giá trị chứng khoán vào thời điểm phát hành**

STOCK — **Cổ phiếu**

STOCK DIVIDEND — **Cổ tức**

STOCK SPLIT — **Chia tách cổ phiếu**

SLN: STRAIGHT-LINE DEPRECIATION — **Khấu hao đường thẳng**, còn gọi là khấu hao đều hay khấu hao bình quân

SINGLE-ENTRY SYSTEM — **Hệ thống ghi sổ đơn**

SINKING FUNDS — **Quỹ vốn chìm**, thuật ngữ dùng chỉ giá trị hiện tại (hoặc giá trị tương lai) của các dòng tiền đều nhau (annuity)

SUNK COST — **Chi phí chìm**, những chi phí đã thuộc về quá khứ, không tương thích hợp trong việc xem xét để ra quyết định trong hiện tại

SUBSIDIARY COMPANY — **Công ty con**, những công ty mà có nguồn vốn bị chiếm giữ trên 50% từ một công ty khác (công ty mẹ)

SYD: SUM-OF-YEAR'DIGITS — (phương pháp) **Khấu hao theo tổng kỳ số** (tổng số thứ tự của các năm)

T

T - ACCOUNT — **Tài khoản chữ T**, một dạng thể hiện của Sổ cái, là một trong các phương pháp đặc thù của kế toán tài chính

TANGIBLE ASSETS — **Tài sản hữu hình**

TAX DEPRECIATION — **Khấu hao tính thuế**, phần khấu hao được phép hạch toán vào chi phí trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

TAXABLE INCOME — **Thu nhập chịu thuế**, cơ sở để tính thuế thu nhập trong kỳ

TAXSHIELD — **Lá chắn thuế**, là số tiền tiết kiệm thuế do các khoản được phép hạch toán vào chi phí trước khi tính thuế. Ví dụ: khấu hao, lãi vay

TEMPORARY ACCOUNT — như NOMINAL ACCOUNT, **Tài khoản trung gian** (tài khoản thuộc quá trình kinh doanh), ví dụ các tài khoản: doanh thu, chi phí, xác định kết quả

TOTAL QUANTITY SOLD — **Khối lượng hàng đã bán**

TOTAL CASH INFLOWS — **Tổng dòng tiền vào**

TOTAL CASH OUTFLOWS — **Tổng dòng tiền ra**

TOTAL OPERATING COST — **Tổng chi phí hoạt động**

TOTAL SALE REVENUE — **Tổng doanh thu bán hàng**

TRADEMARK — **Thương hiệu hàng hóa** (*một tài sản vô hình*)

TRANSACTION — **Giao dịch**, còn gọi là thương vụ hay nghiệp vụ kinh tế phát sinh

TRIAL BALANCE — **Bảng cân đối thử**, một phương pháp kiểm tra công tác hạch toán kế toán và cũng là cơ sở để lập các báo cáo tài chính

TREASURY STOCK — **Cổ phiếu ngân quỹ**, còn gọi là cổ phiếu dự trữ, do công ty mua lại cổ phiếu của chính mình. Đây là khoản giá trị luôn thể hiện là số âm trên bảng cân đối kế toán

U

UNEARNED REVENUE — **Doanh thu nhận trước**

UNEXPIRED COST — **Chi phí chưa đến lúc**, những chi phí phát sinh nhưng chưa được hạch toán vào chi phí trong kỳ hiện hành

UP: UNIT OF PRODUCTION — **Khấu hao theo sản lượng**

V

VARIABLE COST — **Chi phí biến đổi**, còn gọi là biến phí, là những chi phí thay đổi cùng với sự thay đổi của khối lượng hoạt động

W

WAGES PAYABLE — **Lương phải trả**

WASTING ASSETS — **Tài sản khai thác** (dần), ví dụ tài nguyên thiên nhiên

WEIGHTED AVERAGE — **Bình quân gia quyền**, một phương pháp hạch toán giá trị hàng tồn kho hoặc chi phí sử dụng vốn công ty và nhiều ứng dụng khác

WORKING CAPITAL (= CURRENT ASSETS – CURRENT LIABILITIES) — **vốn lưu động**, còn gọi là vốn ngắn hạn, lượng vốn cần thiết để đáp ứng nhu cầu hoạt động hiện tại (mà không cần phải vay thêm). Được định nghĩa bằng: *Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn*

WORKING CAPITAL CYCLE — **Vòng chu chuyển vốn lưu động**, sự chuyển đổi theo kỳ đoạn (có tính chu kỳ) từ iền mặt thành các tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động-current assets) rồi trở lại thành tiền

WRITE DOWN — **Điều chỉnh giảm giá**

WRITE-OFF BAD DEBT — (Hạch toán) **Dự phòng nợ khó đòi**

Z

ZERO COUPON BONDS — **Trái phiếu không trả lãi**, loại trái phiếu không hưởng lãi hằng năm mà sẽ được lãnh một lần theo mệnh giá khi đến hạn, vì vậy nó sẽ được bán với một giá thấp hơn mệnh giá. Cơ sở tính lãi dựa trên nguyên tắc tính lãi trên giá trị tích lũy (cộng dồn lãi vào vốn gốc) hằng năm.

PHỤ LỤC 3

TRA CỨU THUẬT NGỮ

Vietnamese – English

B**Bản quyền** — COPYRIGHT**Bảng cân đối kế toán** — BALANCE SHEET**Bảng cân đối thử** — TRIAL BALANCE**Báo cáo hiện trạng tài chính** — STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**Báo cáo kiểm toán** — AUDIT' REPORT ; OPINION (OPINION LETTER) ; AUDITOR'S REPORT**Báo cáo lãi, lỗ** — PROFIT AND LOSS STATEMENT**Báo cáo ngắn** (tháng, quý) — INTERIM STATEMENT**Báo cáo dòng tiền** — CASH FLOWS STATEMENT (CFS)**Báo cáo tài chính** — FINANCIAL STATEMENTS**Báo cáo tài chính dự toán** — PRO-FORMA FINANCIAL STATEMENT**Báo cáo tài chính hợp nhất** — CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Báo cáo thu nhập — INCOME STATEMENT

Bằng phát minh, sáng chế — PATENT

Bình quân gia quyền — WEIGHTED AVERAGE

Bộ báo cáo kế toán — PACKAGE OF ACCOUNTING REPORTS ; REPORT PACKAGE

Bút toán (ghi sổ kế toán) — ENTRY

Bút toán khóa sổ — CLOSING ENTRY

C

Các nguyên tắc kế toán — CONCEPTS

Cầm cố, thế chấp — MORTGAGE

Cân bằng (cân đối) — BALANCE

Cấu trúc tài chính — FINANCIAL STRUCTURE ; CAPITAL STRUCTURE

Chi phí — COST ; EXPENSE

Chi phí bất biến — FIXED COST

Chi phí chìm — SUNK COST

Chi phí chung — OVERHEAD COST

Chi phí chuyển đổi — CONVERSION COST

Chi phí chưa đến lúc — UNEXPIRED COST

Chi phí cơ hội — OPPORTUNITY COST

Chi phí cơ hội sử dụng vốn — OPPORTUNITY COST OF CAPITAL

Chi phí đến lúc — EXPIRED COST

Chi phí đơn vị sản phẩm — COST PER UNIT OF OUTPUT

Chi phí khả biến — VARIABLE COST

Chi phí khấu hao — DEPRECIATION EXPENSE

Chi phí kinh doanh — OPERATING COST

Chi phí lãi vay — INTEREST EXPENSES

Chi phí phát sinh — ACCRUED EXPENSE

Chi phí sản phẩm — PRODUCT COSTS

Chi phí sản xuất — COST OF PRODUCTION

Chi phí sản xuất chung — MANUFACTURING OVERHEAD ; PRODUCTION OVERHEAD COST

Chi phí thời kỳ — PERIOD COSTS

Chi phí trả trước — PREPAID EXPENSES

Chi tiêu — EXPENDITURE

Chia tách cổ phiếu — STOCK SPLIT

Chiết khấu — DISCOUNT

- ▷ **Chứng chỉ tiền gửi** — CERTIFICATE OF DEPOSIT
- Chứng khoán** — SECURITY
- Chứng khoán ngắn hạn** — MARKETABLE SECURITIES
- CÓ:** ký hiệu bên phải tài khoản — CREDIT (noun)
- Cổ đông** — EQUITY
- Cổ phần** — SHARE
- Cổ phiếu** — STOCK
- Cổ phiếu đang lưu hành** — OUTSTANDING STOCK
- Cổ phiếu ngân quỹ** — TREASURY STOCK
- Cổ phiếu phi mệnh giá** — NO-PAR-VALUE STOCK
- Cổ phiếu thường** — COMMON STOCK
- Cổ phiếu ưu đãi** — PREFERRED STOCK
- Cổ tức** — DIVIDEND ; STOCK DIVIDEND
- Công ty con** — SUBSIDIARY COMPANY
- Công ty hợp danh** — PARTNERSHIP
- Công ty mẹ** — PARENT COMPANY
- Công ty sản xuất** — MANUFACTURING COMPANY
- Công ty thương mại** — MERCHANDISING COMPANY

D

Dài hạn — LONG-RUN (LONG-TERM)

Doanh nghiệp cá thể — PROPRIETORSHIP; SOLE PROPRIETORSHIP

(so sánh) **Doanh nghiệp tiêu biểu cùng ngành** — BENCHMARKING

Doanh thu — REVENUE

Doanh thu bán hàng — SALES REVENUE

Doanh thu cho thuê — RENTAL REVENUE

Doanh thu dịch vụ — SERVICE REVENUE

Doanh thu nhận trước — DEFERRED REVENUE; PRECOLLECTED REVENUE; UNEARNED REVENUE

Dòng tiền — CASH FLOWS (CF)

Dòng tiền chiết khấu — DISCOUNT CASH FLOW (DCF)

Dòng tiền ra — OUTFLOWS (OUT-CASHFLOWS)

Dòng tiền ròng — NET CASH FLOW (NCF)

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư — CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh — CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES

Dòng tiền từ hoạt động tài chính — CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES

Dòng tiền tự do — FREE CASH FLOWS (FCF)

Dòng tiền vào — INFLOWS (IN-CASHFLOWS)

Dòng tiền đều hằng năm — ANNUITY (UNIFORM)

Dư nợ cuối kỳ (năm) — DEBT AT END OF YEAR

Dư nợ đầu kỳ (năm) — DEBT AT BEGINNING OF YEAR

Dự phòng nợ khó đòi — BAD DEBT EXPENSE

(hạch toán) **Dự phòng nợ khó đòi** — WRITE-OFF BAD DEBT

(tài khoản) **Dự phòng nợ phải thu khó đòi** — ALLOWANCE FOR DOUBTFUL ACCOUNT

Đ

Đẳng thức cân bằng kế toán — EQUATION

Đẳng thức kế toán — ACCOUNTING EQUATION (Assets = Debt + Equity)

Đầu tư — INVESTMENTS

Điều chỉnh giảm giá — WRITE DOWN

Định khoản — POSTING REFERENCE

Đòn bẩy (đòn cân) — LEVERAGE

Đơn vị hạch toán — ENTITY

G

Ghi giảm dần tài sản (giống khấu hao) — DEPLETION

Ghi nhận (doanh thu, chi phí) — RECOGNITION

Ghi sổ cái (từ sổ nhật ký) — POSTING

Ghi vào bên CÓ của tài khoản — CREDIT (verb)

Ghi vào bên NỢ của tài khoản — DEBIT (verb) ;
CHARGE (verb)

(cơ sở) **Giá tính khấu hao** — DEPRECIABLE COST

Giá trị (có thể) chuyển đổi — CONVERTIBLE VALUE

Giá trị chứng khoán vào thời điểm phát hành —
STATED VALUE

Giá trị hiện tại — PRESENT VALUE (PV)

Giá trị hiện tại ròng — NET PRESENT VALUE (NPV)

Giá trị ròng — NET VALUE

Giá trị sổ sách — BOOK VALUE (BV)

- **Giá trị sổ sách của tài sản** — ASSET'S BOOK VALUE
- Giá trị tận dụng** — RESIDUAL VALUE ; SALVAGE VALUE
- Giá trị thanh lý (tài sản)** — LIQUIDATION VALUE
- Giá trị thị trường** — MARKET VALUE
- Giá trị thực chất (bên trong)** — INTRINSIC VALUE
- Giá trị tương lai (của tiền tệ)** — FUTURE VALUE (FV)
- Giá trị tương lai ròng** — NET FUTURE VALUE (NFV)
- Giá vốn hàng bán** — COGS: COST OF GOODS SOLD
- Giá xuất kho xác định** — SPECIFIC IDENTIFICATION
- Giao dịch** — TRANSACTION
- Giao dịch nội bộ** — INTERCOMPANY TRANSACTIONS
- Giấy hẹn nợ** — PROMISSORY NOTE

H

- Hàng chờ bán** — AVAILABLE FOR SALE
- Hàng hóa hao hụt** — SHRINKAGES
- Hàng tồn kho** — INVENTORY (noun)
- Hao mòn vô hình** — OBSOLESCENCE
- Hệ số (chỉ tiêu)** —^o RATIO

Hệ số chiết khấu — DISCOUNT FACTOR

Hệ số giá cả - thu nhập — PRICE- EARNINGS RATIO
(P/E)

Hệ số lãi gộp (so với doanh thu) — GROSS MARGIN

Hệ số (thanh toán) ngắn hạn — CURRENT RATIO

Hệ số tích lũy (Hệ số lãi kép) — COMPOUNDING FACTOR

Hệ thống ghi sổ kép — DOUBLE-ENTRY SYSTEM

Hệ thống ghi sổ đơn — SINGLE-ENTRY SYSTEM

Hiện trạng tài chính — FINANCIAL POSITION

Hiệu quả (đánh giá) — PERFORMANCE, MEASURES OF

Hiệu số gộp — CONTRIBUTION MARGIN

Hoạt động doanh nghiệp — ACTIVITIES

Hoạt động đầu tư — INVESTING ACTIVITIES

Hoạt động kinh doanh — OPERATING ACTIVITIES

Hoạt động tài chính — FINANCING ACTIVITIES

K

kho (phương pháp) **Kê khai thường xuyên hàng tồn**
— PERPETUAL INVENTORY

• **Kế toán** — ACCOUNTING

Kế toán chi phí — COST ACCOUNTING

(môn học) **Kế toán quản trị** — MANAGEMENT ACCOUNTING

(môn học) **Kế toán tài chính** — FINANCIAL ACCOUNTING

(cơ sở) **Kế toán theo thực tế phát sinh** — ACCRUAL ACCOUNTING

(cơ sở) **Kế toán theo tiền mặt** — CASH ACCOUNTING

Kế toán viên — ACCOUNTANT

Khả năng thanh khoản — LIQUIDITY

Khả năng trả nợ (trong dài hạn) — SOLVENCY

Khách hàng mua chịu — CREDIT CUSTOMERS

Khách hàng ứng trước — ADVANCES FROM CUSTOMER

Khấu hao — DEPRECIATION, AMORTIZATION, DEPLETION

Khấu hao đường thẳng — SLN: STRAIGHT-LINE DEPRECIATION

Khấu hao giảm dần theo kết số kép — DDB: DOUBLE DECLINING BALANCE

Khấu hao nhanh — ACCELERATED DEPRECIATION

Khấu hao theo sản lượng — UP: UNIT OF PRODUCTION

Khấu hao theo tổng kỳ số — SYD: SUM-OF-YEAR'DIGITS

Khấu hao tích lũy — ACCUMULATED DEPRECIATION

Khấu hao tính thuế — TAX DEPRECIATION

Khoản nhận cầm cố (phải trả) — MORTGAGE PAYABLE

Khối lượng hàng bán — TOTAL QUANTITY SOLD

(phương pháp) **Kiểm kê định kỳ hàng tồn kho** —
PHYSICAL INVENTORY

Kiểm kê hàng tồn kho — INVENTORY (verb)

Kiểm toán — AUDITING

Kỳ kế toán — ACCOUNTING PERIOD

Kỳ kinh doanh tự nhiên — NATURAL BUSINESS YEAR

Kỳ vọng — EXPECTED (adj)

L

Lá chắn thuế — TAXSHIELD

Lãi do bán thanh lý tài sản — GAIN ON SALE OF
EQUIPMENT

Lãi do chuyển nhượng tài sản — GAIN ON DISPOSAL
OF EQUIPMENT

Lãi gộp — GROSS PROFIT

Lãi ròng (lợi nhuận ròng, lãi sau thuế) — NET INCOME
(= NET PROFIT)

Lãi suất kép — COMPOUNDING RATE

Lãi vay — INTEREST

Lãi vay phải trả — INTEREST PAYABLE

Lao động trực tiếp — DIRECT LABOR

Lỗ do bán thanh lý tài sản — LOSS ON SALE OF
EQUIPMENT

Lỗ do chuyển nhượng tài sản — LOSS ON DISPOSAL OF
EQUIPMENT

Lỗ ròng — NET LOSS

Lợi ích, thu nhập — BENEFITS

Lợi nhuận (Thu nhập) — INCOME (EARNINGS) ; PROFIT

Lợi nhuận giữ lại — RETAINED EARNING

Lợi nhuận kế toán — FINANCIAL ACCOUNTING INCOME

Lương căn bản — BASE SALARY

Lương phải trả — WAGES PAYABLE

M

Mệnh giá — PAR VALUE

Mua hàng (trả tiền) — PURCHASE

N

Năm lịch — CALENDAR YEAR

Năm tài chính (năm tài khóa) — FISCAL YEAR

Nguyên tắc cân đối — DUAL — ASPECT CONCEPT

Nguyên tắc chi phí lịch sử — HISTORICAL COST
CONCEPT (COST CONCEPT)

Nguyên tắc đơn vị hạch toán — ENTITY CONCEPT

Nguyên tắc giá gốc — COST CONCEPT

Nguyên tắc giá thấp — LOWER-OF-COST-OR-MARKET
(LOCOM)

Nguyên tắc hoạt động liên tục — GOING — CONCERN
CONCEPT

Nguyên tắc phù hợp — MATCHING CONCEPT

Nguyên tắc thận trọng — CONSERVATISM CONCEPT

Nguyên tắc thực tế — REALIZATION CONCEPT

Nguyên tắc thước đo bằng tiền — MONEY — MEASUREMENT CONCEPT

Nguyên tắc trọng yếu — MATERIALITY CONCEPT

Nguyên vật liệu trực tiếp — DIRECT MATERIAL

Nhà cho vay — CREDITOR

Nhập sau, Xuất trước — LIFO: LAST- IN, FIRST- OUT

Nhập trước, Xuất trước — FIFO: FIRST- IN, FIRST- OUT

Những hạn chế của phân tích báo cáo tài chính
— LIMITATIONS ON FINANCIAL STATEMENT ANALYSIS

Những nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi — GAAP: GENERALLY ACCEPTED ACCOUNTING PRINCIPLES

NỢ: ký hiệu bên trái tài khoản — DEBIT (noun)

Nợ dài hạn — NONCURRENT LIABILITIES

Nợ gốc — PRINCIPAL

Nợ khó đòi — BAD DEBT

Nợ ngắn hạn — CURRENT LIABILITIES

Nợ phải trả — LIABILITIES

Nợ phát sinh — ACCRUED LIABILITIES

Nợ thanh khoản — LIQUID LIABILITIES

Nợ vay phải trả — LOAN PAYABLE

P

Phải trả — PAYABLE

Phát hành cổ phiếu — ISSUED STOCK

Phát sinh — ACCRUED (adj)

Phân bổ chi phí — EXPENSING

Phương pháp giá phí trung bình — AVERAGE-COST
METHOD

Q

Quyền chia lãi — RESIDUAL CLAIM

Quyền thuê mướn (*một tài sản vô hình*) — LEASEHOLD

Quỹ chìm — SINKING FUNDS

R

Ròng — NET

S

Sản phẩm — PRODUCT

Sản phẩm dịch vụ (một sản phẩm vô hình) — SERVICE (AN INTANGIBLE PRODUCT)

(cơ sở) **So sánh nội bộ ngành** — EXTERNAL BASIS OF COMPARISON

(cơ sở) **So sánh theo quá khứ** — HISTORICAL BASIS OF COMPARISON

(cơ sở) **So sánh với kế hoạch** — JUDGMENTAL BASIS OF COMPARISON

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành — AUTHORIZED STOCK

Số ngày thu tiền (kỳ thu tiền) — DAY'S RECEIVABLE

Số tiền nợ phải trả (ghi trên trái phiếu) — FACE AMOUNT

Sổ cái — LEDGER

Sổ cái chung — GENERAL LEDGER

Sổ nhật ký — JOURNAL

Sổ nhật ký chung — GENERAL JOURNAL

Sơ đồ tài khoản — CHART OF ACCOUNTS

Suất sinh lời của cổ phiếu thường — ROCE: RETURN ON COMMON EQUITY

Suất sinh lời của doanh thu — ROS: RETURN ON SALES

Suất sinh lời của tài sản — ROA: RETURN ON ASSETS

Suất sinh lời của tổng vốn đầu tư — ROIC: RETURN ON INVESTMENT CAPITAL ; ROTC: RETURN ON TOTAL CAPITAL

Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu — ROE: RETURN ON EQUITY

Suất sinh lời của vốn dài hạn — ROPC: RETURN ON PERMANENT CAPITAL

Suất sinh lời của vốn đầu tư — ROI : , RETURN ON INVESTMENT

Suất sinh lời đòi hỏi của vốn chủ sở hữu — RROE: REQUIRED RETURN ON EQUITY

Suất sinh lời kỳ vọng — EXPECTED RETURN

Sự hoảng loạn tài chính — FINANCIAL PANIC

Sự khó khăn tài chính — FINANCIAL DISTRESS

Sự phá sản — BANKRUPTCY

T

Tài khoản — ACCOUNT

Tài khoản chữ T — T – ACCOUNT

Tài khoản phải thu — ACCOUNT RECEIVABLE (AR)

Tài khoản phải trả — ACCOUNT PAYABLE (AP)

Tài khoản thuộc bảng cân đối kế toán — PERMANENT ACCOUNT

Tài khoản trung gian — TEMPORARY ACCOUNT, NOMINAL ACCOUNT

Tài khoản xác định kết quả — INCOME SUMMARY

Tài sản — ASSETS

Tài sản cố định — FIXED ASSETS (NONCURRENT ASSETS)

Tài sản cố định (hữu hình) — PLANT ASSETS

Tài sản hữu hình — TANGIBLE ASSETS

Tài sản khai thác (dẫn) — WASTING ASSETS

Tài sản ngắn hạn/lưu động — CURRENT ASSETS

Tài sản ròng — NET ASSET

Tài sản thanh khoản — LIQUID ASSETS

Tài sản vô hình — INTANGIBLE ASSET

Tài trợ (huy động) bằng nợ vay — DEBT FINANCING

Tài trợ (huy động) bằng vốn cổ đông — EQUITY FINANCING

Thặng dư vốn cổ phiếu — ADDITIONAL PAID-IN CAPITAL

Thâm dụng vốn — CAPITAL INTENSIVE

Thẩm định dự án — PROJECT APPRAISAL

Thời điểm — POINT IN TIME

Thời kỳ — PERIOD OF TIME

Thu nhập chịu thuế — TAXABLE INCOME

Thu nhập của cổ phiếu chia loãng — DILUTED EARNING PER SHARE

Thu nhập của một cổ phiếu — EPS: EARNING PER SHARE

Thu nhập lãi vay — INTEREST REVENUE

Thu nhập thặng dư — RESIDUAL INCOME

Thu nhập trước lãi vay và thuế — EBIT: EARNINGS BEFORE INTEREST AND TAX

Thu nhập trước lãi vay, sau thuế — EBIAT

Thu nhập trước lãi vay, thuế và khấu hao — EBITDA: EARNINGS BEFORE INTEREST, TAX, DEPRECIATION AND AMORTIZATION

Thuê (dài hạn) — LEASE

Thuê tài chính (thuê vốn hay thuê mua) — CAPITAL
LEASE

Thuế thu nhập — INCOME TAX

Thuế ưu đãi (chậm nộp) — DEFERRED TAXES

Thương hiệu hàng hóa — TRADEMARK

Thương phiếu hay tín phiếu — NOTE

Thương phiếu phải thu — NOTE RECEIVABLE

Thương phiếu phải trả — NOTE PAYABLE

Tỉ lệ chi phí chung — OVERHEAD RATE

Tỉ lệ chiết khấu — DISCOUNT RATE

Tỉ lệ khấu hao — DEPRECIATION RATE

Tỉ lệ lãi gộp — GROSS MARGIN PERCENTAGE

Tỉ lệ nợ (so với tài sản) — DEBT RATIO

Tỉ lệ phần trăm — PERCENTAGE

Tỉ suất lợi nhuận — PROFIT MARGIN PERCENTAGE

Tiền mặt — CASH

Tiền mặt gửi ngân hàng — CASH IN BANK

Tiền mặt tại quỹ — CASH ON HAND

Tiền thưởng (ngoài lương căn bản) — CASH BONUS

Tiết kiệm thuế — SAVING TAX

Tổ chức phi lợi nhuận — NONBUSINESS ORGANIZATION

Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ — GOODS AVAILABLE FOR SALES

Tồn kho cuối kỳ — ENDING INVENTORY

Tồn kho đầu kỳ — BEGINNING INVENTORY

Tổng chi phí hoạt động — TOTAL OPERATING COST

Tổng doanh thu bán hàng — TOTAL SALE REVENUE

Tổng dòng tiền ra — TOTAL CASH OUTFLOWS

Tổng dòng tiền vào — TOTAL CASH INFLOWS

Trái phiếu — BOND

Trái phiếu (có thể) chuyển đổi — CONVERTIBLE BONDS

Trái phiếu không trả lãi — ZERO COUPON BONDS

Trái phiếu phải trả — BONDS PAYABLE

U

Uy tín (một tài sản vô hình) — GOODWILL (AN INTANGIBLE ASSET)

V

Vòng chu chuyển vốn lưu động — WORKING CAPITAL CYCLE

Vòng đời hữu dụng (của tài sản) — SERVICE LIFE

Vòng quay hàng tồn kho — INVENTORY TURNOVER

Vòng quay vốn — CAPITAL TURNOVER

Vốn — CAPITAL

Vốn bằng tiền — MONETARY ASSETS

Vốn chủ sở hữu — NET WORTH ; OWNER'S EQUITY ; EQUITY (EQUITY CAPITAL)

Vốn dài hạn — PERMANENT CAPITAL

Vốn cổ đông — CAPITAL STOCK ; SHAREHOLDERS EQUITY

Vốn góp, vốn chủ sở hữu — PAID - IN CAPITAL

Vốn lưu động — WORKING CAPITAL (= CURRENT ASSETS - CURRENT LIABILITIES)

Vốn vay (nguồn vốn có gốc từ nợ vay) — DEBT CAPITAL

Y

Yếu tố mùa vụ — SEASONAL FACTORS

Tài liệu tham khảo



- Anthony Robert N., *Essentials of accounting*, Addison Wesley, 1996.
- Edward Fields, *The Essentials of Finance and Accounting for Nonfinancial Managers*, Amacom, 2002
- FETP: *Fulbright Economics Teaching Program, Bài giảng, giáo trình, bản dịch các môn học, TP. HCM, 1997-2002.*
- Higgins Robert C., *Analysis for financial management, Sixth Edition, Mc Graw-Hill, 2006.*
- Nguyễn Tấn Bình, *Kế toán quản trị, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, 2002.*
- Nguyễn Tấn Bình, *Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Thống kê TP. HCM, 2006.*
- Nguyễn Tấn Bình, *Quản trị tài chính, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. HCM, 2002.*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM, Hà Nội.



TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

dành cho nhà quản trị

Nguyễn Tấn Bình

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập:

TRẦN THỊ BẢO NGỌC

Thiết kế bìa:

Nhà sách Kinh tế

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

FINANCE PUBLISHING HOUSE (Tên viết tắt: **FPH**)

Số 7 Phan Huy Chú, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 024.3826.4565 – 0913.035.079

Email: phongbientap.nxbtc@gmail.com – Website: fph.gov.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38 596 002

In 2.000 cuốn, khổ (16 x 24) cm, tại Công ty TNHH In Song Nguyên.

Số 931/10 Hưng Lộ 2, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, TPHCM

Số xác nhận ĐKXB: 1931-2022/CXBIPH/7-53/TC

Số QĐXB: 135/QĐ-NXBTC ngày 14/06/2022

Mã ISBN: 978-604-79-3207-8

In xong và nộp lưu chiểu Năm 2022

“
Nguyên tắc của tài chính – kế toán
thuộc về khoa học chứ không phải
là những kinh kệ, giáo điều.

Do vậy, nó bất chấp mọi quy mô,
ngành nghề, loại hình sở hữu,
ranh giới quốc gia và cả hệ thống
kinh tế – chính trị.
”



CÔNG TY TNHH TM - DV- QC HƯƠNG HUY
NHÀ SÁCH KINH TẾ
4908 Nguyễn Thị Minh Khai, P.2, Q.3, TP.HCM
0903026407
nhasachkinhte@yahoo.com
nhasachkinhte.vn

ISBN: 978-604-78-3207-8



2 990456 010149

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Giá: 280.000 đ